

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (420)

2011

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincsl@gmail.com

4 (420)

2011

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. **VÕ KIM CƯƠNG**

Ủy viên

GS. **PHAN HUY LÊ**

PGS.TS. **NGUYỄN DANH PHIẾT**

PGS.TS. **TRẦN ĐỨC CƯỜNG**

PGS.TS. **NGUYỄN VĂN NHẬT**

GS.TS. **NGUYỄN QUANG NGỌC**

PGS.TS. **NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI**



NGUYỄN VĂN KIM

- Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong 3

LƯU TRANG

- Tổ chức bang giao của triều Nguyễn với các nước
phương Tây ở Đà Nẵng 18

NGUYỄN MẠNH DŨNG

- Nguyễn Cư Trinh và vùng đất Nam Bộ thế kỷ XVIII 25

ĐỖ QUỲNH NGA

- Việc sử dụng người Hoa của các chúa Nguyễn
trong công cuộc mở đất miền Tây Nam Bộ 40

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

- Thực trạng sở hữu ruộng đất ở Tiền Hải (Thái
Bình) cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX 50

TRẦN THỊ VINH - ĐẶNG ĐÌNH QUÝ

- Nhân tố tôn giáo trong lịch sử nước Mỹ và trong
quan hệ Mỹ - Việt Nam những năm 2003-2006 58

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

THÁI MINH

- Dương Hoán Lý Thần Tông họ Lý hay họ Dương? 69

NGÔ VƯƠNG ANH

- Tọa đàm khoa học: "Đồng chí Hà Huy Tập - Cuộc đời và sự nghiệp"

MÃN CHI

- Phát hiện 2 ngôi mộ nghìn tuổi ở Khu đô thị Nam Thăng Long Ciputra

P.V

- Đào được 13kg tiền cổ ở Hà Tĩnh

TRƯỜNG HÀ

- Tìm được 52 viên đạn súng thần công ở Huế

C.T

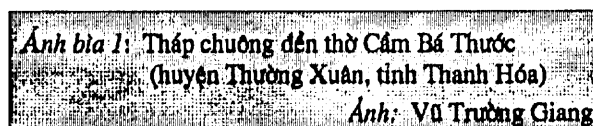
- Hội thảo quốc tế: Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam

P.V

- Chuông chùa Khúc Toại

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

CÁC NGUỒN HÀNG VÀ THƯƠNG PHẨM CỦA ĐÀNG TRONG

NGUYỄN VĂN KIM*

Trong lịch sử Việt Nam, thế kỷ XVI-XVIII được coi là thời kỳ diễn ra nhiều biến chuyển sâu sắc. Sau 7 lần (1627-1672) giao tranh nhưng bất phân thắng bại, chính quyền Lê - Trịnh và chúa Nguyễn đã lấy sông Gianh làm giới tuyến (1). Từ đó hình thành thế cục chính trị Đàng Ngoài (Tonkin) - Đàng Trong (Cochinchina) kéo dài hơn 2 thế kỷ. Trước đây, một số nhà nghiên cứu thường cho rằng, sau thời kỳ phát triển huy hoàng của triều đại Lê sơ (1428-1527), chế độ quân chủ Việt Nam bắt đầu lâm vào giai đoạn suy thoái, khủng hoảng. Nhưng, trên cơ sở khai thác những nguồn tư liệu trong nước, quốc tế đồng thời nhìn nhận lịch sử theo quan điểm mới, có thể cho rằng dường như tương phản với những mâu thuẫn, xung đột về chính trị, trong vòng 3 thế kỷ, kinh tế - xã hội Việt Nam (cả Đàng Ngoài và Đàng Trong) đều có nhiều bước phát triển quan trọng. *Trên bình diện bang giao quốc tế, cũng chưa có thời kỳ nào, Việt Nam lại có mối quan hệ đối ngoại rộng lớn, đa dạng như thời kỳ này (2).*

Với Đàng Trong, để phát triển kinh tế, củng cố quyền lực chính trị và để có thể đương đầu với sự uy hiếp của Đàng Ngoài cũng như nhiều cường quốc phương Tây, các chúa Nguyễn đã đồng thời thực thi nhiều chính sách tích cực. *Các chính sách*

hợp thời và hợp lòng người đó đã đem lại sức mạnh thực tế, trội vượt cho chính quyền Đàng Trong. Trên cơ sở nhận thức rõ những biến đổi sâu sắc của đời sống kinh tế thế giới cũng như sự phát triển của hệ thống hải thương châu Á, chính quyền Nguyễn đã thể hiện tầm nhìn và bản lĩnh của mình khi theo đuổi chính sách ngoại giao đa phương hóa, chủ động và tích cực. Việc biết phát huy những lợi thế căn bản về vị trí địa lý, khai thác mọi tiềm năng kinh tế, các nguồn tài nguyên, thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển... đã không chỉ tăng cường, củng cố sức mạnh chính trị, kinh tế mà còn tạo nên những điều kiện hết sức thiết yếu để chính quyền Đàng Trong mở rộng ảnh hưởng và khẳng định vị thế của mình trên vùng đất phương Nam.

Dựa trên hai tiêu chí căn bản là *Nguồn gốc hàng hóa* (tiêu chí địa vực) và *Tính chất hàng hóa* (sản phẩm thủ công, bán thủ công hay nguyên sơ) bài viết muốn khảo cứu các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong để bước đầu làm rõ tiềm năng, cách thức huy động, tổ chức các nguồn hàng, mối liên hệ giữa các không gian kinh tế và giá trị của một số loại hàng hóa... Đây chính là những nhân tố có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với các hoạt động kinh tế, củng cố quyền lực, mở rộng bang giao quốc tế... của chính quyền Thuận Hóa.

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Vị trí, tiềm năng kinh tế của Đàng Trong

Trong ghi chép của các tác giả đương đại, xứ Đàng Trong được coi là một vùng đất giàu có. Trước hết, *do nằm ở trung điểm của một trong những tuyến chính của hệ thống giao thương châu Á nên các thương cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn... đều có vị trí quan trọng*. Theo Lê Quý Đôn thì: “Xứ Thuận Hóa, đường thủy đường bộ liên tiếp tới xứ Quảng Nam, phía hữu xứ Quảng Nam lại thông với các nước phiên, về đường biển thì cách tỉnh Phúc Kiến, tỉnh Quảng Đông không đến 3 - 4 ngày, cho nên thuyền buôn từ trước đến tụ hội ở đây” (3). Đến Đàng Trong năm 1618-1621, Giáo sĩ người Ý là Cristoforo Borri từng hết sức ngạc nhiên về vị trí tự nhiên của các thương cảng. Theo ông, ở vùng duyên hải Đàng Trong chỉ trong khoảng hơn 100 dặm nhưng có đến 60 hải cảng, “tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền... Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam” (4). Từ một cái nhìn hướng sâu vào lục địa, trong tác phẩm nổi tiếng *Hành trình và truyền giáo*, giáo sĩ Alexandre de Rhodes cũng cho rằng: “Họ cũng rất giàu vì có đất đai phì nhiêu với 24 con sông cung cấp nước, cũng nhờ đó mà rất tiện việc đi lại bằng đường sông ngòi, tiện việc thông thương và hành trình” (5).

Khảo cứu tác phẩm *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn chúng ta thấy, vào thế kỷ XVII-XVIII các cảng Đàng Trong luôn là điểm đến của các thuyền buôn từ Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam (Trung Quốc), Nhật Bản, Xiêm La, Lữ Tống (Luzon), Cựu Cảng (Philippines), Mã Cao (Bồ Đào Nha), Hà Lan (6). *Các tàu, thuyền buôn quốc tế không chỉ đến thu mua hàng*

hóa mà còn đem theo nhiều nguồn thương phẩm mà thị trường Đàng Trong và khu vực cần. Mặt khác, như là kết quả của sự phát triển tương hỗ, sự thịnh đạt của hệ thống thương cảng Đàng Trong đã có sức hấp dẫn lớn, lôi cuốn nhiều dòng thiên di và cư dân khu vực mang hàng hóa, chế phẩm đến các cảng thị để trao đổi, buôn bán (7). Trên thực tế, hệ thống thương cảng Đàng Trong đã trở thành mạch nối giữa các không gian kinh tế: *Châu thổ* với *Rừng núi*, *Biển* với *Lục địa*. Nguồn hàng từ vùng núi cao mà giới học giả đương thời gọi là “*nguồn*” đã theo các triền sông cùng nhiều con đường khác nhau dồn tụ về các cảng của sông. Chính các nguồn hàng đó, từ trên núi xuống và biển về, đã bổ sung và là sản phẩm không thể thiếu cho hoạt động thương mại Đàng Trong trong nhiều thế kỷ (8).

Nhân tố thứ hai có ý nghĩa rất quan trọng đối với nền thương mại Đàng Trong là *xứ Quảng nói riêng và phương Nam nói chung là một vùng đất hết sức trù phú về tài nguyên thiên nhiên, trong đó có nhiều nguồn tài nguyên còn chưa được khai phá*. Bên cạnh đó, do chịu sự chi phối của Hệ sinh thái phổ tạp (*General ecosystem*) với hai đặc trưng cơ bản là khả năng tái sinh nhanh và chỉ số đa dạng về giống loài cao, Đàng Trong nổi lên như một vùng đất phồn thịnh, dung chứa nhiều sản vật đặc thù. Trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục*, học giả Lê Quý Đôn (1726-1784) từng cho rằng: “Xứ Quảng là đất phì nhiêu nhất thiên hạ. Người Thăng Hoa, Điện Bàn biết dệt vải lụa, vóc đoạn, lĩnh là, hoa màu khéo đẹp chẳng kém Quảng Đông, ruộng đồng rộng rãi, lúa gạo tốt đẹp, trầm hương, tốc hương, sừng tê, ngà voi, vàng bạc, đồi mồi, trai ốc, bông, sáp, đường mật, dầu sơn, cau, hồ tiêu, cá muối, gỗ lạt, đều sản xuất ở đây. Ba

phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định thì thóc gạo không kể xiết, khách buôn phương Bắc quen khen không bao giờ ngớt” (9). Từng sống ở Hội An, xứ Quảng, C. Borri nhận thấy tiềm năng nông nghiệp của vùng này là rất lớn. Theo ông: “Nước lụt làm cho đất màu mỡ và phì nhiêu nên mỗi năm có ba vụ lúa, đầy đủ và dồi dào đến nỗi không ai phải lam lũ, vất vả để sinh sống, ai cũng sung túc” (10). Cũng theo A.de Rhodes thì: “Mỗi năm thường có lụt lội, vào tháng Một và tháng Chạp, thỉnh thoảng có tới ba mùa lụt thêm màu mỡ cho đồng ruộng. Vào thời điểm này, chỉ đi lại bằng thuyền. Nhà của thì làm trống vênh phía dưới để cho nước lưu thông và vì thế thường đặt trên những cột lớn” (11). Theo Dương Văn An thì: “Bán mua đông đúc tùy nơi, thóc 3 đấu không quá 2 tiền; ăn uống không hề xa xỉ, của dầu đầy kho chẳng ăn hết trong năm” (12).

Các nguồn tư liệu trong nước và quốc tế cho thấy, các nguồn lợi có thể khai thác được từ vùng châu thổ, ven các triền sông, từ vùng rừng núi và biển cả là rất lớn. Các nguồn tài nguyên đó không chỉ phong phú về số lượng mà còn đa dạng về chủng loại. Đó chính là cơ sở để phát triển kinh tế nội, ngoại thương mà minh chứng tiêu biểu là khả năng huy động nguồn hàng hóa về *Hội chợ quốc tế* hàng năm tại Hội An. Tác giả *Phủ Biên tạp lục* cho biết, vào thời cầm quyền của các chúa Nguyễn, chính quyền Đàng Trong đã cho lập ở Thuận Hóa 7 kho, ở Quảng Nam 12 kho để chứa thóc gạo và của cải. Cũng theo tác giả thì phủ Gia Định và Đồng Nai đất tốt vào bậc nhất. Đó là vựa lúa của cả xứ Đàng Trong. Thóc gạo đã sớm trở thành sản phẩm kinh tế hàng hóa, không chỉ cung cấp cho Thuận Hóa mà còn xuất sang Trung Quốc và nhiều quốc gia láng giềng khu vực (13).

Về kinh tế ngoại thương, qua một thương nhân họ Trần (người Quảng Đông, Trung Quốc), học giả Lê Quý Đôn từng có những nhận xét mang tính so sánh về sự tương đối khan hiếm hàng hóa của một số vùng so với Quảng Nam. Ở đó, “không thứ gì là không có. Phàm hóa vật sản xuất ở Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang đường thủy, đường bộ, đi thuyền, đi ngựa đều hội tập ở phố Hội An... Trước đây, hàng hóa nhiều lắm, dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được” (14). Bên cạnh đó: “Những sản vật quý phần nhiều sản xuất tự miền Nam. Xứ Thuận Hóa, châu Bắc Bố Chính.... sản xuất nhân sâm, yến sào, mật ong, sáp ong, sừng tê, ngà voi, sừng bò tốt, diêm tiêu, giáng hương, trầm hương, tốc hương, song, mây, gỗ mun, gỗ lim, gỗ hoa hòe, gỗ hoa nu, gỗ kiên kiên...” (15). Cùng chung quan điểm đó, C. Borri cũng cho rằng: “Những thương gia châu Âu buôn bán ở đây đều nói rằng của cải của Đàng Trong còn nhiều hơn cả Trung Hoa mà chúng tôi biết là Đàng Trong rất giàu có về mọi thứ” (16).

Cùng với hai nhân tố nêu trên, *sự thịnh đạt của kinh tế Đàng Trong* còn là do các chúa Nguyễn đã thực thi chính sách *khuyến thương mạnh mẽ*. Các chúa như Nguyễn Hoàng (1558-1613), Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635)... đã có nhiều ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân ngoại quốc đến buôn bán, thiết lập cơ sở thương mại. Theo *Đại Nam thực lục tiền biên* thì: “Bấy giờ, chúa ở trấn hơn mười năm, chính sự rộng rãi, quân lệnh nghiêm trang, nhân dân đều an cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn nước ngoài đến nhiều. Trấn trở nên một đô hội lớn” (17). C. Borri cũng cho rằng: “Chúa Đàng Trong không đóng cửa

trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc, người Hà Lan cũng tới như những người khác, cùng với tàu chở rất nhiều hàng hóa của họ” (18). Bên cạnh đó, chính quyền Nguyễn còn thiết lập một hệ thống kiểm soát an ninh chặt chẽ nhằm bảo đảm cho các hoạt động kinh tế, đối ngoại được diễn ra thuận lợi, an toàn (19). Nhờ có hoạt động giao thương quốc tế nên chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, nhiều ngành kinh tế sản xuất hàng hóa của Đàng Trong đã có những phát triển vượt bậc. Các thương cảng như Thanh Hà (Huế), Hội An (Quảng Nam), Vũng Lắm (Phú Yên), Nước Mặn (Bình Định), Cù Lao Phố (Đồng Nai), Gia Định (Sài Gòn - Chợ Lớn), Hà Tiên (Kiên Giang)... trở thành các trung tâm kinh tế trong nước, quốc tế. Trong mối liên hệ vùng và liên vùng, giữa các cảng thị với trung tâm sản xuất thủ công, giữa nơi tiêu thụ với các nguồn cung cấp hàng hóa, nguyên liệu; giữa các thương cảng trong nước với hệ thống giao thương quốc tế, các cảng như Thanh Hà, Hội An, Nước Mặn (20), Hà Tiên... đã trở thành cửa ngõ, trung tâm kinh tế đối ngoại quan trọng nhất của Đàng Trong.

2. Các mặt hàng sản xuất thủ công

Với Đàng Trong, việc trồng dâu, nuôi tằm, dệt lụa là nghề truyền thống và rất phát triển ở xứ Quảng. Từ năm 1553, trong *Ô châu cận lục*, tác giả Dương Văn An cho biết ở huyện Điện Bàn có xã “Làng Châu có nhiều lụa trắng” (21). Theo một số nhà nghiên cứu, thời bấy giờ, các thợ thủ công, nghệ nhân dệt lụa Đàng Trong đã biết kết hợp giữa truyền thống dệt lụa của xứ Bắc với kỹ thuật dệt của người Chăm và Trung Hoa để sản xuất ra những sản phẩm dệt nổi tiếng như tơ lụa hảo hạng của Quảng

Đông (Trung Quốc). Họ có thể dệt vóc, sa, đoạn, lãnh, gấm, trùu với hoa văn tinh xảo. Theo Lê Quý Đôn thì: “Tổ xa đời họ Nguyễn là người dinh Quảng Nam, phủ Thăng Hoa học dệt ở người Bắc khách, đời truyền nghề cho nhau. Các hàng vóc, sa, lãnh, gấm, trùu cải hoa rất khéo. Ở Quảng Nam lụa thuế chỉ lấy ở hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn. Đến như phủ Phú Yên thì có thợ dệt gọi là đội sa vóc... Phủ Điện Bàn huyện Phú Châu hàng năm nộp lụa thuế 2.350 tấm. Lụa Đoan Quận Công trước đây lấy để cống phú thì rộng 1 thước 7 tấc, dài 30 thước, dày như nắm sợi. Phủ Thăng Hoa, thuộc Hóa Châu hàng năm nộp lụa thuế 809 tấm, lụa lễ 11 tấm, thuế là để dâng lên (vua Lê), lễ là để biếu quan trấn” (22).

Hiển nhiên, không chỉ là vật phẩm biếu tặng, tơ lụa còn là một mặt hàng xuất khẩu có giá trị của Đàng Trong. Tận mắt chứng kiến những cánh đồng rộng lớn trồng dâu, nuôi tằm ở xứ Quảng, Giáo sĩ C. Borri đã có những ghi chép chi tiết về nghề trồng dâu, dệt lụa. Theo ông thì nguồn cung cấp tơ lụa ở đây “rất nhiều và dư thừa đến nỗi người Đàng Trong không những đủ dùng riêng cho mình mà còn bán cho Nhật Bản và gửi sang vương quốc Lào để rồi từ đó người ta lại chuyển đến Tây Tạng. Thứ lụa này tuy không thanh và mịn nhưng bền và chắc hơn lụa Trung Quốc” (23). Đến Đàng Trong thế kỷ XVII, A.de Rhodes từng nhận xét rằng ở Đàng Trong có “nhiều tơ lụa đến nỗi còn dùng để đan lưới và bện dây thuyền” (24). C.Borri cũng cho biết thêm: “họ có rất nhiều lụa đến nỗi dân lao động và người nghèo cũng dùng hàng ngày. Vì thế, đã hơn một lần tôi rất thích thú khi thấy đàn ông, đàn bà khuôn vác đá, đất, vôi và những vật liệu tương tự mà không hề cẩn thận giữ cho áo đẹp và quý họ mặc khỏi rách hay bẩn” (25).

Các loại tơ lụa của Đại Việt nói chung và Đàng Trong nói riêng từ lâu đã được chia thành nhiều loại. Theo đó, *trừu* là loại thô và to sợi; *lượt* là loại lụa thô và trơn; *sa* là loại lụa mỏng và trơn; *the* là lụa nhẹ màu sáng; *xuyến* là lụa trơn dày hơn màu sáng; *nhieu* là lụa trơn, dày và bền; *lã* chính là loại lụa dệt bằng tơ nồn với những đường nhỏ sọc đều nhau và nhuộm đen; *lãnh* là lụa trơn, dày và nhuộm đen; *đoạn* cũng là một loại lãnh những chất lượng tốt hơn; *vóc* là lụa bóng mịn có dệt hoa lớn, dày, chất lượng cao hơn và *gấm* là lụa hoa cao cấp. Các tàu, thuyền buôn nước ngoài thường đến cảng thị Hội An và một số thương cảng khác để mua các sản phẩm dệt. Thương nhân Bồ Đào Nha, Hà Lan... mua nhiều các sản phẩm dệt, trong khi đó Hoa thương, Nhật thương thường mua tơ sống (26).

Trong các cây trồng, mía và các chế phẩm từ mía đã trở thành một trong những sản phẩm xuất khẩu nổi tiếng của Đàng Trong. Nhiều cơ sở chế biến đường của người Việt và người Hoa đã được xây dựng ở xứ Quảng Nam, Quảng Ngãi... nhất là vùng dọc theo sông Thu Bồn và Vu Gia. Người ta sản xuất mật mía, đường bánh, đường phèn, đường phổi... các sản phẩm này được thương nhân Trung Hoa, Nhật Bản rất ưa chuộng (27). Theo thương gia Pháp Pierre Birre (đến Hội An năm 1744-1745) thì: “Mỗi mùa hội chợ ở Hội An có thể bán cho thương nhân nước ngoài từ 20 đến 60 tấn đường các loại. Đường ở đây rất nhiều và cần có 80 thuyền buôn mới chở hết được” (28).

Vào thế kỷ XVI-XVIII, cũng như mặt hàng tơ lụa, sản phẩm của các lò gốm sứ như Dũng Cẩm, Cẩm Quyết, Mỹ Cương, Mỹ Xá, Thanh Hà, Gò Sành (29)... đã được xuất đến nhiều nước Đông Nam Á, vùng Viễn Đông và các các quốc gia châu Âu

(30). Theo chuyên gia nghiên cứu gốm sứ Nhật Bản Hasebe Gakuji thì: “Các tàu buôn (Nhật Bản) đến Việt Nam mua tơ sống, hàng lụa, hương liệu và các loại tạp hóa đồng thời còn mua một khối lượng đồ gốm sứ Việt Nam. Điều này có thể chứng minh bằng nhiều di vật còn nguyên vẹn hiện nay vẫn còn lưu giữ ở Nhật Bản” (31). Vào thế kỷ XVII, nhiều gia đình thương gia giàu có và các phái trà đạo đã lưu giữ các đồ “gốm sứ An Nam”. Thời thuyền buôn Châu ấn, chúa Nguyễn đã tặng cho tướng quân Nhật Bản nhiều đồ sứ đẹp như chén uống trà “*An Nam hồng*” với men xanh lam điểm màu đỏ, vẽ cánh sen hay xanh lục rất lộng lẫy. Ngay cả trong thời kỳ tảo quốc (*sakoku*, 1639-1853) đồ gốm sứ, sành Đại Việt vẫn được thuyền buôn Trung Hoa, Hà Lan đưa đến Nhật Bản. Các sản phẩm đó đã có ảnh hưởng đến nghề làm gốm sứ Nhật Bản. Những nghiên cứu thời gian qua ở Sakai, Osaka, Nagasaki và nhiều thành thị, cảng thị khác của Nhật Bản cho thấy gốm sứ Đại Việt, cả Đàng Ngoài và Đàng Trong, đã được xuất sang Nhật Bản. Hiện nay, với sự xuất hiện một số lượng lớn gốm sành Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, sự hiện diện của dòng gốm Việt không chỉ thuần túy là các vật dụng mà còn là các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ. Gốm, sành Việt đã được người Nhật hết sức ưa chuộng trong các sinh hoạt văn hóa như nghệ thuật cắm hoa (*ekebana*), trà đạo (*chado*) (32).

Cùng với các mặt hàng thủ, mỹ nghệ nêu trên, Đàng Trong còn xuất ra nước ngoài đồ gỗ chạm khắc, mộc, giấy quỳến... Trên thực tế, thật khó có thể hình dung có một thời đại thương mại thịnh đạt ở Đàng Trong mà không có vai trò tích cực của nghề đóng thuyền, làm mộc. Do có thể khai thác được một số loại gỗ quý đặc biệt là gỗ sao mà làng mộc Kim Bồng (Hội An)

chuyên đóng ghe bầu trở nên nổi tiếng. Ghe bầu Kim Bồng cung cấp cho nhiều xứ Đàng Trong và như vậy nó cũng là một sản phẩm hàng hóa. Làng nghề này còn sản xuất nhiều sản phẩm gia dụng, mỹ nghệ hết sức tinh xảo phục vụ cho các hoạt động giao thương. Ngoài ra, nhiều vùng còn nổi tiếng về nghề rèn, nghề đúc, làm mỹ nghệ, hàng thiếc, dệt chiếu, làm nón, làm giấy... Các mặt hàng này không chỉ buôn bán ở Đàng Trong mà còn xuất sang các nước trong đó có Trung Hoa, Nhật Bản (33).

3. Các nguồn lâm thổ sản

Là vùng đất rất phong phú về điều kiện tự nhiên, Đàng Trong là xứ sở cung cấp các nguồn dược liệu, gỗ quý và nhiều loại sản vật khai thác từ những cánh rừng nguyên sinh. Các sản vật này hết sức phong phú và được các thương nhân nước ngoài ưa chuộng.

Trước hết, phải kể đến các loại gỗ quý như gỗ sao, gỗ lim, gỗ tử đàn ô mộc (gỗ mun), gỗ trắc mật (gỗ hoa lệ), gỗ thai bài, gỗ giáng hương keo, gỗ hồng (gỗ sơn).... Về các loại gỗ quý của Đàng Trong, Lê Quý Đôn nhận xét: “Hai xứ Thuận Quảng cho gỗ tốt nhất là gỗ hoa lệ, tục gọi là trắc mật, thớ nhỏ mịn, có mùi thơm như mía nướng, màu sắc trước đỏ sau đen, tính bền, không mọt, người ta phân nhiều dùng làm rương hòm, bàn ghế, đòn kiệu và các đồ dùng; có thứ tên là thai bài, sắc trắng như ngà voi, uốn không gãy, có thể làm cán giáo và làm côn dài rất tốt. Gỗ hồng tục gọi là gỗ sơn, sắc đỏ vàng như sơn dầu, bền chắc mềm mịn; gỗ giáng hương keo thì sắc tía vàng, tính rất bền, hoa văn xoáy tròn, có khi như xoáy tròn ốc, tiện đồ dùng, làm rương hòm đều tốt” (34). Ngoài ra, các cánh rừng còn có các nguồn lâm thổ sản khác như dầu rái, sơn sống... đây chính là nguồn nguyên liệu

không thể thiếu trong xây dựng, kiến trúc, nghề mộc và đóng thuyền.

Cùng với gỗ quý, Đàng Trong còn được coi là xứ sở của trầm hương. Các loại trầm (kỳ nam) trầm hương, khổ trầm, hắc đàn (loại gỗ thơm, còn gọi là chiến đàn?)... Trầm hương là sản vật nổi tiếng, nhiều thương nhân quốc tế đến Đàng Trong với mục tiêu trọng yếu là để tìm mua trầm. Các quốc gia theo Phật giáo, Hồi giáo đều rất ưa chuộng trầm vì những tác dụng đa năng của nó. Trầm hương sản ra từ cây gió trầm, có ở nhiều vùng nhưng theo Lê Quý Đôn thì trầm của Bình Thuận, Khánh Hòa là có chất lượng cao nhất. Tác giả *Phủ biên tạp lục* viết: “Kỳ nam hương xuất tự đầu núi các xã thuộc hai phủ Bình Khang và Diên Khánh xứ Quảng Nam là thứ tốt nhất; xuất tự Phú Yên và Quy Nhơn là thứ hai. Hương ấy là do ruột cây gió kết thành. Gió có ba loại: gió lười trâu thì thành khổ trầm, gió niệt thì thành trầm hương, gió bầu thì thành kỳ nam hương... Họ Nguyễn trước đặt đội am sơn, hàng năm cứ tháng 2 thì đi tìm kiếm, tháng 6 thì trở về số được nhiều ít không nhất định... Kỳ nam có thể chữa bệnh trúng phong, đàm suyễn, cấm khẩu, mọi chứng, mài vào nước mà rửa và đốt khói cho hơi hương vào mũi thì tỉnh lại ngay. Đau bụng đầy tức thì ngậm là khỏi ngay. Lại có thể trừ được tà uế khí, nên trong chỗ hành dịch, hành quân không thể không dùng” (35).

A.de Rhodes cũng đánh giá rất cao giá trị của các loại trầm. Trong nhận thức của ông thì: “ở khắp thế giới chỉ có ở Đàng Trong là có thứ cây danh tiếng gọi là trầm hương, gỗ rất thơm, dùng làm thuốc. Có tất cả ba loại: loại quý nhất là “Camlamba” hương thơm tuyệt diệu, dùng để bỏ tim và chống hết các thứ nọc độc. Ở xứ này giá trầm như giá vàng. Hai loại khác là

“aquila” và “calambouc” thông thường, không tốt bằng loại thứ nhất nhưng cũng có hiệu lực tốt” (36). Trong ký sự của mình, C. Borri cũng cho rằng: “Tôi sẽ nói đôi điều về một loại gỗ mà người ta cho rằng đó là loại hàng quý báu nhất mà người ta có thể thấy ở Đàng Trong so với các vương quốc khác. Đó là trầm hương nổi tiếng Calamba, chúng giống nhau về cây nhưng khác nhau về sự ưa thích và khả năng chữa bệnh. Những cây đó cao và rất to, những ngọn núi của người Thượng có rất nhiều. Nếu gỗ lấy trên thân cây còn non nó trở thành trầm hương và loại này rất nhiều, người ta đồn lấy bao nhiêu nếu họ muốn. Nếu gỗ lấy trên thân cây già thì nó trở thành Calamba (tức kỳ nam). Thật khó có thể tìm thấy loại này...”

Mọi người có thể bán trầm hương tùy thích, nhưng kỳ nam là loại hàng chỉ thuộc riêng về chúa mà thôi... Kỳ nam bán tại chỗ là 5 đồng đu-ca (tiền ý) một livre (nửa kilô), nhưng ở tại cảng Đàng Trong nơi người ta buôn bán nó, kỳ nam được bán đắt hơn nhiều, không dưới 16 đồng đu-ca một livre. Đến Nhật Bản kỳ nam có giá 200 đồng đu-ca, nhưng nếu nó là một miếng có thể dùng làm chiếc gối thì người Nhật trả với giá 300 hay 400 đồng đu-ca một livre. Chiếc gối bằng kỳ nam được coi là xứng đáng với một vị quốc vương hay vị chúa (37)...

Một món lợi lớn nhất mà chúa có thể ban cho một thuyền trưởng Malaysia là cho phép một thuyền buôn trầm hương bởi vì những tín đồ đạo Balamôn và tín đồ giáo phái Banian của Ấn Độ, do phong tục hỏa táng người chết bằng gỗ thơm, đó là lý do người ta dùng trầm hương không ngừng với số lượng vô cùng lớn” (38). Từ lâu, hắc đàn là một loại gỗ thơm mà các tín đồ theo Phật giáo mua về, chế nhỏ hoặc nghiền thành

bột để sản xuất hương thấp trong các chùa thờ Phật hoặc để hỏa táng người quá cố.

Cùng với trầm, quế là một dược liệu quý và được các quốc gia ôn đới ở khu vực Đông Bắc Á như Trung Quốc, Triều Tiên, Hàn Quốc, Nhật Bản rất ưa chuộng. Vùng rừng nguyên sinh ở miền Tây huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa nay là huyện Trà My, Tiên Phước, Phước Sơn có điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu rất phù hợp với sự sinh trưởng của cây quế, khiến quế có nhiều tinh dầu. Huyện Quế Sơn phủ Điện Bàn cũng có nhiều quế rừng. Ngoài ra, cây quế còn được trồng trong vườn nhà, gọi là quế vườn hay quế đơn, chất lượng không tốt bằng quế rừng. Các vùng có quế tốt hàng năm phải nộp thuế cho chúa Nguyễn theo lệ đặc biệt là loại dùng để làm thuốc chữa bệnh trong cung đình. Nguồn Thu Bồn (huyện Quế Sơn), nguồn Chiên Đàn (huyện Hà Đông) mỗi năm nộp ba thanh quế thượng thượng hạng.

Thông thường, mỗi năm có hai mùa bóc quế là mùa tiên (tháng 2 - 4 âm lịch) và mùa hậu (tháng 8 - 9). Quế Quảng Nam nổi tiếng từ xa xưa về chất lượng. Người xưa quế quý như bảo vật và quế vùng Trà My là loại tốt nhất. Dưới thời các chúa Nguyễn, hàng năm cảng thị Hội An đã bán cho người nước ngoài 2.000 tấn quế các loại. Thương nhân người Hoa cho rằng nhục quế ở Đàng Trong rất tốt. Quế không chỉ được xem như một loại thần dược mà còn được sử dụng trong văn hóa ẩm thực. Quế xuất khẩu ở Hội An trước đây được đựng trong các thùng bằng gỗ do thợ mộc Kim Bồng đóng. Cho đến nay, quế Trà My của Việt Nam vẫn được coi là loại quế tốt nhất trên thị trường quốc tế. Người Nhật Bản, Triều Tiên... đều rất chuộng dùng quế của miền Trung, Việt Nam.

Cùng với quế, mía... cư dân Đàng Trong còn trồng nhiều cau. Cây cau thường được trồng trong vườn nhà hay trồng thành rừng do tập quán ăn trâu của người Việt. Cau cũng có thể dùng để chữa bệnh, trị giun sán. Lê Quý Đôn từng cho biết: "Cau ở Thuận Hóa bốn mùa đều có, mềm non mà ngọt, giá rất rẻ 10 quả chỉ 2 đồng. Tục ở Quảng Bình cứ dưới một cây cau thì trồng một cây trâu không, hay một cây hổ tiêu cho phụ vào, vườn rừng um tùm. Ở chân núi Ải Vân cùng các xứ phường Lạc, phường Giá, phường Rây thuộc Quảng Nam, cau mọc thành rừng, quả già da sém, người địa phương lấy hạt chất cao như gò, tàu Bắc mua chở về Quảng Đông, bán uống thay chè" (39). Tác giả cũng cho biết thêm: "Gia Định rất nhiều cau. Ngạn ngữ nói: *"Gia Định nhất thóc nhì cau"*, dân địa phương thường bỏ không thu, cau già lấy hạt bán cho người Hoa" (40). Pierre Poirre cũng cho biết thuyền buôn Trung Hoa, Nhật Bản chở hàng đến Hội An để bán và mua nhiều mặt hàng của Đàng Trong trong đó có hạt cau.

Dưới thời cầm quyền của chúa Nguyễn, hồ tiêu là một trong những sản phẩm xuất khẩu có giá trị. Ở xứ Quảng, cây tiêu được trồng trong vườn hay mọc tự nhiên trên rừng và được khai thác để bán cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Các thuyền buôn Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Xiêm La... thường mua hồ tiêu ở Hội An, Thuận Hóa. Đàng Trong còn bán ra thuốc lá, bông và hạt sen. Thời bấy giờ, việc trồng thuốc lá ở các phủ Điện Bàn, Thăng Hoa là nghề truyền thống và người ta đã trồng được những giống thuốc lá thơm ngon nổi tiếng.

Bên cạnh đó, Đàng Trong còn có nguồn dược liệu có nguồn gốc thực vật như hồi, sa nhân, thảo quả, đậu khấu, tô mộc, long

não, trầm các loại. Ngoài ra còn có da hổ, ngà voi, sừng tê giác, xạ hương, sáp ong, gân nai, gân hươu. Các dược liệu có nguồn gốc động vật như mật gấu, hổ cốt, nhung hươu, mật ong, sừng tê giác... Theo các tài liệu y học cổ, xạ hương hay còn gọi là nguyên thốn hương hay nập tử là một vị thuốc y học dân tộc phương Đông dùng để trấn kinh, thông kinh lạc, hồi sinh, trừ trùng phong. Tương tự như vậy, sừng tê giác là vị thuốc quý, làm mát huyết, định kinh, giải độc, chữa sốt cao hóa điên, sốt vàng da, trị ung độc, hậu bối, nhức đầu, chảy máu cam. Sừng tê giác là nguồn hàng có nhiều của xứ Quảng, được bán với giá cao 500 quan một tạ (41).

4. Các sản vật từ biển

Đàng Trong có một vùng biển sâu, giàu có về tài nguyên. C. Borri từng cho rằng: "Là người đã đi khắp các biển và đã đi qua các nước hình như tôi không tìm thấy ở đâu nghề cá và cá có thể so sánh được với Đàng Trong... Người Đàng Trong thích ăn cá hơn ăn thịt vì vậy mà họ mãi mê đánh cá" (42). Mặt khác, cũng có thể thấy, do tác động của điều kiện sinh thái, lại kế thừa truyền thống hướng biển của người Chăm, cư dân duyên hải Đàng Trong đã giao hòa với biển cả, giỏi nghề đi biển, khai thác hải sản. Các sản vật từ biển như vây, bóng cá, tôm cá khô, muối... không chỉ được trao đổi ở các chợ miền xuôi mà còn được đưa đến vùng Thượng (Trường Sơn - Tây Nguyên) và xuất ra nước ngoài với số lượng lớn.

Trên các đảo Đàng Trong, đặc biệt là vùng Hoàng Sa có nhiều hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, giải, ba ba, được khai thác qua nhiều thế hệ. *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi rõ: "ở ngoài biển, về xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, có hơn 130 bãi cách nhau hoặc đi một ngày đường, hoặc vài trống canh, kéo dài không biết mấy

ngàn dặm, tục gọi là “Vạn Lý Trường Sa”. Trên bãi có giếng nước ngọt. Sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vich, ba ba v.v...” (43). Lê Quý Đôn từng cho biết: “Bên đảo có vô số yến sào; các thú chim có hàng nghìn vạn... Bên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay... Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất... Lấy được hóa vật của tàu như là gương ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn đạn, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mồi, vỏ hải ba, hải sâm hột ốc vân rất nhiều” (44). Dưới thời Nguyễn Phúc Nguyên, thương gia người Nhật Araki Sataro đã giúp chúa hàng năm tổ chức đội thuyền ra quần đảo Hoàng Sa để thu lượm hàng hóa, vũ khí của các tàu, thuyền bị đắm và hải vật (45).

Trong các sản vật từ biển, tổ yến (yến sào) không chỉ là một loại thực phẩm cao cấp, bổ dưỡng được chế biến các món ăn dùng trong cung đình và các gia đình quyền quý mà còn là sản phẩm xuất khẩu có giá trị. Vào thế kỷ XVIII, giá yến là 200 quan một tạ, so với ngà voi là 40 quan và sừng tê là 500 quan. Ở phủ Thăng Hoa trong các hang Khô, Tai, Cỏ, Tò Vò... vùng Cù Lao Chàm có nhiều tổ yến. Ở phủ Quy Nhơn, trên các đảo ở cửa biển Tân Quan, Thới Phú, Nước Ngọt, Nước Mặn, đều có đảo có nhiều yến sào. Ngoài biển phủ Bình Thuận thì có núi Côn Lôn, rộng mấy nghìn dặm, cũng có nhiều yến sào. Đó là những vùng có các hang đá rất phù hợp cho sự sinh trưởng của chim yến (còn gọi là *du ba điểu*, *huyền điểu*, *hải yến*). Chim yến thường làm tổ mỗi năm 2 lần vào tháng Ba và tháng Tám. Tác giả *Phủ Biên tạp lục* cho biết: “Xã Thanh Châu, phủ Thăng Hoa,

định Quảng Nam có nghề lấy yến sào... lập đội Thanh Châu để lấy yến” (46). Căn cứ vào màu sắc, kích thước, khối lượng người ta phân yến thành các loại: huyết, hồng, quan, thiên, bài, địa, vụn (47). Trong đó, yến huyết là có giá trị cao nhất, được coi là một thần dược.

Là một sản vật quý nên chính quyền Đàng Trong đã thực thi chế độ kiểm soát rất chặt chẽ từ việc khai thác, chế biến đến sử dụng tổ yến. Người dân sở tại thu lượm hay khai thác được tổ yến đều nộp cho quan sở tại để chuyển dâng lên chúa thì được miễn thuế thân. Từ Thanh Châu, nhiều người chuyên nghề lấy yến đã tìm đến các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, Diên Khánh, Gia Định để khai thác yến. “Hàng năm cứ đến tháng 2 phải nộp 120 tổ yến non... mỗi người khai thác yến hạng trắng nộp 2 cân yến sào hoặc bằng tiền 2 quan, hạng dân mỗi người nộp 1 cân 8 lạng, hạng lão và hạng đinh mỗi người nộp 1 cân, cả xã nộp lễ thường tân, dinh đán 1.500 tổ. Năm Mậu Tý thuế yến sào nộp bằng tiền là 773 quan 1 tiền 30 đồng” (48). Giáo sĩ A.de Rhodes cho rằng: “Cũng chỉ ở Đàng Trong mới có tổ yến, người ta thường cho vào cháo và thịt. Có một hương vị đặc biệt thường là món ăn cao cấp của ông hoàng, bà chúa. Nó trắng như tuyết. Người ta tìm thấy trong mấy núi đá ven biển, đối diện với đất liền có trầm hương, ngoài ra không đâu có. Tôi nghĩ chim yến đã hút nhựa cây trầm và từ nhựa đó trộn với bọt biển, vì thế tổ yến vừa trắng vừa có vị ngon. Người ta không ăn riêng mà nấu chung với cá hay thịt” (49). Như vậy, nhìn chung chỉ có chúa và giới quan lại, quý tộc mới có thể sử dụng yến sào cùng các loại hoàng hóa hiếm quý khác. Thương gia nước ngoài như Trung Quốc, Nhật Bản

muốn có được những sản vật quý đó thường phải dùng bạc nén.

Trong các vịnh biển ở Cù Lao Chàm cũng có nhiều đồi mồi. Đối với các nước phương Đông đồi mồi được dùng làm thuốc. Nhưng thương nhân phương Tây lại thường mua để trang trí. Theo tài liệu y học cổ thì đồi mồi hay còn gọi là đại mạo là vị thuốc y học dân tộc dùng chống kinh giản, mê sảng, chữa ung nhọt, sưng tấy và nốt đậu mùa bị đen. Bên cạnh đó, xà cừ là sản vật được khai thác nhiều nhất ở Đàng Trong từ Cù Lao Chàm, bán đảo Sơn Trà đến Hoàng Sa. Lê Quý Đôn cho viết: “Xà cừ sản ở Quảng Nam, trước không có thuế thường. Có dùng để trang sức thì quan Đồ gia hạ lệnh cho quan công đường xứ ấy truyền cho các xã thôn, phường tìm mua nộp hoặc 4.500 cái hoặc vài ngàn cái. Người xứ Thuận Hóa hay dùng để trang sức khay vuông, hộp tròn, hòm mũ, chuỗi kiềm. Ở Chiêm Thành và Cao Miên, khay hộp trang sức bằng xà cừ thì khảm lẫn các thủy tinh nhỏ, xanh biếc rực rỡ” (50).

Hiển nhiên, do sở hữu một vùng biển sâu, có nắng quanh năm nên cư dân diêm điền Đàng Trong cũng sản xuất nhiều muối. Chắc hẳn muối đã được cung cấp cho làm mắm và cung cấp cho cư dân các vùng núi cao. Chính quyền không chỉ đánh thuế muối mà còn đánh thuế mắm, thuế dầu cá, thuế rong biển, thuế câu, thuế lưới... ở phường Đông An, phủ Bình Thuận, Quảng Nam hàng năm có 75 người nộp 75 vò dầu cá thay cho sưu lính.

5. Các nguồn khoáng sản

Theo các nhà địa chất, vùng Quảng Nam nói riêng và Đàng Trong nói chung nằm trọn trong vùng chuyển tiếp giữa hai khối kiến tạo địa chất lớn: địa khối Kon Tum và địa khối cuốn nếp Trường Sơn. Sự vận động

của hai địa khối đó đã tạo ra trong lòng đất xứ Quảng - Đàng Trong nhiều loại mỏ khoáng sản phong phú và đa dạng.

Dưới thời Nguyễn, nguồn hàng xuất khẩu gồm có hoạt thạch, thiết phấn, hổ phách, đá quý, trân châu và đặc biệt là vàng. A.de Rhodes đã viết rằng: “Có nhiều mỏ vàng ở Đàng Trong, nhiều hổ tiêu mà người Trung Hoa tới mua” (51). Theo Lê Quý Đôn thì ở xứ Quảng Nam có nhiều núi sản xuất vàng. Đạo Trà Tế ở núi nhiều vàng. Đạo Trà Nô ở sông có nhiều vàng... Họ Nguyễn đặt hộ đãi vàng ở các phủ gọi là thuộc Kim hộ... Số Kim hộ và những người làm nghề khai thác, buôn bán vàng ở Quảng Nam, Quy Nhơn, Phú Yên lên tới hàng chục nghìn người. Có những người như Giang Thuyền đã mua riêng một quả núi, tự khai thác lấy đem bán khắp nơi, “đem đến phố Hội An bán cho các nhà buôn khách hàng năm không dưới trên một ngàn hốt” (52).

Nhiều người nước ngoài đến xứ Quảng thời chúa Nguyễn đều nói về sự giàu có của vàng sa khoáng ở đây. C.Borri đã viết: “Đàng Trong có rất nhiều mỏ kim loại quý, nhất là mỏ vàng” (53). Giáo sĩ Pháp Bénigme Vachet đã sống gần 15 năm ở Hội An đã ghi lại: “Người ta thấy ở Đàng trong rất nhiều vàng cám... Loại vàng này thường được bòn đãi tại các suối nước từ núi đổ xuống. Tôi đã được nhìn thấy những thỏi vàng ròng bằng những hạt nhãn cỡ vừa phải. Những người buôn bán trong xứ thì có một ít, riêng chúa thì có rất nhiều. Những người nước ngoài đến buôn bán ở Đàng Trong đã mang về theo một số vàng khá nhiều” (54). Thương gia Pháp Pierre Poivre đã dành một mục nói về vàng của xứ Quảng: “Các mỏ vàng có tiếng thuộc Dinh Chiêm (tức Dinh trấn Quảng Nam) ở một địa điểm gọi là Phunrac cách Hội An gần

tám dặm (?)... Tại nơi tôi trực tiếp quan sát, thỉnh thoảng người ta nhặt được những cục vàng ròng nặng khoảng 2 ao-xơ (0,28g = 1 ao-xơ). Vàng được thu gom dưới dạng vàng cám hoặc từng cục nhỏ rồi nấu thành thỏi, mang ra chợ bán như mọi thứ hàng hóa khác". Và ông kết luận: "Đàng Trong là xứ sở của vàng, vàng ở đây tốt, đẹp và tinh khiết nhất thế giới" (55). Thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, ông đã cho lập các công trường khai thác vàng sa khoáng với số lượng hàng ngàn nhân công và lập Ty Kim Tương gồm nhiều thợ dát vàng để thếp vàng các đồ dùng trong cung đình. Dưới thời Nguyễn, ở Đàng Trong các kim hộ (hộ khai thác vàng) ở các công trường khai thác vàng hàng năm phải nộp thuế: nguồn Lỗ Đông 70 lạng, nguồn Thu Bốn 38 lạng 3 đồng 1 phân. Vàng ở xứ Quảng mua vào thời gian không có hội chợ quốc tế thì rẻ, đem về Quảng Đông bán có thể lời 100%.

Cùng với vàng, Đàng Trong cũng có nhiều mỏ sắt. Các tác phẩm như *Ô châu cận lục* hay *Phủ biên tạp lục*, *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam nhất thống chí*... đều có những trình bày, khảo cứu cụ thể về sự phân bố của hệ thống mỏ, trữ lượng và cách thức khai thác, sử dụng sắt của cư dân, chính quyền Đàng Trong.

6. Những nguồn hàng ngoại nhập

Do phải đương đầu với thế lực của Đàng Ngoài và để bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, Đàng Trong đã phải nhập về nhiều loại vũ khí trong đó chủ yếu nhập đao, kiếm của Nhật Bản, đại bác của Bồ Đào Nha. Nhiều nguồn tư liệu cho thấy, cùng với sự phong phú về tài nguyên thiên nhiên và các sản phẩm thủ công, nguồn hàng của xứ Quảng nói riêng và Đàng Trong nói chung còn được nhân lên bởi những mặt hàng mà thương nhân nước ngoài đưa đến. Nhờ đó, Đàng

Trong có thể phát triển *Hội chợ quốc tế*. Theo C. Borri thì: "Người Hoa và người Nhật là những người làm thương mại chính yếu ở xứ Đàng Trong tại một chợ phiên họp hàng năm ở một hải cảng và kéo dài tới chừng bốn tháng. Người Nhật chở trên thuyền của họ lượng hàng giá trị bằng bốn hay năm triệu bạc còn người Hoa chở trên loại thuyền "*somes*" (thuyền mảnh) rất nhiều thứ lụa mịn và nhiều thứ hàng hóa khác của xứ họ. Chúa thu được lợi nhuận lớn trong việc buôn bán này bằng thuế hàng hóa và thuế hải khẩu ngài đặt ra và cả nước đều kiếm được nhiều mối lợi không thể tính hết" (56). Vào thế kỷ XVII-XVIII, Đàng Trong thường xuất sang Nhật Bản tơ sống, các mặt hàng tơ lụa, nhựa long não, kỳ nam, đường phèn, da cá, hạt cau khô, sơn sống, đồ sành sứ. Trong khi đó, thương nhân Bồ Đào Nha mua các mặt hàng tơ sống, hồ tiêu, trầm hương, các hàng dệt bằng tơ, hắc đàn, đường, xạ hương, quế tốt, gạo nếp... còn giới doanh thương Hà Lan lại nhập các mặt hàng tơ lụa, đường, trầm hương, lúa gạo, xạ hương, ngà voi, vàng. Thương nhân Trung Hoa mua các mặt hàng hồ tiêu, sơn sống, kỳ nam, ngà voi, tơ sống, trầm hương, đường, gỗ. Các loại hàng khác của Đàng Trong như hồ phách, trân châu, đá quý cũng được thương nhân nhiều nước ưa chuộng (57).

Điều đáng chú ý là, tuy có nhiều mỏ vàng và sắt nhưng "Hai xứ Quảng Nam, Thuận Hóa không có mỏ đồng, nước Nhật Bản xuất đồng đỏ, mỗi năm thuyền họ đến thì khiến thu mua, mỗi 100 cân giá tiền 45 quan. Còn như các tàu Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông có chở đồng đỏ sang thì cũng phải khai báo để theo giá mà mua, sau khi nhà nước mua mới cho các tàu mua bán" (58). Do thiếu đồng nên một mặt chính quyền Đàng Trong phải nhập đồng khác phải tận thu đồng trong dân

gian, thậm chí phải phá các vũ khí đã cũ, hỏng để đúc tiền. Cũng do thiếu đồng, người ta phải pha kẽm với tỷ lệ cao vào đồng khi đúc tiền.

Có thể thấy, do vừa là thị trường tiêu thụ giàu tiềm năng vừa là trung tâm luân chuyển hàng hóa mang tính khu vực, sức tiêu thụ của thị trường Đàng Trong là rất lớn. Theo *Phủ biên tạp lục* thì: “Phố Hội An xứ Quảng Nam, nổi đồng, mâm đồng do tàu Tây phương chở đến bán, bình thời kể có đến hàng nghìn, hàng vạn, người Bắc khách lại buôn về phố Thanh Hà, thường được lời gấp đôi” (59). Dựa vào lời kể thương nhân họ Trần (Quảng Đông) tác giả cũng cho biết ở Đàng Trong hàng hóa: “Bán đi chạy lắm, hàng bán nhiều lời, không có ế đọng. Hàng mang đến thì sa, đoạn, gấm, vóc, vải, các vị thuốc, giấy, vàng, bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giấy tốt, nhung, đơ ra, kính, pha lê, quạt giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, các thứ đồ sành; đồ ăn uống thì các loại như lá chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mì, trám muối, đậu thái (một loại bắp cải Trung Quốc - ND), trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau kim châm (hoa hiên), mộc nhĩ, nấm hương, kẻ có người không cùng nhau đổi chác, không ai là không thỏa được sở thích” (60).

Đến Đàng Trong năm 1695, thương nhân người Anh Thomas Bowyear đã viết: “Các thuyền mua (đem đến Đàng Trong) từ Quảng Đông: tiền đúc được lãi rất nhiều, cũng như những hàng tơ lụa hoa các kiểu, linh, lụa, đồ gốm Trung Quốc, chè, kẽm, thủy ngân, nhân sâm, long não và các vị thuốc khác; từ Xiêm: lá trầu không, gỗ đỏ (dùng để nhuộm), sơn, xà cừ, ngà voi, thiếc, chì, gạo; từ Campuchia: thư hoàng (dùng

làm thuốc vẽ), cánh kiến trắng, sa nhân, sáp, sơn, xà cừ, gỗ đỏ, nhựa thông, da trâu, da và gân hươu, ngà voi, sừng tê v.v...; từ Batavia: bạc, bạch đàn, trầu không, vải cát bá đỏ và trắng, thuốc màu đỏ; từ Manila: bạc, diêm sinh, gỗ đỏ, vỏ sò, thuốc hút, sáp, gân hươu. Còn “Đàng Trong bán ra: vàng, sắt, tơ và hàng tơ dệt như lĩnh, lụa... kỳ nam, trầm hương, đường, đường phèn,... yến sào, hạt tiêu, bông...” (61).

Đàng Trong còn nhập ngọc, thủy tinh, pha lê, đồng hồ, hàng da, ống nhòm, la bàn... của phương Tây. Theo C.Borri thì “các thương gia đến từ những miền đất xa xôi như Trung Quốc, Macao, Nhật Bản, Manila và Malacca. Tất cả đều đem bạc tới xứ Đàng Trong để đem hàng hóa của xứ này về” (62).

Kết luận

Như vậy, vào thế kỷ XVI-XVIII, xứ Quảng nói riêng và Đàng Trong nói chung là một vùng đất giàu có về tài nguyên thiên nhiên. Các nguồn hàng nông, lâm, thổ, hải sản, các sản phẩm thủ công... đều phong phú. Nguồn hàng đó đã đem lại sự phồn thịnh cho Đàng Trong và là cơ sở kinh tế căn bản để các chúa Nguyễn mở rộng quan hệ giao thương với thế giới bên ngoài.

Cùng với các tầng lớp cư dân, chính quyền Đàng Trong đã tổ chức khai thác các nguồn tài nguyên ở vùng châu thổ sông Thu Bồn, sông Côn... huy động nguồn hàng từ trên núi xuống và từ biển về. Tất cả đều trở thành sản phẩm hàng hóa và được định giá trên thương trường. Cùng với nguồn hàng sản xuất trong nước, Đàng Trong còn nhập về nhiều sản phẩm từ thị trường khu vực, quốc tế để *giao lưu và tái xuất* sang các thị trường khu vực. Trong ý nghĩa đó, một số thương cảng Đàng Trong mà tiêu biểu nhất là trường hợp Hội An, đã thực sự

trở thành nơi điều phối, trung chuyển hàng hóa của hệ thống giao thương khu vực Đông Á. Trong ý nghĩa đó, Hội An trở thành nơi biểu đạt rõ rệt nhất tiềm năng, sức mạnh kinh tế, bản lĩnh chính trị của chính quyền (63). Như vậy, "Ngoại thương cùng nền chính trị trong nước đã kết hợp để tạo nên sức mạnh cho một thương cảng ở vùng biên viễn mà người Việt mới đến định cư đồng thời tạo nên thế ổn định cho vương quốc vừa được thiết lập ở vùng "biên giới" phương Nam" (64).

Nhờ có quan hệ ngoại thương và chính sách kinh tế - xã hội tích cực nên chỉ sau một thời gian tương đối ngắn, cuộc sống của nhiều tầng lớp cư dân đặc biệt là giới quan liêu, doanh thương... trở nên hết sức giàu có. Trong những không gian và thời gian nhất định, một số cộng đồng thương nhân quốc tế đã nhận được đặc quyền trong

việc tổ chức xã hội và tiến hành các hoạt động giao thương (65). Trên thực tế, Đàng Trong đã trở thành một Thể chế biển (*Maritime polity*) mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào sự hưng thịnh chung của hệ thống hải thương châu Á (66). Sức mạnh đó không chỉ giúp cho chính quyền Nguyễn đủ sức chống chọi với các cuộc tấn công từ phía Bắc mà còn giữ được quyền chủ động về ngoại giao, bảo vệ trọn vẹn chủ quyền và nền độc lập dân tộc trong hơn 2 thế kỷ.

Qua các hoạt động giao thương quốc tế, nền kinh tế Đàng Trong đã thể hiện rõ những thế mạnh căn bản nhưng đồng thời cũng bộc lộ một số hạn chế mà điều đáng chú ý là, hoạt động kinh tế đối ngoại chưa thể thực sự dựa vào nền kinh tế sản xuất phát triển. Ngoại thương Đàng Trong nhìn chung còn lệ thuộc khá nhiều vào việc khai thác các nguồn lợi tự nhiên.

CHÚ THÍCH

(1). Phan Khoang: *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 236-295; Tạ Chí Đại Trường: *Thần, Người và Đất Việt*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2006.

(2). Có thể xem các công trình như: Phan Huy Lê: *Lịch sử và văn hóa Việt Nam - Tiếp cận bộ phận*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007; Trần Quốc Vượng: *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000; Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Thế Giới, 1991; Li Tana: *Xứ Đàng Trong - Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999; Nola Cooke and Li Tana: *Water Frontier - Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Singapore University and Rowman & Littlefield Publishers, Inc, 2004.

(3). Lê Quý Đôn toàn tập: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 231.

(4). Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 91.

(5). Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, Tủ sách Đại kết, Ủy ban đoàn kết Công giáo, Tp. HCM. 1994, tr. 49.

(6). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 231-232. Có thể tham khảo thêm Đỗ Bang: *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, 1996; Nguyễn Văn Kim: *Formation on the "Oceanic Network" in the East Asia before the Opening of Ports and Subsequent Development: Focusing on Hoi An*, The Journal of Korean Studies, Inha University, 2009, p.49-78.

(7). Trong tác phẩm *An Nam cung dịch kỷ sự* (Kỷ sự đến Việt Nam năm 1657), Chu Thuần Thủy

luôn nhắc đến khái niệm “người ba nước” (Việt - Hoa - Nhật Bản) cùng nhau sinh sống, buôn bán ở Đàng Trong. Đó là sự thể hiện chính sách đối ngoại khoan dung, rộng mở của chúa Nguyễn trong thời đại hưng thịnh của hệ thống hải thương châu Á. Mặt khác, chúa Nguyễn cũng đã sử dụng tài tình, hiệu quả khả năng, quan hệ, kinh nghiệm và vốn của thương nhân quốc tế để duy trì, phát triển quan hệ đối ngoại. Xem Chu Thuấn Thủy: *An Nam cung dịch kỷ sự*, (Vĩnh Sinh dịch và chú thích), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1999.

(8). Về tài nguyên của Đàng Trong, Dương Văn An nhận xét: “Đồng bằng làm ruộng nuôi tằm, ven biển thì phơi muối làm mắm. Thổ sản rất nhiều, thức nhắm tuyệt ngon. Sơn hào hải vị có thừa, của lăm vật nhiều phong phú. Cá tôm bắt ở hồ, ở biển, chẳng chốn nào không, tre gỗ chặt trên rừng, trên núi, đủ dùng tùy thích”, Dương Văn An: *Ở châu cận lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr.44. Có thể tham khảo Andrew Hardy: “Nguồn” trong *kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong*. Khảo cứu tư liệu đến thế kỷ XIX tác giả cho rằng: “Nguồn” có ba chức năng chính. Đây trước hết là một cái chợ, nối bằng đường sông xuống đồng bằng và bằng đường mòn lên miền núi. Thứ hai, là địa điểm đánh thuế hàng hóa, nơi đây có sự hiện diện của quân đội. Cuối cùng, đây là một đơn vị hành chính, gần tương đương với một tổng ở đồng bằng”. Xem kỷ yếu Hội thảo: *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 61.

(9), (14), (15), (22). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 337, 234, 318, 332-333.

(10), (16), (18), (23), (25). Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sdd, tr. 19, 36, 92, 32, 32.

(11), (24), (27). Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, sdd, tr. 49, 31, 49.

(12), (21). Dương Văn An: *Ở châu cận lục*, Sdd, tr. 45, 49.

(13). Nola Cooke and Li Tana: *Water Frontier - Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Singapore University, 2004.

(17). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 31.

(19). Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự*, Viện Đại học Huế, 1963, tr. 154.

(20). Đỗ Bang: *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Nxb. Thuận Hóa - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 1996.

(26). Trong thời kỳ người Nhật còn sinh sống, buôn bán ở cảng thị Hội An, thuyền buôn của Nhật Bản đã mua nhiều tơ lụa, vải của xứ Quảng. Đến nay, ở thị trấn Matsuzakada, thuộc tỉnh Mie ở phía Nam Tokyo, người ta vẫn truyền nhau dệt loại vải *Liễu điều* bố tương truyền có nguồn gốc từ Việt Nam.

(28). Nguyễn Phước Tương: *Nguồn hàng xứ Quảng dưới thời chúa Nguyễn*, Kỷ yếu Hội thảo: Phát triển khu kinh tế mở Chu Lai, Quảng Nam, 2001, tr. 75.

(29). Kikuchi Seiichi: *Nghiên cứu Đô thị cổ Hội An từ quan điểm Khảo cổ học lịch sử*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, tr. 245-278.

(30). Dương Văn An từng viết: “Đồ gốm làm ở Dũng Cầm và Cẩm Quyết huyện Kim Trà, là nguồn lợi không nhỏ. Bát của phương Bắc bán ở các chợ Thế Lại và Lại Ân huyện Tư Vinh giá rất đắt. Ngoài ra, các sản phẩm khác cũng rất nhiều, thật không kể xiết”, Xem *Ở châu cận lục*, sdd, tr. 31.

(31). Hasebe Gakuji: *Tìm hiểu mối quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm, sứ*; trong Ủy ban Quốc gia Hội thảo Quốc tế về Đô thị cổ Hội An: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1991, tr. 81.

(32). Hiromu Honda and Noriki Shimazu: *Vietnamese and Chinese Ceramics Used in the Japanese Tea Ceremony*, Oxford University Press,

1993, p.5-138. Tham khảo thêm Kikuchi Seiichi - Yoshida Yasuko: *Về những di vật gốm hoa lam Việt Nam phát hiện được tại Nhật Bản từ thời Trung thế đến thời Cận thế*; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr. 79-687.

(33). Trung tâm quản lý, bảo tồn di tích Hội An: *Nghề truyền thống Hội An*, Hội An, 2008.

(34), (35), (39), (40), (41). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr. 321, 331, 323, 346, 234.

(36), (49), (51). Alexandre de Rhodes: *Hành trình và truyền giáo*, sdd, tr. 50.

(37). Theo Cheng Chin Ho thì người Nhật gọi trầm hương là Gia-la-mộc (Kyaraboku). Xem: *Giáo sư Naojiro Sugimoto và học thuyết mới trong cuốn sách của tiên sinh Nghiênn cứu về lịch sử Đông Nam Á*, Đại học, Huế, 1957, tr. 110-111.

(38), (42), (53), (56), (62). Cristoforo Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sdd, tr. 34, 28, 36, 90, 89.

(43). *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 164.

(44), (46), (48), (50), (52). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 119-120, 230, 230, 330, 227.

(45), (54). Nguyễn Phước Tương: *Nguồn hàng xứ Quảng dưới thời chúa Nguyễn*, sdd, tr. 83, 87.

(47). Nguyễn Chí Trung - Trần Ánh: *Nghề yến Thanh Châu*; trong: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 293.

(55). Pierre Poivre là nhà du hành, thương gia người Pháp đã đến Đàng Trong 2 lần năm 1744 và 1749-1750 dưới thời Nguyễn Phúc Khoát. Ông đã đến Hội An và Thanh Hà và đã ghi lại trong hồi ký công bố lần đầu tiên năm 1797. Xem *Mémoires touchant la Cochinchine*, 1744 trong H.Cordier: *Revue d' Extrême Orient (REO)*, 1884, p. 324-337.

(57). Thương nhân Quảng Đông họ Trần đến buôn bán ở Đàng Trong đã cho biết giá cả các mặt hàng ở hội chợ quốc tế Hội An thế kỷ XVII như

sau: “Tục ở Quảng Nam gọi 100 cân là 1 tạ, cau khô thì 3 quan 1 tạ, hồ tiêu 12 quan, tô mộc 6 quan, ô mộc 6 quan, đậu khấu 5 quan, gân hươu 15 quan, vây cá 4 quan, tôm khô 6 quan, gỗ sơn 1 quan, ốc hương 12 quan, đồi mồi 180 quan, ngà voi 40 quan, sa nhân 12 quan, gỗ trắc 1 quan, giải ba ba 12 quan, đường phèn 4 quan, đường trắng 2 quan, hoạt thạch, thiết phân, hải sâm cùng các loại cây làm thuốc rất nhiều. Còn kỳ nam mỗi cân giá phải đến 120 quan, vàng mỗi thỏi 180 lạng, giấy quỳn mỗi cây 3 quan 5 tiền, trầm hương tốt, quế nạc, giá cao thấp không chừng... có cả gỗ tử đàn. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr.234-235.

(58), (59), (60). Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Sdd, tr. 221, 326, 235.

(61). Thomas Bowyear: *Voyage to Cochinchina*, Oriental Reportory, London, 1808, bản dịch tiếng Pháp trong BAVH, 4-1920. Tham khảo thêm Thành Thế Vỹ: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 227.

(63). Nguyễn Văn Kim: *Xứ Đàng Trong trong các mối quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (362), 2006, tr. 19-35.

(64). Charles Wheeler: *One Region, Two Histories - Cham Precedents in the History of the Hội An Region*; in: Nhung Tuyet Tran and Anthony J.S. Reid: *Việt Nam - Borderless Histories*, The University of Wisconsin Press, 2006, pp.169.

(65). Tham khảo các chuyên khảo trong *Đô thị cổ Hội An*, sdd, 1991; và những ghi chép giàu thông tin, rất có giá trị về sử liệu của C. Borri về chính sách của chính quyền Đàng Trong. Xem *Xứ Đàng Trong năm 1621*, sdd, tr.88-94.

(66). Anthony Reid: *Southeast Asia in the Age of Commerce (1450-1680)*, Vol.II, Yale University, New Haven and London, 1988.

TỔ CHỨC BANG GIAO CỦA TRIỀU NGUYỄN VỚI CÁC NƯỚC PHƯƠNG TÂY Ở ĐÀ NẴNG

LUU TRANG*

1. Hải cảng Đà Nẵng - cửa ngõ bang giao của triều Nguyễn

Ngày nay, cảng Đà Nẵng là hải cảng lớn nhất miền Trung, có một vị trí đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội miền Trung và Tây Nguyên. Hơn thế nữa, trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi phương tiện giao thông chính yếu của nước ta với các nước là đường sông biển, cảng Đà Nẵng còn là cửa ngõ trọng yếu của nước ta nhìn ra thế giới bên ngoài, nơi đón tiếp sứ thần và thương nhân các nước đến quan hệ, buôn bán và tiếp nhận những tinh hoa văn hoá thế giới. Thời bấy giờ, hải cảng Đà Nẵng có vị trí và ý nghĩa hết sức quan trọng đối với phát triển Đà Nẵng nói riêng và đất nước ta nói chung.

Cảng Đà Nẵng có vị trí trọng yếu. Trước hết là nhờ nó nằm ở vị trí giao điểm các đường giao thông biển quan trọng trong nước và quốc tế. Về phía Bắc, Đà Nẵng cách Kinh đô Huế 100km; phía Nam cách đô thị cảng Hội An 26km, cùng với các vùng trù phú lâm thổ sản của Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà... Cảng Đà Nẵng còn có một địa hình hết sức lý tưởng: vừa rộng, sâu, lại vừa kín gió, rất thuận lợi cho các tàu thuyền lớn

vào ra, tránh được bão tố, vừa dễ dàng thâm nhập vào nội địa Đà Nẵng - Quảng Nam qua con sông Hàn, hợp lưu của các nhánh sông của sông Thu Bồn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* mô tả khá đầy đủ về cảng biển Đà Nẵng như sau: “ở phía Bắc huyện Hoà Vang, có tên là vũng Đà Nẵng, phía Đông có núi Sơn Trà, phía Bắc là ải Hải Vân, phía Tây là tấn Cu Đê, phía Đông nam là vũng Thùng, ấy là chỗ nước biển chứa làm một vũng lớn, nước sâu lại rộng, ngoài có các núi ngăn che, không có ba đào ồ ạt, những ghe tàu qua lại gặp gió lớn hay đậu nghỉ ở đây” (1). Và người ta có thể “cho tàu thuyền chạy khắp bờ biển mà không gặp tai nạn. Đáy biển sâu đều đặn từ 17 đến 20 sải. Vịnh Đà Nẵng xứng đáng mang danh là một hải cảng hơn là vịnh, đó là một trong những hải cảng lớn và vững chắc nhất được tìm thấy (trong khu vực mà phái đoàn ta đã đi qua). Nó rất sâu nên khi cần thiết phải di chuyển các tàu thuyền vẫn yên ổn dù gió to bão lớn. Đáy biển đầy bùn nên bỏ neo rất bám” (2). Không chỉ có thế, các nhà quân sự phương Tây vào buổi đầu thời cận đại đến Đà Nẵng nhận thấy “Có thể lập tại Đà Nẵng một thành phố đẹp, thành phố đó sẽ là nơi đảm bảo an ninh, đồng thời có thể nhanh chóng biến nó

* TS. Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng

thành vị trí khống chế tất cả các tàu thuyền nào muốn đi vào Trung Quốc, Nhật Bản" (3).

Thuận lợi về tự nhiên của cảng Đà Nẵng là hết sức quan trọng. Thế nhưng, ngay từ buổi đầu hình thành "con đường tơ lụa trên biển" ở các thế kỷ XVI - XVII, cảng Đà Nẵng không chỉ là "tiền cảng" của các tàu thuyền lớn đến buôn bán với Hội An, mà còn là "cảng tạm dừng" của các nước đến đặt quan hệ ngoại giao với các Chúa Nguyễn. Đến đầu thế kỷ XIX trở đi do những thay đổi của tự nhiên, sông Cổ Cò nối liền Đà Nẵng với Hội An bị bồi đắp, cửa Đại Chiêm cạn và trống gió; và những kỹ thuật hàng hải phương Tây phát triển đóng được những tàu thuyền lớn chạy bằng động cơ; cùng với điều kiện đất nước thống nhất, vua Gia Long lên ngôi chọn Huế làm kinh đô và Đà Nẵng làm nơi đón tiếp các sứ thần đến quan hệ ngoại giao, thương mại... Từ đây cảng Đà Nẵng là hải cảng chính thức và duy nhất thực thi chính sách đối ngoại của triều Nguyễn với các nước đến quan hệ qua đường biển.

Chọn Đà Nẵng làm cửa ngõ giao thương với các nước phương Tây, triều Nguyễn nhằm mục đích đảm bảo an ninh quốc gia, giám sát hoạt động của các giáo sĩ, nghe ngóng tình hình các nước trong khu vực và thế giới phương Tây, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển và tiếp nhận những tinh hoa văn hoá thế giới... Những mục đích đó biểu hiện rõ nét trong những chính sách, biện pháp và hoạt động giao thương của triều Nguyễn.

2. Chủ trương và tổ chức bang giao của triều Nguyễn ở Đà Nẵng

Chính sách ngoại giao của triều Nguyễn gần giống như thời các chúa Nguyễn. Với các nước châu Á là quan hệ thân thiện hữu

nghị; các nước truyền thống như Trung Quốc, Thái Lan và các nước Đông Nam Á khác với các nước phương Tây là Anh, Pháp, Mỹ... Tuy nhiên, con đường quan hệ ngoại giao qua đường biển, nhất là các nước phương Tây, triều Nguyễn chỉ cho phép đón tiếp tại Đà Nẵng, với những điều kiện hết sức chặt chẽ, khắt khe tùy theo quan hệ ấm, lạnh giữa Việt Nam với các nước thường do sự hoạt động do thám của các tàu thuyền các nước phương Tây và của các giáo sĩ truyền đạo ở nước ta mà ra.

Chủ trương ngoại giao với các nước phương Tây trên của triều Nguyễn bắt nguồn từ sự kỳ thị và lo xa. Kỳ thị sự xâm nhập ngày càng sâu của Thiên Chúa giáo làm phá vỡ trật tự Nho giáo và phong tục tập quán của dân tộc. Sự kỳ thị đó ngay từ đầu thời Nguyễn, năm 1804 vua Gia Long đã phán "Tiên vương kinh dinh việc nước, không để người hạ lẫn với người di, đó là ý để phòng từ lúc việc còn nhỏ. Người Hồng Mao gian xảo trí trá, không phải nòi giống ta, lòng họ hẳn khác, không cho họ ở lại, ban cấp ưu hậu cho họ mà bảo họ về, không nhận phẩm vật họ hiến" (4). Còn lo xa là lo lắng cho sự an nguy của quốc gia trước sự bành trướng của các nước thực dân phương Tây quan trọng hơn, nên vua tôi nhà Nguyễn muốn đóng chặt cổng ngõ để tránh nguy cơ "cường nô áp chủ" từ bên ngoài và đàn áp Thiên Chúa giáo để ngăn cản "nội ứng ngoại hiệp" ở bên trong. Sự lo ngại ấy của triều Nguyễn là có cơ sở, bởi "tàu binh nước Pháp đậu ở cửa Đà Nẵng, nói muốn thông hiếu với ta và nói Hồng Mao mưu xâm tỉnh Quảng Đông, thế tất liên đến nước ta, dặn ta đừng giúp Quảng Đông... lại tiện thiện lên núi Tam Thai đứng trông, như nói muốn có một người hướng đạo dẫn qua các hạt Bắc thành vẽ đồ" (5). Chính lẽ đó làm cho chủ trương giao thương của

triều Nguyễn với các nước phương Tây ngày càng lạnh nhạt, cứng nhắc.

Năm 1835, vua Minh mạng ra đạo dụ kiên quyết chỉ cho "... tàu Tây đậu tại cửa Hàn, còn các cửa biển khác không được vào, phép nước rất nghiêm, chẳng nên làm trái... Từ nay về sau, người Tàu phải đi tàu buôn nước Tàu, mới cho vào cửa biển buôn bán, người Tây phải đi tàu nước Tây vào cửa Hàn thông thương, không được ghé vào các cửa biển khác, có lỗi!" (6). Và các sứ thần phương Tây đến Đà Nẵng phải có đủ hai điều kiện, đó là phải có quốc thư của nước xin giao thương và những lễ vật. Lễ vật thường là những đồ vật lạ, hiếm và có thể là quý giá của quốc gia đó nhưng không là điều kiện bắt buộc như quốc thư là phải có mới được đón tiếp. Sứ giả không có quốc thư là không đủ tư cách, dù là sứ giả nước Pháp - quốc gia có nhiều ơn nghĩa với nhà Nguyễn vẫn không được tiếp. Ví dụ như năm 1817 "tàu Pháp đến đậu ở Đà Nẵng, đưa thư cho Nguyễn Văn Thắng xin được vào dâng sản vật nhưng không có quốc thư, vua không tiếp" (7). Và có khi đủ các điều kiện vẫn không được vua tiếp vì vấn đề an ninh hoặc vấn đề tế nhị khác, một quan đại thần thay vua vào Đà Nẵng đón tiếp sứ thần.

Như vậy, chủ trương của triều Nguyễn là không muốn mở rộng quan hệ với phương Tây, nhất là khi âm mưu bành trướng xâm lược của thực dân phương Tây ngày càng lộ rõ thì triều Nguyễn càng hạn chế giao thương, đồng thời tăng cường phòng thủ Đà Nẵng. Từ Gia Long đến Minh Mạng, nhất là thời Thiệu Trị và Tự Đức liên tục đầu tư xây dựng ở Đà Nẵng thành nơi hùng hậu về quân sự, vững mạnh về chính trị. Có thể nói việc tổ chức phòng thủ Đà Nẵng được nhà Nguyễn chú trọng hơn tổ chức hoạt động giao thương ở

đây. Nhìn vào hệ thống phòng thủ Đà Nẵng, chủ yếu là ở xung quanh cảng Đà Nẵng chúng ta dễ thấy đây là một hệ thống được bố trí chặt chẽ, liên hoàn với những thành, đồn, tấn sở cái này tiếp cái kia nhằm hỗ trợ tốt cho nhau. Ở đỉnh đèo Hải Vân thì dựng Hải Vân quan - cửa ải án ngữ con đường ra Kinh đô Huế và dễ dàng quan sát được tàu thuyền vào ra cảng Đà Nẵng. Dưới chân phía Đông Hải Vân sát biển có Phong Hải đài có thể nhận biết chính xác tàu thuyền nước nào đến, loại thuyền buôn hay tàu chiến để báo cho Hải Vân quan. Dưới chân phía Nam Hải Vân là đồn Chân Sảng, pháo đài Định Hải, đến tấn Cu Đê. Ở cửa biển các đội thuyền tuần túc trực ngày đêm nhằm phát hiện nhanh mọi hoạt động tàu thuyền, phòng chống cướp biển và đảm bảo an ninh cho cảng Đà Nẵng. Và từ cửa biển vào Đà Nẵng thì phải qua sự giám sát của tấn Đà Nẵng được đặt ở cực Đông Bắc Sơn Trà, là "yết hầu" vào ra cửa Đà Nẵng. Vào sông Hàn tàu thuyền còn phải qua 2 thành Điện Hải và An Hải án ngữ hai bên tả hữu sông Hàn. Tùy theo vị trí, vai trò mỗi thành, đài, tấn sở được trang bị quân số, vũ khí, phương tiện nhiều ít khác nhau. Nhưng nhìn chung rất là hùng hậu, mạnh mẽ, hiện đại tiên tiến nhất thời bấy giờ, như Hải Vân quan được trang bị kính thiên lý, tấn Đà Nẵng và các thành Điện Hải, An Hải được trang bị quân lực đông, vũ khí mạnh, tàu thuyền lớn, có khi được trang bị tàu đồng chạy bằng động cơ hơi nước mới mua của thương nhân phương Tây (8)...

Chủ trương và biện pháp giao thương chặt chẽ trên còn biểu hiện trong hoạt động ngoại giao diễn ra ở Đà Nẵng. Thông thường, tàu thuyền của sứ thần các nước đến cảng Đà Nẵng, sau khi thông báo có quốc thư và lễ vật xin đệ trình lên vua với các quan sở tại, tàu thuyền của họ sẽ được

cập cảng, hiển nhiên phải bị khám xét, sau đó được phép cử người lên bờ có sự giám sát của quan binh địa phương mua những nhu yếu phẩm cần thiết như thực phẩm, nước uống, than củi... Và tất cả ở lại trên tàu chờ các quan địa phương viết báo cáo về kinh xin chỉ thị của vua. Chỉ lệnh của vua đến Đà Nẵng thường sau 10 hoặc 15 ngày tính từ lúc tàu cập cảng. Tuy nhiên trong trường hợp cấp bách phản hồi của triều đình có thể trong vòng vài ba ngày, như trường hợp tàu *érigone* của Pháp do đại tá tư lệnh hải quân Cécille chỉ huy được đại diện của triều đình tiếp sau 3 ngày nhận tin (9).

Nghi thức ngoại giao tổ chức tại Đà Nẵng khá long trọng. Được qui định cụ thể trước năm Gia Long thứ 17 (1819), khi tàu các nước đến “kéo cờ và bắn 21 phát súng chào mừng, thời trên đài Điện Hải cũng phát 21 tiếng súng” (10). Nhưng về sau chỉ cho phép bắn từ 3 đến 6 phát súng chào mừng quý khách mà thôi. Mục lục châu bản còn ghi lại khá đầy một cảnh giao thương rất cởi mở diễn ra dưới thuyền của sứ giả ở thời Minh Mạng sau đây: “Võ Văn Giải, Lý Văn Phúc tâu: Tối ngày mồng 6 nầy, phụng dụ tới Đà Nẵng để tiếp chuyện với người nước Anh Cát Lợi tới Đà Nẵng hôm trước. Lúc tối tàu Anh thì chủ tàu là Yết Giả chào mừng vui vẻ mời ngồi nói chuyện và soạn xem hàng hoá, lựa mua một vài hàng tốt để đem về dâng. Hai bên đều tỏ ý nhã nhặn có lễ độ cho mời người dưới thuyền lên chợ mua đồ cần dùng... Sau lại có 6 tiếng súng đại bác tỏ ý chào mừng quý khách, chủ thuyền Anh rất cảm ơn” (11).

Và cuộc đón tiếp chính thức của nước chủ nhà có thể diễn ra ở triều đình Huế, nếu vua đồng ý, nhưng thường tổ chức tại Đà Nẵng do đại diện triều đình hoặc là

quan của ty Thương Bạc vào phối hợp với quan binh sở tại. Tuy không qui định cụ thể, tùy theo hoàn cảnh và tùy theo sự thân thiện đến quốc gia nào, chức vụ gì và đi thuyền chiến hay thuyền buôn, lớn hay bé mà nghi thức đón tiếp được tổ chức qui mô long trọng hay đơn giản khác nhau.

Đối với sứ thần Hoa Kỳ, thời nhà Nguyễn đến xin giao thương sớm nhất là năm đầu triều Minh Mạng (1820) do thuyền trưởng White dẫn đầu đến Gia Định. Năm 1832 đặc sứ Edonod Roberta mang quốc thư của Tổng thống Andrew Jackson đến Vũng Lắm (Phú Yên) xin bang giao và buôn bán được Nguyễn Tri Phương thay mặt triều đình phối hợp với quan tỉnh sở tại đón tiếp, đã thông báo cho Hoa Kỳ quan điểm giao thương của Việt Nam là “việc vào Việt Nam buôn bán của Hoa Kỳ không trở ngại, nhưng phải theo các điều kiện như: Tàu thuyền chỉ được vào cảng Đà Nẵng. Tuân giữ điều luật trong nước và không được lập cơ sở trên đất liền” (12). Việc qui định của nhà Nguyễn được Hoa Kỳ chấp thuận đã cho thuyền cập cảng Đà Nẵng năm 1836 “Tháng 4 tàu trận nước Ma Ly Căn (Hoa Kỳ) đậu ở vũng Sơn Trà của Hàn thuộc về tỉnh Quảng Nam, người chủ tàu nói có quốc thư cần thông thương, xin vào châu dâng thư. Ngài sai Đào Tri Phú, Lê Bá Tú tới nơi thăm hỏi. Khi đến nơi người chủ tàu xưng bệnh không ra. Quan mình lại sai thông ngôn tới thăm, chủ tàu cũng cho người đáp tạ, rồi kéo buồm đi ngay trong ngày ấy” (13). Đến năm Tự Đức thứ 3 (1850), sau sự kiện tư lệnh hải quân Mỹ John Percival chỉ huy tàu *Constitution* đến Đà Nẵng năm 1845 bắt con tin gây áp lực với triều đình đòi thả giám mục Lefèbre người Pháp đang bị giam tại Huế không thành: “Nước Ma Ly Căn sai Ba-li-ri chạy tàu đến cửa Đà Nẵng nói rằng

đệ tờ quốc thư tạ lỗi và xin thông thương. Quan Hậu quân lãnh Tổng đốc là Tôn Thất Bật xin quyền nhận tờ thư, tuy cơ bẻ bác, ngài không cho Ba-li-rì xin lên núi Ngũ Hành, rồi tàu chạy đi” (14).

Như vậy, các sứ thần nước Mỹ đến giao thương thời gian đầu được đón tiếp ân cần, nhưng do sự can thiệp thô bạo vào công việc nội bộ của Việt Nam đã làm cho quan hệ giữa nước ta với Mỹ ngày càng lạnh nhạt và chấm dứt sau năm 1850.

Với Anh, quan hệ thương mại của các thương nhân Anh ở Đà Nẵng diễn ra tốt đẹp dưới thời các vua đầu Nguyễn. Đại diện triều đình thường đặt mua hàng các tàu thuyền Anh hơn các nước khác và quan hệ thương mại giữa thương nhân Anh với triều đình Nguyễn rất gắn bó tin tưởng. Thương nhân Anh thường được ưu ái về thuế khoá, về thanh toán tiền mua hàng hoá và cả về khoản đãi trong thời gian lưu trú buôn bán ở Đà Nẵng. Chúng ta có thể thấy rõ hơn quan hệ buôn bán đó khi đọc Châu bản triều Nguyễn (15), nhất là thời Gia Long và Minh Mạng.

Tuy nhiên, trong quan hệ ngoại giao thì khác hẳn, suốt trong nửa đầu thế kỷ XIX nước Anh chỉ cử 4 phái đoàn sang xin lập quan hệ bang giao với nước ta nhưng kết quả thì rất thấp. Lần thứ nhất vào năm 1803, một phái đoàn Anh do Roberts dẫn đầu đến Đà Nẵng với đủ điều kiện xin bang giao và xin nhượng đất ở Sơn Trà để lập phố buôn bán, nhưng vua Gia Long không tiếp, đã xuống dụ “Hải cương là nơi quan yếu, sao lại cho người ngoài được! Không cho, sai trả lại vật phẩm và bảo vệ” (16). Năm sau, năm 1804, Roberts trở lại lần thứ hai nhưng vẫn không đạt được mục đích. Đến lần thứ ba, năm 1822, Crawford là thống đốc Singapo được toàn quyền Ấn Độ cử sang Việt Nam làm nhiệm vụ bang giao.

Lần này, mục đích của người Anh khiêm tốn hơn nhiều, chỉ xin được buôn bán như các nước khác, chứ không đòi đất lập phố xá hay kho hàng nữa (17). Năm 1847, lợi dụng triều đình Huế phần nộ 2 tàu chiến Pháp bắn phá Đà Nẵng, thống đốc Anh ở Hồng Kông là Davis mang quốc thư của nữ hoàng Victoria gửi hoàng đế Việt Nam, xin triều kiến để bàn việc ký một liên minh quân sự giúp Việt Nam chống Pháp tấn công xâm lược, phía Việt Nam nhượng cho Anh một pháo đài ở cảng Đà Nẵng để phòng vệ và trên pháo đài dựng cờ 2 nước. Đương nhiên mục đích này của Anh bị vua Thiệu Trị khước từ thẳng thừng.

Việc bang giao với Anh của triều đình Huế cũng không mấy tốt đẹp so với Mỹ, thậm chí còn lạnh nhạt hơn, bởi dã tâm của Anh bộc lộ quá rõ qua các lần đến Đà Nẵng xin quan hệ.

Với nước Pháp thì quan hệ bang giao đã được thiết lập từ sớm, từ cuộc nội chiến chống Tây Sơn của Nguyễn Ánh. Khi xây dựng vương triều Nguyễn, Gia Long đã dành những ưu ái cho Pháp trong quan hệ, nhất là trong nghi thức đón tiếp. Còn nguyên tắc ngoại giao của quốc gia vẫn không đổi, mặc dù so với các nước nước Pháp kiên trì và quyết tâm nhất trong mục đích ngoại giao của mình với Việt Nam, nhưng vẫn không có kết quả tốt đẹp hơn các nước khác và đã kết thúc bằng một cuộc tấn công xâm lược Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX.

Tàu chiến lớn Cybèle do đại tá Kergariou nhận lệnh vua Louis XVIII, năm 1817, đến Việt Nam xin được tái bang giao sau một thời gian dài gián đoạn do khó khăn của nước Pháp, cập cảng Đà Nẵng được chào mừng long trọng bằng 21 quả đại bác, nhưng quên mang quốc thư, đặc sứ Kergariou không được vua Gia Long tiếp

(18). Năm 1822, nước Pháp lại phái Hello chỉ huy tàu Cléopâtre đến Việt Nam vẫn không được sự đón tiếp của triều đình Huế, mặc dầu có sự vận động tích cực của 2 viên quan người Pháp là Chaigneau và Vannier được Gia Long tin dùng trong triều chính và được đặt họ tên Việt là Nguyễn Văn Chấn và Nguyễn Văn Thắng (19). Hai lần không đạt mục đích Pháp vẫn không nản chí, quyết tâm đến cùng. Năm 1824, nước Pháp cử đại tá Bougainville chỉ huy tàu chiến Thétis được trang bị vũ khí hùng hậu, có sự hộ tống của tàu chiến Espérance do trung tá hải quân Paul Nourguer de Camper đến Đà Nẵng với quyết tâm đạt được việc thông hiếu và thương mại. Tuy nhiên, “nước Pháp với nước Anh Cát Lợi thù nhau, năm trước nước Anh thường cầu nạp khoản, ta khước không chịu, nay lẽ nào cho nước Pháp thông hiếu, nhưng ta nghĩ đức Hoàng khảo ta khi mới khai quốc, có khiến ông anh Duệ thái tử qua nước Pháp, vẫn có ơn cũ, nếu khước ngay đi, e không phải ý dài người xa” (20). Bèn không tiếp sứ, không nhận quà tặng, không nhận quốc thư nhưng lệnh cho quan Thương Bạc làm tờ thơ và thưởng cấp, dụ cho quan binh Đà Nẵng tiếp đón phái đoàn ân cần theo nghi thức quốc gia. Và cuộc đón tiếp được tổ chức chu đáo diễn ra như sau: Từ hai bên bờ sông Hàn sắp đầy lính tráng trong tư thế nghiêm trang đứng chào phái đoàn đang tiến vào bờ,... chúng tôi lên bộ nơi đối diện với nhà Công quán, ngoài sân đứng đón chúng tôi đã có các quan mặc phẩm phục, xem có vẻ kỳ cục hơn là sang trọng, làm bằng xa tanh thêu chỉ vàng. Vệ binh Việt Nam đứng đầy bên trong sân, giữa sân đầy rẫy các loại thức ăn sẽ thết đãi chúng tôi, và rất đông dân chúng Đà Nẵng bao quanh vòng rào cạnh rào có mấy con voi sắp hàng, trên có mấy chú nai và quân hầu. Chúng tôi ngồi xung quanh một bàn

dài và quan án sát ngồi đối diện với tôi, trình trọng trao cho tôi lá thư của quan đại thần. Đáp lại, tôi cũng trao cho quan án một điệp văn trả lời văn thư của quan Thương Bạc, trong đó nhân danh chính phủ Pháp, tôi nhắc lại những xác quyết mong muốn được thấy mỗi bang giao thân hữu và đại độ vốn có từ lâu giữa hai quốc gia vẫn tiếp tục... và một lần nữa, tôi nhờ các quan thông báo cho nhà vua rằng tôi được lệnh dâng lên các vật tặng phẩm, sẽ mang vào bờ ngay sau khi được phép... Họ dọn ăn chiều, tiếp theo là cuộc biểu diễn của mấy con voi trận, rồi tôi ra về và được các quan đưa ra tận bờ, tôi tặng các quan hai thanh kiếm với dây đeo thêu viền, hai đôi súng lục và hai thiên lý kính... Chúng tôi trở về tàu, không lâu sau họ mang đồ uỷ lạo đến phân phát cho thủy thủ đoàn... gồm 10 con bò, 10 con heo, 200 gà vịt, 10 thùng rau tươi, 10 thùng trái cây và 2 bao đường” (21).

Tuy quyết tâm nhưng sứ mạng của Bougainville không thành như các phái đoàn trước, đành phải nhổ neo rời Đà Nẵng. Từ đây nước Pháp ráo riết chuẩn bị mọi mặt cho một phương thức ngoại giao mới - ngoại giao bằng vũ lực, để đạt bằng được mục đích độc quyền giao thương ở Việt Nam. Cùng với hoạt động ráo riết truyền giáo để do thám bên trong của các giáo sĩ, Pháp còn thường xuyên cử các chiến thuyền đến nước ta nói chung, cảng Đà Nẵng nói riêng, với nhiều danh nghĩa như nghiên cứu khoa học, xin bang giao hay xin tạm nghỉ để tiếp nhiên liệu thực phẩm, nước uống... nhằm do thám, nghiên cứu địa hình địa lý hay năng lực phòng thủ của nước ta... Ta có thể thấy tháng 2 năm 1830, tàu chiến Favorite lên lút về bản đồ duyên hải Bắc Kỳ rồi đến Đà Nẵng xin lên núi Tam Thai để khảo sát khoa học đã làm

vua Minh Mạng tức giận cách chức cả Thành thủ và Thủy ngự ở đài An Hải và Điện Hải (22). Liên tục thời gian sau như năm 1837, 1838, 1842, 1843, 1845, 1846... các chiến thuyền Pháp “phái đi Viễn Đông thu thập tin tức, tài liệu...” thường xuyên ghé cửa Đà Nẵng thăm dò, đã làm cho vua Minh Mạng rồi Thiệu Trị lo lắng nhắc nhở thường xuyên cảng Đà Nẵng tăng cường cảnh giác, canh phòng và kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền cập cảng. Vua Minh Mạng ra đạo dụ (1-1836) chỉ cho phép thương thuyền mới được cập bến còn các thuyền khác, nhất là thuyền chiến thì không. Tuy nhiên, các tàu thuyền không phải thuyền buôn do nhu cầu tránh gió, nghỉ ngơi, sửa chữa hay xin tiếp tế “có thể gửi mua các thứ cần ở tiệm tạp hoá tại Đà Nẵng, kiếm nước ngọt ở nơi lân cận... trên hòn đảo nhỏ nơi tàu đậu và cấm chúng tôi xâm nhập trong xứ” (23). Còn vua Thiệu Trị, trước khi ra lệnh phóng thích 5 giáo sĩ Pháp để giữ hoà khí, đã xuống dụ cho thuyền trưởng Lévôque tàu Héroïne (xin tha cho 5 giáo sĩ Pháp phạm tội bị bắt nhốt ở nước ta), nhắc lại chủ trương giao thương và luật lệ của Việt Nam đối với tất cả các nước: “Nếu một kẻ ngoại nhân nào đến đây để buôn bán, y phải đậu tàu chỉ ở Đà Nẵng mà thôi và báo cho quan sở tại biết, viên này sẽ báo cho Thượng thư bộ binh. Y có thể buôn bán, điều này không cấm. Nhưng như 5 tên kia dám lén lút xâm nhập trong dân chúng, dấu hình để mê hoặc bọn người ngu dại, đây thật đáng nghiêm cấm và không đáng khoan hồng chút nào” (24). Đến năm 1847, hai tàu chiến Gloire và Victorieuse đến bắn phá Đà Nẵng bắt đầu cho giai đoạn quan hệ ngoại giao bằng vũ lực ở Đà Nẵng của Pháp ở Việt Nam.

3. Kết luận

Tóm lại, với những lợi thế riêng có, từ buổi đầu mới lập vương triều Nguyễn đã chọn cảng Đà Nẵng làm cửa ngõ đối ngoại chính thức của nước ta với các nước phương Tây. Trong hoàn cảnh các nước phương Tây tranh nhau tìm kiếm thị trường, với sức mạnh kinh tế và quân sự mỗi quốc gia phương Tây khi cử đặc sứ đến xin quan hệ với các nước phương Đông nói chung, Việt Nam nói riêng đều muốn nước sở tại được dành riêng cho quốc gia mình đặc quyền giao thương, đã làm cho cảng Đà Nẵng trở thành điểm thu hút các sứ thần phương Tây đến xin quan hệ, nhưng tập trung nhiều nhất là các phái đoàn các nước Mỹ, Anh và Pháp - những quốc gia phát triển mạnh nhất bấy giờ. Điều đó làm cho chính sách ngoại giao của triều Nguyễn đối với các nước phương Tây muốn vừa cân trọng, chặt chẽ và công bằng giữa các nước, lại vừa muốn đảm bảo độc lập tự chủ của đất nước, đã làm không hài lòng các quốc gia phương Tây, nhất là nước Pháp - nước có nhiều “ơn nghĩa” với triều Nguyễn. Chính đó là nguyên nhân trực tiếp Pháp nổ súng xâm lược nước ta năm 1858.

Có thể thấy chính sách đối ngoại của triều Nguyễn đối với các nước phương Tây tại Đà Nẵng là không sai, thậm chí có phần khôn ngoan. Do đó, có nên nói rằng việc mất nước ta vào nửa sau thế kỷ XIX bắt nguồn từ cái gọi là “bế quan toả cảng” của nhà Nguyễn? Tuy nhiên, chính sách ngoại giao trên của nhà Nguyễn so với chính sách ngoại giao của Chulalongkorn thực thi ở Xiêm cùng thời (1851) thì chính sách của nhà Nguyễn còn quá nặng nề, khắt khe. Chúng ta nhà Nguyễn không vượt qua được hệ tư tưởng vốn theo đuổi của mình như Chulalongkorn.

(Xem tiếp trang 57)

NGUYỄN CƯ TRINH VÀ VÙNG ĐẤT NAM BỘ THẾ KỶ XVIII

NGUYỄN MẠNH DŨNG*

Quá trình phân tranh, cát cứ Nam - Bắc triều, Đàng Ngoài - Đàng Trong là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử phong kiến Việt Nam và khu vực Đông Á. Lần đầu tiên một mô thức "khác Trung Hoa" (*Alternative China*) đã hiện diện và tồn tại ở một không gian rộng lớn và lâu dài trong lịch sử Việt Nam.

Được giao trấn thủ phương Nam, trong thời gian đầu, họ Nguyễn đã thực thi khá thành công các vấn đề đối nội và đối ngoại, đặc biệt đã củng cố chính quyền và dần vươn lên thành một vương quốc mạnh ở khu vực. Lần đầu tiên nhu cầu phát triển đã hiện thực hóa, phù hợp với đặc điểm và xu hướng của thời đại. Từ một "cơ thể phân bào" - Đàng Trong là vùng đất của những con người mới, trong một không gian xã hội và thời đoạn lịch sử mới. Đất và người nơi đây cho thấy một chuẩn hệ hành xử mang tính chất khai phá, tuy trong một dị bản mô hình cũ.

Tuy vậy, trong bối cảnh từ cuối thế kỷ XVII, Đàng Trong đã và sẽ phải đối diện với nhiều thách thức "phi truyền thống". Quá trình mở rộng về phương Nam đòi hỏi chính quyền trung tâm và quần thần của họ Nguyễn - Chúa Nguyễn phải có chiến

lược để vừa duy trì sự tồn tại, vừa phát triển, quản lý và xác lập chủ quyền quản lý trên những vùng đất mới.

1. Vùng đất Nam Bộ cho tới thế kỷ XVII

Theo các nguồn thư tịch cổ, vùng đất Nam Bộ trong khoảng 10 thế kỷ trước thế kỷ XVI còn chưa được ghi chép nhiều. Các bộ sử *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (1), *Lịch triều hiến chương loại chí* (2), *An Nam chí lược* (3)... đều có những thông tin về vùng đất này chủ yếu trên phương diện chính trị và bang giao khu vực, gần nhiều với tên vùng đất được gọi là Chân Lạp (Chenla); hay mối quan hệ giữa quốc gia Đại Việt và vương quốc Chân Lạp nói chung qua *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Phủ biên tạp lục* (4), *Việt sử lược*... Trong khi đó, dù khá hiếm hoi nhưng thư tịch cổ Trung Quốc cũng có được các ghi chép cụ thể hơn như *Tùy thư*, *Văn hiến thông khảo* (Mã Đoan Lâm), *Thông chí* (Trịnh Tiều), *Thái bình hoàn vũ ký*, *Chư phiên chí* (Triệu Nhữ Quát)... Trong đó, đặc biệt phải kể đến *Chân Lạp phong thổ ký* của Chu Đạt Quan (người tham gia đoàn sứ giả của nhà Nguyên đến Chân Lạp năm 1296-1297) với

* ThS. Viện Sử học

những đoạn ghi chép có giá trị: "Nước Chân Lạp... Có đến mười cảng nhưng chỉ cảng thứ tư, tất cả các cảng khác đều bị cát làm cạn nên thuyền lớn không vào được. Nhưng đứng xa mà trông đều thấy mây leo, cây già, cát vàng, lau trắng, thẳng thốt nhìn qua thật không dễ phân biệt, vì thế người chèo thuyền cho việc tìm cảng là việc khó"... *"Từ chỗ vào Chân Bô trở đi, hầu hết là rừng thấp cây rậm. Sông dài cảng rộng, kéo dài mấy trăm dặm cổ thụ rậm rạp, mây leo um tùm, tiếng chim muông chen lẫn nhau ở trong đó. Đến nửa cảng mới thấy ruộng đồng rộng rãi, tuyệt không có một tác cây. Nhìn xa chỉ thấy cây lúa rờn rờn mà thôi. Trâu rừng họp nhau thành từng đàn trăm ngàn con, tụ tập ở đấy. Lại có giống đất đầy tre dài dằng dặc mấy trăm dặm. Loại tre đó, đốt có gai, măng rất đắng"* (5). Sau này, các ghi chép khác của giáo sĩ Alexandre de Rhodes (thế kỷ XVII) trong *Hành trình và truyền giáo về vùng đất "quạnh hiu, hoang mạc", Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII mô tả: *"Phủ Gia Định, đất Đồng Nai, từ các cửa biển Cần Giuộc, Soài Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu, toàn là rừng rậm hàng mấy ngàn dặm"*...; hay *"Thiên gia lưu đảo man di thổ - Thủy địa ngục ngư, lục xà hổ"* (Nguyễn Cư Trinh)...

Như vậy, liên tục từ thế kỷ VII-XII, thậm chí đến thế kỷ XVIII, châu thổ sông Cửu Long phát triển theo hướng hoang dã, quạnh hiu, vắng bóng người; Hay nói cách khác châu thổ này trở về với cảnh trí thiên nhiên nguyên sơ tưởng như chưa hề được khai phá. Khi lưu dân người Việt đến đều có chung ấn tượng sâu đậm đây là vùng đất với con người mới, cảnh tượng thiên nhiên hoang sơ. Cũng rất lưu ý là trên nhiều vùng đất phương Nam, đến thế kỷ XVI-XVII, hiện tượng tái khai phá, tái định cư đã diễn ra trong bối cảnh lịch sử mới (6).

Thực tiễn lịch sử cho thấy, sự phát triển của các nền văn hóa cho dù được coi là "thuần khiết" nhất cũng không bao giờ có thể phát triển trong trạng thái biệt lập. Sự hưng thịnh luôn là kết quả của một quá trình giao lưu và hợp luyện các giá trị văn hóa, sự vận động, kế thừa sáng tạo và nhân lên những yếu tố nội sinh, ngoại sinh (*endogenous, exogenous factors*). Vào đầu thế kỷ VIII, Chân Lạp đã diễn ra tình trạng phân lập, chia tách nhưng sự phân tán quyền lực đó không phải là đưa xã hội trở lại "trạng thái ban đầu" mà là sự chuẩn bị cho một quá trình vận động, phát triển mạnh mẽ của một thiết chế chính trị tập quyền hơn, thống nhất cao hơn trong các thế kỷ sau. Việc tồn tại một khoảng trống quyền lực hay "một chủ quyền mở" phải chăng là một trong những đặc tính tiêu biểu ở vùng đất Nam Bộ mà chúng ta nhận thức được. Đồng thời, khi xem xét chuyển biến kinh tế - xã hội của Nam Bộ qua 10 thế kỷ, có thể thấy các chủ trương, chính sách và quyền uy của các vương triều trị vì trên dải đất miền Trung và các nước láng giềng khu vực có ý nghĩa rất lớn đối các lớp cư dân Nam Bộ (7).

Vào cuối thế kỷ XVII, do nội chiến, tình trạng sưu cao thuế nặng, nạn bắt phu bắt lính, do sự bóc lột tàn bạo của giai cấp địa chủ, cùng điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, lưu dân người Việt, phần lớn là những người nông dân nghèo khổ, lúc đầu còn lẻ tẻ, tự phát, đã tiến sâu xuống phía Nam để khai hoang, lập nghiệp. Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh (8) *được sai vào Nam kinh lược*, lập phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long (Đồng Nai) và Tân Bình (Sài Gòn). Căn cứ vào tình hình thực tế, Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập các xã, thôn, phường, ấp, định thuế, lập sổ đình, sổ điền; ngoài ra còn lập hai xã Thanh Hà và Minh Hương

(9), "lần đầu tiên cho thấy nỗ lực của chính quyền Đàng Trong nhằm tổ chức hoạt động buôn bán của người Hoa ở vùng phía Đông *Water Frontier*" (10). Năm sau (1699), "Mùa thu, tháng 7, Nặc Thu nước Chân Lạp làm phản, đắp các lũy Bích Đôi, Nam Vang và Cầu Nam, cướp bóc dân buôn. Tướng Long Môn là Trần Thượng Xuyên đóng giữ Doanh Châu (nay thuộc Vĩnh Long) đem việc báo lên... Mùa Đông, tháng 10, lại sai Nguyễn Hữu Cảnh làm Thống suất, Cai bạ Phạm Cẩm Long làm Tham mưu, Lưu thủ Trấn Biên là Nguyễn Hữu Khánh làm tiên phong, lãnh quân hai dinh Bình Khang, Trấn Biên, và thuộc binh 7 thuyền dinh Quảng Nam, cùng với tướng sĩ Long Môn đi đánh" (11). Năm 1700, Nguyễn Hữu Cảnh lần đầu tiên đến cù lao Cây Sao, mở ra thời kỳ mới cho việc khẩn hoang vùng đất nơi đây.

Với những sự kiện cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, nhiều nhà nghiên cứu đã đánh giá rất cao thành quả này của Chúa Nguyễn: đã xác lập được quyền lực của mình tại vùng trung tâm của Nam Bộ, khẳng định chủ quyền của người Việt trên vùng đất mà thực tế chính quyền Chân Lạp chưa khi nào thực thi một cách đầy đủ chủ quyền của mình (12). Sự kiện năm 1698 là *cột mốc quan trọng* trong quá trình xác lập và thực thi chủ quyền của Chúa Nguyễn đối với vùng đất Nam Bộ (13).

Trước tình hình phát triển hết sức nhanh chóng của khu vực Gia Định dưới quyền quản lý của chính quyền Chúa Nguyễn, Mạc Cửu (1655-1735) ngày càng nhận thấy không thể không dựa vào chính quyền Chúa Nguyễn nếu muốn tiếp tục tồn tại, ổn định, củng cố và mở rộng thế lực, nên đã đem toàn bộ vùng đất đang cai quản về với Chúa Nguyễn. Cùng với việc chính quyền Đàng Trong tranh thủ, tiếp

nhận, cũng như tin tưởng bổ dụng Tổng binh trấn Hà Tiên, các sự kiện này được coi là *một bước phát triển đáng kể* trong quá trình mở rộng và kiến lập vùng đất Nam Bộ (14).

Như vậy, cho đến khi Nguyễn Cư Trinh bước lên vũ đài chính trị và có những đóng góp cụ thể đối với vùng đất phương Nam, các diễn biến (biến cố) trên là cơ sở quan trọng trong quá trình xác lập chủ quyền trên vùng đất mới sau này.

2. Nguyễn Cư Trinh và vùng đất Nam Bộ thế kỷ XVIII

Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767) tên chữ là Nghi, hiệu Đạm Am, quê ở xã An Hòa, huyện Hương Trà, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cha Nguyễn Cư Trinh là Nguyễn Đăng Đệ, vốn nổi tiếng về tài văn chương, thi đỗ sinh đồ, làm Tri huyện Minh Linh, được Chúa Nguyễn Phúc Chu mần tài ban cho quốc tính (được mang họ Nguyễn). Là con út trong gia đình có *truyền thống văn học*, ngay từ nhỏ Nguyễn Cư Trinh đã nổi tiếng hay chữ (sau này dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, điển chương pháp độ đều do Nguyễn Đăng Thịnh kiến lập, từ lệnh do Nguyễn Cư Trinh thảo). Đương thời, Nguyễn Cư Trinh là người có cơ trí mưu lược, giỏi quyết đoán, phàm có kiến nghị tâu bày đều là nói ngay bàn thẳng. *Trong khi tham dự việc quân, 11 năm mở mang đất đai, giữ yên biên giới, công lao danh vọng rõ ràng. Đồng thời, lại giỏi văn chương...* Với vùng đất phương Nam, "đời ấy công nghiệp lớn nhất có hai ông Nguyễn Cư Trinh và Mạc Thiên Tứ"... Thực vậy, Nguyễn Cư Trinh *quê gốc Nghệ Tĩnh, quê mới Thừa Thiên, làm quan Quảng Ngãi, và rồi con đường quan lộ là quá trình khai phá vùng đất cực Nam*.

Theo chính sử nhà Nguyễn *Đại Nam thực lục*, có thể tóm lược quá trình hoạt

Bảng 1

1740-1741	Đỗ Cống sĩ, được bổ làm Tri phủ Triệu Phong, được lấy làm Văn chức.
1750	Thăng chức Tuần vũ Quảng Ngãi, (Nghị biểu hầu), dẹp yên cuộc nổi dậy của người Thạch Bích.
1751	Năm Tân Mùi, dâng sớ nói về tình cảnh khốn khổ của dân chúng, đề nghị Chúa Nguyễn thay đổi cách cai trị, Chúa không trả lời, Ông xin từ quan.
1753	Năm Quý Dậu, Chúa triệu về kinh, được thăng chức Ký lục dinh Bố Chính Quảng Bình. Mùa Đông, tháng 11, sai Cai đội Thiện Chính (không rõ họ) làm thống suất, Ký lục Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu.
1755-1764	<i>Hoạt động ở vùng đất Nam Bộ</i>
1757	Tháng 6, triệu tham mưu dinh Điều khiển Gia Định là Nguyễn Cư Trinh về, thăng làm Lại Bộ.
1765	Năm Ất Dậu, Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần triệu về kinh thăng chức Quản tào vận sứ thuộc Bộ Lại, tước Nghi Biểu hầu.
1767	Mùa hè, tháng 5, Lại bộ Nguyễn Cư Trinh chết... Khi chết, tặng Tá lý công thần chính trị Thượng khanh, thụy là Văn Định.

động của Nguyễn Cư Trinh từ sau khi đỗ đạt (xem bảng 1) (15).

Như đã trình bày ở trên, cho đến khi Nguyễn Cư Trinh chính thức được giao trọng trách ở Nam Bộ, quá trình mở mang và cai trị phương Nam của họ Nguyễn ở đây đã được nhiều thế kỷ, mang đậm dấu ấn của chính quyền này, cũng như góp cho dân tộc những sắc thái biểu hiện độc đáo. Tuy nhiên từ đầu thế kỷ XVIII, bối cảnh kinh tế - xã hội Đàng Trong đã có những biến động nhanh chóng. Sau khi lập phủ Gia Định, nhìn chung chiến lược của họ Nguyễn trong các thế kỷ là tiến xuống phía Nam và hòa hoãn tới mức tối đa với phía Tây, và có sự khác biệt rõ rệt trong cách ứng xử của họ Nguyễn với người Khmer... "kiểm soát sông Tiền, sông Hậu là vấn đề mà các chúa Nguyễn quan tâm nhất về mặt quân sự và về canh tác" (16). Cuối năm 1714, Chúa chỉ thị cho hai tướng của mình về thái độ đối với cuộc nội chiến của người Khmer "nên làm sao cho trận thì quyết thắng chế phục người xa". Nhưng đối với cuộc nội chiến diễn ra mấy tháng sau, Chúa Nguyễn lại chỉ sai sứ mang thư sang an ủi vỗ về và xem binh thế mạnh yếu cùng địa thế dễ thế nào. Từ thập niên 1720,

Chúa Nguyễn ngày càng tỏ ra quan tâm hơn đối với phía Nam, lúc đó phía Bắc cũng không còn là mối bận tâm cho họ nữa.

Trong khoảng 50 năm đầu thế kỷ XVIII, sử biên niên nhà Nguyễn đã cho biết một số thông tin đến vùng đất Nam Bộ giai đoạn này (17). Theo đó, trong những năm trị vì, ý thức sâu xa về vùng đất mới mở, dưới áp lực chính trị diễn ra sau đó, các Chúa Nguyễn (18) đã mạnh mẽ trong việc bình định đất phương Nam. Nhìn chung, các Chúa đều dùng cả phương cách là động binh (1705 (19), 1714 (20), 1748 (21), 1750 (22)...) và khuyên dụ. Đặc biệt, các Chúa đều nhận thức rõ vấn đề "ngoại biên" nên không ít lần chỉ thị cho các tướng "*phải xét nên đánh hay nên giữ, sao cho yên nơi phiên phục* [sự kiện năm 1714]...; *Chúa cho rằng việc binh ở xa khó tính, hạ lệnh cho hai tướng tùy nghi xử trí* [1715]"... Hơn nữa, do quá trình mở rộng mạnh mẽ việc kiểm soát cũng ngày càng phức tạp và khó khăn hơn. Để có thể quản lý và duy trì sợi dây từ chính quyền trung tâm với vùng ngoại vi, Chúa Nguyễn cũng đã có được những quyết sách, và hầu hết được chính những người trong cuộc trình lên, như bố trí và chia những phạm vi quản hạt sao cho

hiệu quả nhất: đặt thành ba dinh và một trấn, hay đặt 12 dinh...

Bên cạnh chủ trương mạnh mẽ trong việc trấn áp các cuộc nổi dậy địa phương, mở rộng phạm vi lãnh thổ, chuyển đổi nhanh mô hình quản lý trong điều kiện mới, thực tế lúc này đời sống kinh tế - xã hội đang gặp khủng hoảng, đời sống nhân dân cơ cực. Điều này đã được Nguyễn Cư Trinh trình bày rõ trong tờ tấu lên năm 1751, trong đó nhiều lần nhấn mạnh "*Dân là gốc của nước, gốc không bền vững thì nước không yên... Dân nên để cho tĩnh, không nên làm cho động, vì động thì dễ loạn, tĩnh thì dễ trị*" (23).

Còn trên bình diện chung, sự khủng hoảng của xã hội Đàng Trong bộc lộ trên từ phương diện "nhạy cảm" là tiền lương của quân lính. Theo *Nam Hà kỷ vấn*, ở Đàng Trong do lương của quân lính cao nên "nhiều người thích làm lính hơn là làm dân đóng thuyền". Thực tế, việc thực hành và áp dụng kiểu trả lương như vậy khá quen thuộc ở xã hội Đông Nam Á, hay "sự đan xen của các yếu tố Đông Nam Á và Đông Á", song lại khá lạ lẫm đối với chính sách cai trị ở phương Bắc. Sự tồn tại đó có vẻ là yếu tố tích cực và hợp lý trong bối cảnh khu vực. Tuy nhiên, từ cái nhìn thực tiễn áp dụng ở Đàng Trong lúc này, theo Nguyễn Cư Trinh việc trả lương là một trong ba điều tệ hại cho xã hội lúc này (qua bản tấu năm 1751). Và thực tế sau đó đã chứng minh nhận định sáng suốt của ông khi nó trở thành một trong các nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ của Đàng Trong (24). "Mô hình chính quyền lấy quân đội làm tổ chức hạt nhân và võ tướng làm lực lượng cột trụ... thường triệt tiêu cơ chế giám sát nội bộ... tiềm ẩn nguy cơ lạm dụng quyền lực cá nhân...", có thể thấy qua các hiện tượng như Tôn Thất Tráng với Nguyễn Hữu Dật,

hay sau này Trương Phúc Loan cầm giặc Nguyễn Cư Trinh khi không tới nhà riêng bàn việc triều chính... (25).

Hơn nữa, trong bối cảnh mới đây, biến động, mặc dù "quyền lực hành chính hoàn toàn nằm trong tay các võ tướng cầm quân giữ đất" (26), họ Nguyễn chủ trương chuyển từ chính quyền mang nặng tính quân sự sang dân sự, vừa tìm cách kiềm thúc võ tướng ngoài biên, vừa dùng đạo nghĩa luân thường để ràng buộc... nhưng chính quyền này đã không thể đáp ứng nổi nhu cầu quản lý lãnh thổ rộng lớn, và cũng có thể chưa đủ thời gian để phát huy mô hình chuyển đổi này... Trong quá trình mở rộng mạnh mẽ về phương Nam, dường như Chúa Nguyễn vẫn chưa sẵn sàng cho việc huy động số lượng lớn người tham gia cả ở việc cai quản và khai phá, kết nối giữa các vùng miền... Song, những bề tôi của họ đã làm tốt chủ trương chung là dẫn thân để quản lý, bảo vệ và mở rộng tại các vùng đất mới.

Theo nghiên cứu của Li Tana, khi nền ngoại thương Đàng Trong có xu hướng sa sút, đây là sự mất mát của một nhân tố đảm bảo sự "sống còn" của Đàng Trong. Chính sự chuyển hướng từ phía Đông (khai thác biển) sang hướng Tây (khai thác miền núi và cao nguyên), cho dù nền "thương mại hướng biển" (*sea-oriented commerce*) được nhìn nhận để đáp ứng nhu cầu của người ngoại quốc hơn là trong nước (27), song cùng với những hệ lụy từ mô hình phát triển xã hội, cái giá phải trả là các cuộc nổi dậy của nông dân, trong đó hệ thống thuế, lạm phát... là nguyên nhân quan trọng đưa đến sự diệt vong sau này. Đồng bằng sông Cửu Long, vừa lúa mới vô tận đã làm cho *chính quyền cũ* chuyển hẳn sang *mô hình mới*? hay trở về với *truyền thống cũ*? Thời gian đầu, họ Nguyễn giành

được ưu thế từ quan hệ với cư dân bản địa, tiếp nhận, thích nghi những yếu tố văn hóa địa phương, và tính chất ngoại thương mạnh mẽ, nhưng giờ đây, chính những điều này đã trở thành "kẻ thù" với họ và dường như *ngoại thương* - cái gì làm cho Đàng Trong mạnh cũng làm cho dễ bị tổn thương nhất.

Ở khía cạnh khác, từ thế kỷ XVIII, thủy quân Đàng Trong và có thể cả lục quân đã không còn mạnh như thế kỷ trước. Nguyên nhân chính nằm ở việc "hưu chiến" giữa hai miền, nên các Chúa Nguyễn đã không còn chú trọng nhiều đến lĩnh vực quân sự. Dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, theo như mô tả của thương nhân người Pháp Pierre Poivre, các chiến thuyền của Chúa "để tiêu khiển hơn là dùng vào công việc", khi nhìn một chiến thuyền lúc này "Tôi đã được chứng kiến cảnh nhà vua đi câu cá về với tất cả số thuyền của người" (28).

Cũng trong khoảng, thời gian này, theo biên niên sử, sau nhiều năm cát cứ và hoạt động trên danh nghĩa là Chúa, mùa Hạ tháng 4-1744 "Bấy giờ có điềm tốt cây sung nở hoa, bấy tôi là bọn Nguyễn Đăng Thịnh dâng biểu xin chúa lên ngôi vương", sau đức ấn Quốc vương, chính thức lên ngôi vua ở Phú Xuân. Khái niệm Dinh coi như cơ quan hành chính tỉnh như một "đạo quân" lúc này cũng mất dần ý nghĩa quân sự rõ rệt của nó, ít được thấy xuất hiện hơn trong *Phủ biên tạp lục*. Cùng với đó là phân chia dinh thành phủ (hay huyện) trong thế kỷ XVIII, một tên gọi đã được sử dụng lâu đời ở phía Bắc (29)...

Trong hàng ngũ quan lại trong vương phủ, địa vị của các quan võ đang có chiều hướng giảm sút. *Cho đến giữa thế kỷ XVIII, vị thế của Nguyễn Đăng Đệ, Nguyễn Cư Trinh... được đặt ở vị trí cao hơn bất cứ vị quan văn nào, song chiều hướng thăng tiến*

của các quan văn là không thể đảo ngược; cùng với đó là cuộc tranh giành ảnh hưởng đã bắt đầu. Trên vùng đất rộng lớn ngày càng trải dài về phía Nam, đã bắt đầu xuất hiện các vọng tộc văn thân bên cạnh những thế gia võ tướng như Nguyễn Đăng ở Thừa Thiên với Đăng Trị - Đăng Đệ, Đăng Thịnh - Đăng Tiến, cha con Đăng Trị - Đăng Thịnh, Đăng Đệ - Cư Trinh... Văn miếu đầu tiên được xây ở Trấn Biên (Biên Hòa) năm 1715 (30).

Như vậy, trưởng thành là một văn quan, xuất thân trong gia đình có truyền thống khoa cử, văn học, Nguyễn Cư Trinh lại được đảm nhận nhiều nhiệm vụ quan trọng trong quân đội. Theo đó, 3 năm sau ngày giữ chức Tuần vũ Quảng Ngãi, năm 1753, "Mùa xuân, tháng 3, lấy Nguyễn Cư Trinh làm Ký lục dinh Bố Chính. Bấy giờ hoàng tử nhà Lê là Duy Mật giận họ Trịnh lấn tiếm, họp quân đóng giữ thành Trình Quang thuộc Trấn Ninh, mưu diệt họ Trịnh. Trịnh Doanh sai quân các đạo đi đánh, không được, muốn mượn đường ở ta, đưa thư xin theo đường Trấn Ninh (thuộc Quảng Bình) để tiến đánh. *Chúa sai Cư Trinh làm thư khước từ. Doanh bèn thôi...* Mùa đông, tháng 11, sai Cai đội Thiện Chính (không rõ họ) làm thống suất, Ký lục Nguyễn Cư Trinh làm tham mưu, điều khiển tướng sĩ năm dinh Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ, sang đánh Chân Lạp. Họ tiến đóng quân ở Ngưu Chũ [Bến Nghé], dựng dinh trại (Bấy giờ gọi là dinh Đồn, tức nay là chợ Điều Khiển, thuộc Gia Định), kén quân lính, chứa nhiều lương thực để làm kế khai thác" (31). Hẳn nhiên, *ngay từ đầu Đàng Trong chủ trương xây dựng một chính quyền quân sự, song việc kết hợp và sử dụng đồng thời là đặc trưng rất rõ nét trong quá trình chuyển đổi sang mô hình mang tính dân sự hơn.*

Như đã trình bày, trong bối cảnh xã hội Đàng Trong đang vận hành và chuyển đổi, lúc này việc quan văn ngày càng có tiếng nói đã góp thêm vào chính sách đối ngoại. Trong công cuộc mở rộng về phương Nam, đối sách của Chúa Nguyễn đã trở nên mềm dẻo, thực tế hơn. Theo đó, sự kiện năm 1755-1756 đã cho thấy sự chuyển hướng mạnh mẽ. Chính sử nhà Nguyễn chép: "Nặc Nguyên nước Chân Lạp trình bày rằng việc đánh cướp Côn Man là do tướng Chiêu Chùy Éch gây ra, nay xin hiến đất hai phủ Tâm Bồn, Lôi Lạp và nộp bù lễ cống còn thiếu về ba năm trước để chuộc tội... Chúa biết là nói dối, không y lời xin". Nguyễn Cư Trinh tâu: "Từ xưa việc dụng binh chẳng qua là để trừ diệt bọn đầu sỏ và mở mang thêm đất đai... Nếu bỏ gần cầu xa, e rằng hình thế cách trở, binh dân không liên tiếp, lấy được tuy dễ, mà giữ thực là khó. Khi xưa mở mang phủ Gia Định tất phải trước mở đất Hưng Phúc, rồi đến đất Đồng Nai, khiến cho quân dân đông đủ, rồi sau mới mở đến Sài Gòn. *Đó là cái kế tầm ăn dần...* Thần xem người Côn Man giỏi nghề bộ chiến, người Chân Lạp cũng đã sợ lắm. Nếu cho họ đất ấy khiến họ chống giữ, *"lấy người Man đánh người Man", cũng là đắc sách.* Vậy xin cho Chân Lạp chuộc tội, lấy đất hai phủ ấy, ủy cho thần xem xét hình thế, đặt lũy đóng quân, chia cấp ruộng đất cho quân và dân, vạch rõ địa giới, cho lệ vào châu Dinh Viễn, để thu lấy toàn khu". Chúa bèn y cho" (32).

Trong khu vực, nhân tố Xiêm đóng vai trò đáng kể trong việc hoạch định chính sách của chính quyền Chúa Nguyễn. Năm 1756 (Cảnh Hưng thứ 16), nước Xiêm gửi thư đến chính quyền Đàng Trong nhắc lại "việc hòa thân lâu đời" và đề nghị tạo điều kiện cho thông thương. Hẳn là, ẩn đằng sau những ngôn từ ngoại giao đó là những

toan tính về ngoại giao và mở rộng ảnh hưởng, nhất là với vùng đất phương Nam (33). Từ động thái trong mối bang giao khu vực, trên ý nghĩa đối với việc xác lập thêm vào lãnh thổ vùng đất mới, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng sự kiện năm 1756 đánh dấu chính sách "*tầm thực*" hết sức khoan ngoan. Đối với Nguyễn Phúc Khoát, "là người thông minh, cương nghị, tham lam tàn nhẫn, nhiều dục vọng, việc gì cũng quả quyết làm..." (34); song cũng là người chăm lo chính sự, lưu tâm đặc biệt đến tài hóa quốc gia, thường sai quan đi tuần các dinh trấn, răn trừng các quan hữu trách... *nhờ khéo khu xử với Xiêm*, can thiệp vào nội tình của Chân Lạp nên đã thu trọn vùng đất Nam Bộ. Do nhu cầu khai thác, mở rộng, bảo vệ, chính sách đối với vùng đất phương Nam đã "mềm hóa" tính chất cứng rắn của chế độ quân chính trong tổ chức chính quyền ở đây. Trong những thành công chung của Chúa, phần nào trong đó có được từ những tham mưu sáng suốt của bề tôi như Nguyễn Cư Trinh, một tư duy thế cục, nhạy cảm thời cuộc và những toan tính chiến lược lâu dài.

Đến năm 1757, tiếp tục nhận được sự tham mưu từ Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh, Chúa Võ vương quyết định chinh phục các vùng đất Nam Bộ bằng con đường hòa bình. Theo đó, năm 1757, Nặc Nguyên nước Chân Lạp chết, Nặc Nhuận (chú họ) tạm coi việc nước. Biên thần tâu xin nhân đó lập Nhuận để tỏ ân nghĩa, cho vững biên cương. Chúa bắt phải hiến hai phủ Trà Vinh, Ba Thắc, rồi sau mới y cho. Khi ấy xảy việc con rể Nặc Nhuận là Nặc Hình giết Nặc Nhuận để cướp ngôi, con Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên. Thống suất Trương Phúc Du thừa thế tiến đánh. Nặc Hình chạy đến Tâm Phong Xuy, bị quan phiên Ốc Nha Uông giết chết. Bấy

giờ Mạc Thiên Tứ (35) cũng tâu giúp cho Nặc Tôn.

Chính sử nhà Nguyễn chép: "Chúa bèn sắc phong cho Nặc Tôn làm vua nước Chân Lạp, sai Thiên Tứ cùng với tướng sĩ năm dinh hộ tống về nước. Nặc Tôn bèn dâng đất Tầm Phong Long. *Phúc Du và Cư Trinh tâu xin dời dinh Long Hồ đến xứ Tầm Bào* (nay là thôn Long Hồ, tức là tỉnh lỵ Vĩnh Long). Lại đặt đạo Đông Khẩu ở xứ Sa Đéc, đạo Tân Châu ở Tiền Giang, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, lấy quân dinh Long Hồ để trấn áp. Bấy giờ Nặc Tôn lại cất năm phủ Hương Úc, Cần Vọt, Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ hiến cho triều đình. Chúa cho lệ năm phủ ấy vào quản hạt Hà Tiên, Thiên Tứ lại xin đặt Giá Khê làm đạo Kiên Giang, Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đều đặt quan lại, chiêu dân cư, lập thôn ấp, làm cho địa giới Hà Tiên ngày càng thêm rộng" (36). Các sự kiện này đều được phản ánh trong tài liệu lịch sử Chân Lạp với những lần chuyển nhượng, cắt đất, dâng đất để "tra ơn" (37).

Nhận rõ vị trí chiến lược quan trọng lâu dài, nhiều mặt của đất Tầm Phong Long (hiểm yếu, núi cao, sông dài, nhiều rừng rậm, dân cư thưa thớt, dễ phòng thủ) (38), đối với miền Nam sông Tiền, Nguyễn Cư Trinh cùng Trương Phúc Du xin Chúa Nguyễn dời dinh Long Hồ (để kiểm soát Tiền Giang, hai bên bờ Hậu giang, bao trùm vùng vịnh Xiêm... dụng ý để khống chế Cao Miên (39)) đặt đạo Đông Khẩu, đạo Châu Đốc..., đặt các đồn ở Tây Ninh, Hồng Ngự, Cù lao Giêng, Sa Đéc, Châu Đốc và tổ chức các trạm liên lạc thường xuyên hợp tác với Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên khi cần thiết... Và quá trình đó "đã góp thêm những minh chứng sinh động và thuyết phục để làm rõ hơn lịch sử dựng nước và

giữ nước của dân tộc ở vùng đất phương Nam" (40).

Trong tình thế và mối tương tác quyền lực khu vực, việc có thể chủ động giao trọng trách cho Mạc Thiên Tứ điều hòa mối quan hệ giữa Hoàng tử nước Chân Lạp và sau này với Hoàng tử Xiêm Chiêu Thúy và Chiêu Xỉ Xoang (1764) cho thấy sự tin tưởng của Chúa Nguyễn (41), mặc dù vậy Chúa cũng luôn lệnh cho quân đội ở Gia Định trấn di theo "hộ viện". Vốn nội phụ vào đất Chúa Nguyễn, họ Mạc thừa hiểu mối quan hệ giữa hai cường quốc Xiêm và Đàng Trong, trong vai trò điều phối đó, hẳn nhiên Hà Tiên cũng có được nhiều lợi ích. Dời khỏi Quảng Đông từ sau những biến cố chính trị ở Trung Quốc, sau một thời gian nội thuộc Chân Lạp, họ Mạc, một ngoại kiều, ngoại tộc, sự nhậy bén của một thương nhân, có đủ thời gian chứng kiến những biến động chính trị và tương quan quyền lực Xiêm - Chân Lạp - Đàng Trong. Là dân di cư, với truyền thống buôn bán, Mạc Cửu đã sớm phát triển vùng đất Hà Tiên trở thành một trung tâm thương mại "ghe thuyền ở sông biển qua lại nơi đây như mắc cửi, thật là nơi đại đô hội". Sự lớn mạnh của "cộng đồng Hoa kiều", "không gian Hoa kiều" ở dải đất rộng lớn (42), cùng thái độ khôn ngoan với chính quyền sở tại, người Hoa sớm trở thành một thế lực kinh tế, và những can thiệp mang tính chính trị gia tăng ở đây. *Đứng về chiến lược với chính quyền Đàng Trong, hành động đó càng làm cho mối quan hệ giữa Hà Tiên với chính quyền trung ương trở nên chặt chẽ, càng có lợi trong công cuộc bình định vùng đất mới nội thuộc* (43).

Ngoài việc triển khai các hoạt động an ninh quốc phòng, Nguyễn Cư Trinh còn rất coi trọng các vấn đề kinh tế, xã hội, về an sinh, tiếp nhận, tổ chức sinh hoạt cho lưu

dân khẩn hoang lập ấp, cũng như trong mối quan hệ với những thế lực như Chân Lạp, họ Mạc (44) hay xa hơn là Xiêm lúc này. Vùng Long Hồ, dưới quyền cai quản của Nguyễn Cư Trinh là thời kỳ bình yên. Sau một thời gian cần cù lao động, khai hoang mở cõi lại được thiên nhiên ưu đãi, tận dụng và khai thác triệt để những yếu tố khách quan, đến lúc này có được diện mạo mới "đồng nội màu mỡ, ruộng vườn xanh tốt", "thức ăn nhiều" là vùng "đất hứa" của người dân các nơi di cư tới. Dân số Long Hồ tiếp tục được phát triển, sinh hoạt văn hóa tinh thần cũng ngày càng phong phú. Gần 10 năm cai quản dinh Long Hồ (1757-1765), Nguyễn Cư Trinh cũng đồng cảm và thấu hiểu nỗi thống khổ của người dân trên vùng đất mới hoang sơ tạo lập cuộc sống, từ đó càng giúp ông tận tâm phát triển, nâng cao đời sống nhân dân, cũng như tham gia khai hóa về mặt dân trí, văn hóa...

Sử sách và những nghiên cứu trước nay chưa cho biết nhiều về quãng thời gian gần 10 năm hoạt động của Tham mưu Điều khiển Ngũ Dinh Nguyễn Cư Trinh ở vùng đất Nam Bộ. *"Ở ngoài biên mười năm, oai vọng lẫy lừng, dân Việt, người Man thấy đều khâm phục"*, từ thực tiễn biểu hiện này có thể hình dung phần nào tấm lòng với vùng đất, giai đoạn được coi là bình yên, phát triển, đặc biệt tạo nền tảng rất quan trọng trong quá trình bình định *trọn vẹn*.

Trong khoảng thời gian này, chúng tôi xin lưu ý quá trình trấn thủ và mở rộng lãnh thổ có vai trò quan trọng của "gia đình" Nguyễn Cư Trinh. Theo nghiên cứu của tác giả Trương Minh Đạt, Hiệp trấn Hà Tiên, Anh Đức Hầu là con trai cả của ông tên là Nguyễn Cư Dật (húy danh Tín) (45). Trước đó, Cai bạ Ký lục sự dinh Trấn Biên Nguyễn Cư Cẩn, anh trai của Nguyễn Cư

Trinh đã bị sát hại tại Trấn Biên (Biên Hòa) (sau được truy tặng hàm Đại lý Tự khanh, thụy là Trung Nghị). Trong việc xử lý những mối tương quan chính trị, ngoại giao, quân sự với Mạc Thiên Tứ, Nặc Nguyên, hay việc bố trí cũng như có những dận dò với Anh Đức Hầu... kiểm chế Mạc Thiên Tứ *"Thuận chi tất khách, nghịch chi tất trị kỳ tín dã"*, Nguyễn Cư Trinh cho thấy bản lĩnh, và đủ khôn ngoan tận dụng thế bố trí quân sự, tiềm lực, sức mạnh giữa các bên hiện diện ở vùng đất rộng lớn lúc này. Cho nên *"chỉ trong vòng mấy năm từ 1755 đến 1759, Nguyễn Cư Trinh đã hoàn thành cuộc liên kết Gia Định - Hà Tiên, thu phục Mạc Thiên Tứ và kiểm soát Nặc Nguyên, không hao tổn tướng, sát nhập trọn vẹn đồng bằng sông Cửu Long..."* (46).

Như chúng tôi đã trình bày, khi Thống suất Thiện Chính được cử đi đánh người Khmer (1755), và kết cục bi thảm của vị tướng này cũng được nhìn nhận từ cuộc xung đột giữa võ quan và văn quan. Trong xu thế đó, việc chúa xưng "Vương" năm Giáp Tý (1744) cũng là một nguyên nhân. Theo đó, hàng loạt những thay đổi đã diễn ra: Chúa Phủ thành diện, các văn bản trình lên chúa từ thân đổi thành tấu, dùng niên hiệu vua Lê, nhưng đối với thuộc quốc thì dùng Thiên vương, đức ấn quốc vương, đổi Từ đường thành Tông miếu, thành lập Lục bộ, đổi thân quân thành Vũ lâm quân, các Văn chức đổi thành Hàn lâm viện, định quan phục văn quan và võ quan... *Phủ Xuân trở thành một đô hội phồn hoa, đẹp đẽ, chưa từng thấy* (47)... Đồng thời, khi nhìn nhận lại lịch sử sau sự kiện quân sự năm 1755, cho đến cuối đời chúa Võ vương, chính sử đã không ghi nhận một lần động binh nào khác (48). Trong suốt thời kỳ trị vì của Võ vương Nguyễn Phúc Khoát (1739-1765), khuynh hướng chính trị và đối ngoại

hòa hiếu đã thu được những kết quả rất lớn. Sử sách đã từng chép về Chúa với "nhiều dự vọng", việc gì đã quyết thì làm, song thực tế đã minh chứng thái độ và động thái khá mềm dẻo và những toan tính khôn ngoan của vị Chúa này. Mặt khác, cũng vì mới việc xưng "Vương", lo củng cố về đối nội và đối ngoại nên Võ vương tỏ ra giao hảo, hữu nghị với khu vực và với nhà Thanh. *Góp chung vào dòng chủ lưu đó, vai trò của những văn thân đã tác động mạnh đến thái độ của người đứng đầu Đảng Trong từ kinh nghiệm xử lý toàn cục, thấu tình đạt lý trên cơ sở ý thức dân tộc mạnh mẽ.* Rõ ràng, lúc này "Đảng Trong cần một đội ngũ trí thức có cả kiến thức lý thuyết lẫn năng lực thực tiễn đảm nhận những trọng trách... về chính trị, ngoại giao và quân sự... và ở Nam Bộ thế kỷ XVIII-XIX hầu như không có loại nhà nho bác thông kinh sử theo kiểu chỉ giỏi việc trích cú tầm chương", do vậy các nhà nho ở đây nắm được xu thế của đời sống, nguyện vọng của nhân dân, từ đó để dẫn thân, ứng xử phù hợp, để lại dấu ấn trên những hoạt động "hành đạo" của Nho giáo Đảng Trong (49). Và, *Nguyễn Cư Trinh là gương mặt điển hình của một quan chức - trí thức khai hóa trong quá trình mở nước của chúa Nguyễn, người phát ngôn cho những suy tư trăn trở của bộ phận nho sĩ, hăng hái dân thân nhưng cũng đầy trách nhiệm, bức xúc day dứt trước thực tiễn thời đại.*

Quá trình mở rộng vùng đất Nam Bộ của Chúa Nguyễn chủ yếu thông qua khai phá hòa bình kết hợp với đàm phán ngoại giao để khẳng định chủ quyền. Trong quá trình đó, việc bảo vệ dân chúng khẩn hoang và xác lập chủ quyền là hai quá trình song song và trọng đại. Cho đến giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ khu vực Nam Bộ đã hoàn toàn thuộc quyền cai quản của Chúa

Nguyễn, nhanh chóng trở thành vùng phát triển kinh tế năng động (50). Trong những bước phát triển quyết định, nhất là giữa thế kỷ XVIII, Nguyễn Cư Trinh đóng vai trò rất to lớn (51).

Tuy vậy, từ những năm cuối đời Võ vương, Đảng Trong đang suy thoái mạnh. Thực tế là, trong lòng của xã hội Đảng Trong, mặc dù ở thời đoạn cực thịnh nhất và quá trình hòa trộn, tiếp biến diễn ra hết sức mạnh mẽ, nhưng dòng văn hóa - xã hội chủ đạo "thời thượng" ngấm chảy lối sống "kiểu Bắc" (Đảng Ngoài): "uống chén sứ bịt bạc và nhổ ống đồng thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc" (52), "Ba phủ Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Gia Định thì thóc gạo không xiết kể, khách Bắc buôn bán quen khen không bao ngót" (53), giới quan chức tham nhũng đua nhau làm giàu... Còn bộ máy hành chính mang nặng tính quân sự - sự lựa chọn "không tránh khỏi" của họ Nguyễn thời gian đầu. Do chưa có một cái nhìn so sánh từ những thể chế khác trong khu vực Đông Nam Á nên "việc hành chính có cái gì giống như ở Nhật và ở Tàu", mặc dù "theo tình thần của dân tộc mình" (54), mở rộng đất là mở rộng bộ máy quan liêu bấy nhiêu. "Quân dân hai xứ thân yên tín phục, cảm nhân mến đức, đời đổi phong tục" (55) cũng cho thấy sự quy thuận với chính quyền Đảng Trong, tạo mối đoàn kết với người Việt, nhưng ở một khía cạnh nào đó, cũng phải thấy một thực tế là quá trình Việt hóa đã diễn ra mạnh mẽ, đương nhiên ở chỗ có mức độ tụ cư cao (56).

Từ hai phương cách mang đậm tính chất Bắc đó đã cho thấy nỗ lực trở về với mô hình Nho giáo "chính thống" đang dần lan tỏa và thắt chặt một chính thể tập quyền truyền thống. Về quá trình này, Li Tana nhận định "cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn đã

làm gián đoạn nỗ lực xây dựng một nền hành chánh đậm màu sắc dân sự hơn tại Đàng Trong", trên hết với những yếu tố cũ, mới, việc xây dựng như thế nào thì "Đàng Trong không phải là phần phía Nam của Đàng Ngoài. Vương quốc của họ Nguyễn có quá nhiều yếu tố khác biệt" (57). Họ Nguyễn trong thời gian đầu đã tỏ ra thành công trong việc xử lý các yếu tố đó, nhưng sau này vẫn lựa chọn mô hình kinh điển theo chính thể áp chế từ phương Bắc, một thể chế mà qua nhiều thế kỷ suy sụp, lại vừa cố gắng trỗi dậy... Có thể nói, thiết chế Đàng Trong là phiên bản mới của một mô hình cũ; đến cuối thời Chúa Võ vương, nó đã ở đỉnh điểm của sự phát triển, tiếp cận đến tận sườn suy thoái.

Sau khi Nguyễn Phúc Khoát mất, ấu Chúa (Nguyễn Phúc Thuần, 12 tuổi) lên kế nghiệp, Trương Phúc Loan lấy quyền Quốc phó, xem triều thần chẳng có một ai, chuyên quyền, giết hại người ngay, bán quan, tóm thâu mọi việc trong tay một mình... "Trương Phúc Loan cầm quyền, chính trị tự chuyên. Nội hữu chương dinh Tôn Thất Nghiễm, chương Thủy cơ Tôn Thất Viên (đều là con Dận quốc công Tôn Thất Điền, bấy giờ người ta gọi là Nghiễm quận công) đều được chúa thân yêu, nhưng chỉ say mê tửu sắc, không để ý đến việc nước. Loan thấy thế bèn không kiêng nể gì, bán quan, buôn tước, ăn tiền tha tội, hình phạt phiền nhiễu, thuế má nặng nề, nhân dân đều lấy làm khổ. Trong khoảng 4, 5 năm, tai dị hiện ra luôn, đất động, núi lở, sao sa, nước đỏ, trăm họ đói kém, trộm cướp tứ tung. Trong nước tự đó sinh nhiều việc" (58). Chúa Duệ Tông chỉ nghĩ đến vui chơi, xa xỉ. Trước tình hình đó, Nguyễn Cư Trinh, được điều về Phú Xuân, thăng Lại bộ, cũng như những trọng thần khác "cũng không ngăn được tình hình rối ren", khủng

hoảng từ trong vương triều đến ngoài xã hội. "Trải qua thời Nguyễn Phúc Khoát hào phóng bắt chuộc nhau, làm thành thói quen... binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ... Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực", Trương Phúc Loan "nhà chứa vàng bạc vô số", Nguyễn Noãn "lấy 120 vợ lẽ, buồn sau chứa đầy châu ngọc", nên "*Dùng người như thế, hỏi sao không mất nước!*" (59).

Với Nguyễn Cư Trinh, trung thành với chế độ, sớm phát hiện ra những mâu thuẫn, khuyết tật của thể chế, những mong góp ý để cải thiện nhưng đã bất lực. Là người "dùng binh cương quyết... vào cuối đời, có dẫu sợ tố cáo tệ quan trường nhưng nhiều do sự chấp chính của quyền thần Trương Phúc Loan", nhiều lần phản ứng quyết liệt trước mặt Trương Phúc Loan... song không xoay chuyển được gì trong bối cảnh chính trị - xã hội lúc này. Hai năm sau ngày Võ vương mất, mùa Hè năm 1767, Nguyễn Cư Trinh lâm bệnh và qua đời, khi đó 52 tuổi.

3. Nhận xét

40 năm sau ngày mất, năm Gia Long thứ 5 (1806), Nguyễn Cư Trinh được truy tôn làm Kiến Cương Uy Đoán Thần Nghị Thánh Du Nhân Từ Duệ Trí Hiếu Vũ hoàng đế, miếu hiệu là Thế tông, lăng gọi là Trường Thái; năm 1839, vua Minh Mạng xem Thực lục các thánh thấy Nguyễn Cư Trinh nhiều mưu kế, có chiến công, sự nghiệp rực rỡ, mà lâu chưa thờ phụng ở miếu đình, bèn chuẩn y bộ Lễ bàn, tặng phong quan tước, cho thờ phụ ở Thái miếu... Đó là ghi nhận và đánh giá toàn diện cuộc đời hoạt động của Nghị Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh.

Nguyễn Cư Trinh là hình mẫu của giới nho sĩ Nam Hà tiền kỳ: trọng thực học,

không nệ khoa bảng, nhãn quan thoáng mở, cơ bản vẫn dựa vào chuẩn hệ truyền thống Nho giáo, nhưng có pha trộn thêm tố chất văn hóa dân gian, thực tiễn, trào phúng của vùng đất phương Nam, ít xơ cứng giáo điều (60).

Nhìn lại lịch sử có thể thấy, *cuộc đời quan lộ của Nguyễn Cư Trinh trùng với thời trị vì của Chúa Nguyễn Phúc Khoát*. Trong những thành công chung của chính quyền Đàng Trong hẳn không thể không kể đến vai trò của Nguyễn Cư Trinh, đặc biệt đối với vùng đất Nam Bộ. Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Cư Trinh là một cuộc trường chinh Nam tiến.

Cho tới sự kiện năm 1757, *hầu như không có những biến động lớn, căn bản được xác lập từ bước ngoặt cuối thế kỷ XVII ở Nam Bộ*. Hơn nữa, sự phát triển của vùng đất mới cai quản ở đầu thế kỷ XVIII về mọi mặt đã có tác động đến khu vực khác, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình xác lập chủ quyền. Người Việt đến ngày càng đông, ảnh hưởng mạnh mẽ và trở thành chủ nhân thực sự của vùng đất. Nam Bộ trở thành địa bàn sinh tụ, vùng đất di cư, nơi giao tranh giữa các thế lực, để rồi cuối cùng

người Việt, trong sự ủng hộ và ứng xử khoan dung, hòa hợp với các cộng đồng cư dân bản địa và các lớp người đến trước, với tầm nhìn sâu rộng, ý chí mãnh liệt cả sự hy sinh to lớn đã xác lập được chủ quyền thực tế. *Việc chúa Nguyễn dần xác lập chính thức vào giữa thế kỷ XVIII là xu thế tất yếu trên cơ sở của tất cả các yếu tố chủ quan và khách quan cộng tồn*.

Quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế - xã hội Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVIII, trong đó sản xuất và thương mại hóa thóc gạo là một trong những biến cố đầy ý nghĩa. Nó trở thành động lực thúc đẩy bước phát triển xa hơn nữa xuống phía Nam và tạo cơ hội đẩy trọng tâm kinh tế xuống phía Nam của người Việt. Họ Nguyễn gia tăng hòng đưa đồng bằng sông Cửu Long vào trong hệ thống chính trị và kinh tế của mình. Nỗ lực đó gặp phải sự đụng độ với Xiêm đang bành trướng sang phía Đông, cũng như cuộc nội chiến quyết liệt với Tây Sơn từ thập niên 70 và thực tế đã khiến họ lao đao và đi vào con đường suy vong. Tuy vậy cuối cùng, đồng bằng sông Cửu Long, vùng đất Nam Bộ đã cứu họ Nguyễn.

CHÚ THÍCH

(1). "*Chân Lạp*: Tên nước, ở về phía nam Lâm Ấp. Theo *Đường thư* Chân Lạp còn có tên là Cát Miệt (Khơ Me). Chân Lạp vốn xưa là thuộc quốc của Phù Nam, sau năm Thần Long (705 - 706) đời Đường, chia làm hai: nửa về phía bắc có nhiều gò núi, gọi là Lục Chân Lạp, tức nay là Cao Miên; nửa ở phía nam liền biển, nhiều hồ, nhiều đầm, nên gọi là Thủy Chân Lạp, nay là sáu tỉnh Nam Kỳ". *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb. Giáo dục, Đà Nẵng, 2007, tr. 193.

(2). "Tại sao những nước Lâm ấp, Phù Nam, Chân Lạp, Ai Lao, tuy đều là những nước nhỏ mọn

mà còn có quân trưởng, không đến nỗi lệ thuộc quá như nước Nam mình?". Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 34-35.

(3). "Sơ niên, hiệu Khai Nguyên (713 - 714), của Huyền Tông, soái trưởng Giao Châu là Mai Thúc Loan làm phản, hiệu xưng là Hắc Đế, ngoài kết giao với quân của Lâm ấp và Chân Lạp, tập hợp được 30 vạn quân sĩ, chiếm cứ nước An Nam". Lê Tắc, *An Nam chí lược*, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr.117-118.

(4). "Thần Tông, năm Thiên Thuận thứ 5 (1132), Nhâm Tý, người nước Chiêm Thành là bọn Cụ Ban trốn về nước, đi đến trại Nhật Lệ thì người trại ấy bắt được giải về Kinh sư. Chiêm Thành bèn cùng Chân Lạp hội quân vào cướp Nghệ An. Chân Lạp tức là nước Cao Miên ngày nay. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 39-40.

(5). Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 22-24.

(6), (33). Nguyễn Văn Kim: "Nam Bộ Việt Nam - Môi trường kinh tế biển và mối quan hệ với các quốc gia khu vực thế kỷ XVI-XVII", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1(357)-2006.

(7). *Nam Bộ từ thế kỷ VII đến thế kỷ XVI* (PGS.TS Nguyễn Văn Kim chủ nhiệm) thuộc Đề án KHXH cấp Nhà nước: *Quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Bộ* (GS. Phan Huy Lê chủ trì).

(8). Nguyễn Hữu Cảnh (Nguyễn Hữu Kính) là con thứ của Nguyễn Hữu Dật và là em ruột của Thống suất Nguyễn Hữu Hào. Năm 1692, ông làm Tổng binh đánh dẹp giặc Bà Tranh tại Thuận Thành, sau đó được cử làm Trấn thủ dinh Bình Khang. Nguyễn Hữu Cảnh mất tại Sầm Giang trên đường rút quân về Gia Định. Chúa tưng phong Hiệp tá công thần, Đặc tiến chưởng doanh, thụy Trung Cẩn. Người Chân Lạp lập đền thờ ở đầu bãi Nam Vang... Năm 1813, vua Gia Long sai sửa đền thờ Khai quốc công thần Nguyễn Hữu Kính. (Đền ở Nam Vang; trước kia Nguyễn Hữu Kính đi kinh lược Chân Lạp đóng quân ở đấy; sau khi chết, dân Chân Lạp làm đền thờ ngay đấy, gọi là đền Lễ công). Xem thêm Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, tiền biên, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 126-128.

(9). *Đại Nam thực lục* chép: Bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai Thống suất Nguyễn Hữu Kính kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay), mỗi dinh đều đặt các chức lưu thủ, cai bạ, ký lục và các cơ đội thuyền thủy bộ

tin binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bắc Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã thôn phường ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệnh thuế tô dung, làm sổ đinh điền... Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 111

(10). Theo GS.TS. Yumio Sakurai, khái niệm "Water Frontier" nên được hiểu theo hai nghĩa: Thứ nhất, nó nhằm xác định vị trí một trung tâm mới nổi ở Đông Nam Á hải đảo, ghi nhận vai trò của người Hoa trong quá trình phát triển đó. Đồng thời còn cho thấy một không gian mở rộng cho những nhà du hành người Hoa mà A.Reid gọi là "Chinese Century" ở Đông Nam Á. Thứ hai, trên quan điểm rộng lớn về hoạt động hàng hải của người Hoa ở Đông Nam Á, một mặt, khái niệm này chỉ ra một kỷ nguyên chuyển tiếp giữa các thị trường và mạng lưới buôn bán đặc trưng của Kỷ nguyên Thương mại và cấu trúc nhà nước kiểu Mandala thế kỷ XVII; mặt khác, nền hải thương mới nổi ở thế kỷ XVIII xuất hiện như những nhà nước địa phương mở rộng gần đến giới hạn của nó ở tiền-thực dân mạt kỳ (*late pre-colonial*). Xem Yumio Sakurai, *Eighteenth-Century Chinese Pioneers on Water Frontier of Indochina*, trong *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, Rowman and Littlefield Publishers, INC, 2004, pp. 35-36, 41.

(11), (15), (17), (23), (31), (32), (36), (58). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 112, 148-172, 156-157, 163-165, 166-167, 165-172.

(12). Vũ Minh Giang: *Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ* trong *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 385.

(13). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Lược sử vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 32-33.

(14). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Lược sử vùng đất Nam Bộ*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 33. Xem thêm Ngô Văn Lệ, *Vùng đất Hà Tiên và*

việc mở rộng lãnh thổ, xác lập chủ quyền và thực thi chủ quyền của Chúa Nguyễn ở Nam Bộ, trong *Thành phố Hồ Chí Minh hướng về 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Nxb. Tổng hợp Tp Hồ Chí Minh, 2010, tr. 665-676. Nguyễn Văn Kim: "Nam Bộ Việt Nam - Môi trường kinh tế biển và mối quan hệ với các quốc gia khu vực thế kỷ XVI-XVII", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1(357)-2006.

(16). Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Đông Phố, Sài Gòn, 1973, tr. 35.

(18). Nguyễn Phúc Chu, Hiên Tông Hiếu Minh (Quốc Chúa, 1691-1725); Nguyễn Phúc Chú (Trú), Túc Tông Hiếu Ninh (Định Quốc Công, 1725-1738), Nguyễn Phúc Khoát (Võ vương, 1738-1765).

(19). Sai Chánh thống cai cơ Nguyễn Cửu Vân (con Nguyễn Cửu Dục) *đánh Chân Lạp* và đưa Nặc Yêm về nước.

(20). Nhân sai Cai cơ Tả bộ dinh Bình Khang là Nguyễn Cửu Triêm lãnh 26 thuyền quân thủy bộ của dinh Bình Khang để ứng tiếp, lấy quân 4 thuyền cơ Tả thủy dinh Quảng Nam để tiếp giữ dinh Bình Khang.

(21). Sai Điều khiển Nguyễn Hữu Doãn đi đánh Chân Lạp dẹp yên.

(22). Nặc Nguyên nước Chân Lạp xâm lấn người Côn Man. (Bấy giờ bộ lạc của tù trưởng Thuận Thành có nhiều người xiêu dạt sang ở đất Chân Lạp, gọi là Côn Man, có tên nữa là Vô Ty man). Thủ tướng báo lên. Chúa cùng bầy tôi bàn đi đánh, bèn sai sứ đưa thư sang cho nước Xiêm nói rằng: "Đấng vương giả dùng binh là để dẹp loạn giết bạo, cho nên vua Văn vương giận [rợ Sùng Mật] bất kính, vua Tuyên vương đánh [rợ Hiểm Doãn] chiếm đất, đó là việc bất đắc dĩ chứ không phải ưa thích chiến tranh. Nước Chân Lạp bé nhỏ kia là phiên thần của nước ta, mà dám tụ họp côn đồ, dựa thế lấn nơi biên giới. Việc làm như thế, dẫu nước Xiêm cũng phải ghét vậy. Nay sai quan võ đem quân hỏi tội, chúng tất ngóng gió mà tan chạy, gián hoặc chúng có chạy sang nước Xiêm, tức thì nên bắt giao cho quân thú, đừng để cho kẻ bề tôi phản nghịch được trốn búa rìu".

(24). Phạm Nguyễn Du (1739-1787) kết luận sự sụp đổ là họ Nguyễn đã *siết cổ dân quá nặng để*

duy trì quân đội. Li Tana: *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nguyễn Nghị dịch, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 79. Xem thêm Nguyễn Mạnh Dũng: *Nhìn lại mô hình phát triển kinh tế - xã hội Đàng Trong thế kỷ XVI-XVIII*. Trong Trường Đại học KHXH&NV, Khoa Quốc tế (ĐHQGHN), Đại học Nantes, Angers, Maine (Pháp): *Đóng góp của Khoa học xã hội và nhân văn trong phát triển kinh tế - xã hội*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế, Hà Nội, 8-9/4/2011.

(25). Xem Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, tiền biên, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005 (mục Truyện Nguyễn Cư Trinh); xem thêm Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*. Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2009, tr. 35.

(26), (49). Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*. Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2009, tr. 37, 40-42.

(27). Năm tốt, năm xấu được đo bằng lượng thuyền đến Đàng Trong trong một năm. Li Tana: *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. Sdd, tr. 134.

(28). *Oeuvres complètes de P.Poivre. Intendant des Isles de France et de Bourbon, correspondant de l'académie des sciences, etc; Paris. 1797. Notice sur la vie de P.Poivre, Ancien intendant des Isles de France et de Bourbon*, in năm 1786; Li Tana: *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. Sdd, tr. 70.

(29), (57). Li Tana: *Xứ Đàng Trong. Lịch sử kinh tế-xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*. Sdd, tr. 82, 83.

(30). Nguyễn Hoài Văn: *Đại cương lịch sử tư tưởng chính trị Việt Nam - Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 150. Xem thêm Cao Tự Thanh: *Nho giáo ở Gia Định*. Nxb Văn hóa Sài Gòn, 2009, tr. 55.

(34), (52), (53), (55), (59). Lê Quý Đôn: *Phủ Biên tạp lục*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 82-83, 430, 433, 62, 430.

(35). Theo tác giả Trương Minh Đạt, Mạc Thiên Tứ (Tích) sinh năm 1718, năm mất là 1780. Xem Trương Minh Đạt: *Nghiên cứu Hà Tiên*, Nxb. Trẻ, Tạp chí Xưa và Nay, Tp. Hồ Chí Minh, 2008.

(37). Nguyễn Tuấn Anh: *Nam Bộ trong mối quan hệ giữa Chúa Nguyễn với Chân Lạp và Xiêm*

từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX (trong cách nhìn của một số tác giả Campuchia), trong *Một số vấn đề lịch sử vùng đất Nam Bộ đến cuối thế kỷ XIX*, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Tp. Hồ Chí Minh, 2006.

(38). Trần Thị Mai: *Về công cuộc khai phá vùng đất Tầm Phong Long (Từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX)*. Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, tại Thanh Hóa, ngày 18-19/10/2008, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

(39). Sơn Nam, *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Đông Phố, Sài Gòn, 1973, tr. 36.

(40). Lê Hữu Phước: *Từ dinh Long Hồ đến dinh Vĩnh Trấn*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học: *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, tại Thanh Hóa, ngày 18-19/10/2008, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008.

(41). Hà Tiên Trấn hiệp trấn Mạc thị gia phả. Hà Tiên, Kiên Giang, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 43-47.

(42). Nhà nghiên cứu A.Reid cho rằng thế kỷ XVIII là thế kỷ của người Hoa (Chinese Century). Xem trong Anthony Reid, *Chinese Trade and Southeast Asian Economic Expansion in the Later Eighteenth and Early Nineteenth Centuries: An Overview*, trong *Water Frontier: Commerce and the Chinese in the Lower Mekong Region, 1750-1880*, sdd, pp. 21-34.

(43). Sự kiện 1757 còn cho thấy việc hoạch định đường biên giữa Chúa Nguyễn với thế lực Mạc Thiên Tứ, hay giữa Đông và Tây *Water Frontier* như nhiều học giả đã nói đến. Xem Yumio Sakurai, *Eighteenth-Century Chinese Pioneers on Water Frontier of Indochina*, sdd, p. 44.

(44). Sử chép: "khi ở Gia Định, cùng với Tổng binh Hà Tiên Mạc Thiên Tứ thường lấy thơ văn tặng nhau, có tập *Hà Tiên thập vịnh* lưu hành". Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 170-172. Toàn bộ sự nghiệp văn học gắn với tâm sự và chí khí kinh bang tế thế, gắn với cuộc đời hoạt động (Lê Quý Đôn).

(45). Xem thêm Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, tiền biên, Nxb. Thuận

Hóa, Huế, 2005, tr. 162-167.

(46). Trương Minh Đạt: *Nghiên cứu Hà Tiên*, Nxb. Trẻ, Tạp chí Xưa và Nay, Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 202-205. Xem thêm: *Dòng họ Nguyễn Cư Trinh - Một thế gia vọng tộc ở Huế*, trong Hội thảo khoa học: *Danh nhân Nguyễn Cư Trinh với việc xác lập chủ quyền vùng đất An Giang và Nam Bộ giữa thế kỷ XVIII*, ngày 31-3-2011 tại An Giang.

(47). Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 178-179

(48). *Đại Nam thực lục* cho biết tình hình những năm 1758, 1759, 1760, 1761, 1762 đều không có diễn biến quân sự; riêng năm 1764: hoàng tử nhà Lê là Duy Mật sai người đến dinh Ai Lao cầu viện. Thư đại lược nói rằng: "Mật [Lê Duy Mật] thẹn mình là con vua, rất căm mối thù nước, nhưng thế yếu địch mạnh, nhiều lần khởi sự không xong... Vậy xin sớm định cơ nghi, chọn ngày tiến quân, cùng nhau ứng tiếp. Như thế thì giặc nước mới trừ xong, thù ta mới trả được, mà các tiên liệt cũng rạng rỡ thêm". *Chúa không muốn gây hiềm khích nơi biên giới, nên hậu đãi người đưa thư, rồi cho về...*

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004, tr. 165-172

(50). Ở ý nghĩa khác, lần đầu tiên, lãnh thổ do người Việt cai quản đã tới tận Tây *Water Frontier*, tại đó đã đụng độ trực tiếp với thế lực Mạc Thiên Tứ. Yumio Sakurai, *Eighteenth-Century Chinese Pioneers on Water Frontier of Indochina*, sdd, p. 42

(51). Nhà nghiên cứu Sơn Nam viết "*Công lao sau cùng ấy, phần lớn là của Nguyễn Cư Trinh*". Sơn Nam: *Tìm hiểu đất Hậu Giang*, Nxb. Phù Sa, Sài Gòn, 1959, tr. 39.

(54). Christophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 70.

(56). Xem thêm bài viết Hồ Trung Tú: *Bản sắc Quảng Nam từ góc nhìn phân kỳ lịch sử*. Tạp chí *Xưa và Nay*, số 342, tháng 10-2009.

(60). Tác giả xin trân trọng cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Thừa Hỷ đã đọc và có những góp ý cho bài viết này.

VIỆC SỬ DỤNG NGƯỜI HOA CỦA CÁC CHÚA NGUYỄN TRONG CÔNG CUỘC MỞ ĐẤT MIỀN TÂY NAM BỘ

ĐỖ QUỲNH NGÀ*

Công cuộc mở đất Đàng Trong nói chung và miền Tây Nam Bộ nói riêng là công lao của bao nhiêu thế hệ lao động trong tất cả các thành phần xã hội dưới thời các chúa Nguyễn trong đó có người Hoa, một lực lượng chủ yếu mà các chúa Nguyễn đã sử dụng rất có hiệu quả trong việc xây dựng đô thị, phát triển thương mại của Đàng Trong.

Chính sách sử dụng người Hoa của các chúa Nguyễn ở Tây Nam Bộ mà cụ thể là Dương Ngạn Dịch ở Mỹ Tho và Mạc Cửu cùng con cháu họ Mạc với đất Hà Tiên đã để lại cho đất nước một di sản về lãnh thổ và dân cư đáng trân trọng và cả những giá trị về lịch sử.

I. CHÚA NGUYỄN PHÚC TÂN VỚI DƯƠNG NGẠN DỊCH Ở MỸ THO (1679-1689)

Vùng Tây Nam Bộ được chúa Nguyễn cũng như người dân Việt chú ý muộn hơn so với Đông Nam Bộ, bởi vì vị trí cách trở và điều kiện khai phá cũng khó khăn hơn.

Cho đến khi Dương Ngạn Dịch theo sự phân công của chúa Nguyễn Phúc Tần đi theo đường biển vào cửa Lôi Lạp, đến định cư ở Mỹ Tho vào năm 1679 để khai phá vùng đất này thì vùng Tây Nam Bộ lần đầu tiên mới được khai phá dưới thời chúa Nguyễn.

Dương Ngạn Dịch là một trong những viên tướng của nhà Minh không chịu thuận phục nhà Thanh đã di cư đến nước ta, nhờ chúa Nguyễn giúp đỡ. Năm 1644, triều Minh bị Mãn Thanh lật đổ. Để trấn áp những lực lượng trung thành với nhà Minh, quân Mãn Thanh sau khi chiếm được Bắc Kinh đã mở cuộc hành quân càn quét với quy mô lớn kéo dài nhiều năm để bình định các tỉnh miền Nam Trung Quốc, nơi cố thủ cuối cùng của một lực lượng khá lớn tàn quân nhà Minh. Cuộc chiến kéo dài gần 4 thập kỷ (1644 - 1683) cho đến khi quân Thanh chinh phục những cuộc kháng cự cuối cùng trên đảo Đài Loan do viên tướng Trịnh Thành Công chỉ huy. Nhiều võ quan và quân đội trung thành với nhà Minh đã

* ThS. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

đưa gia đình của họ vượt biên ra nước ngoài nhằm tránh sự trả thù của chính quyền Mãn Thanh.

Sự xuất hiện của lực lượng người Hoa này ở Đàng Trong được sử nhà Nguyễn ghi lại: “*Kỷ Mùi, năm thứ 31 (1679), mùa xuân, tháng giêng, tướng cũ nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến, Cao Lôi Liêm tổng binh Trần Thượng Xuyên và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiếc thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, tự trần là bộ thần nhà Minh, nghĩa không chịu làm tôi nhà Thanh nên đến xin làm tôi tớ*” (1). Tình thế này đã đặt chúa Nguyễn Phúc Tần đứng trước sự lựa chọn thông minh, cuối cùng chúa đã quyết định: “*Nay đất Đông Phố (tên cổ Gia Định) nước Chân Lạp đồng ruộng phì nhiêu nghìn dặm, triều đình chưa rồi mà kinh lý, chỉ bằng lấy sức của họ cho đến khai khẩn để ở, làm một việc mà lợi ba điều*” (2). Chúa một mặt ban cho các tướng nhà Minh những chức như cũ, phong thêm chức quan mới, mặt khác gửi thư cho vua Chân Lạp yêu cầu chia cấp đất đai cho họ. Lúc này, biên giới Việt - Champa về phía Nam còn dừng lại ở sông Phan Rang nên phương án đưa đoàn người di dân người Hoa vượt biển vào đất Chân Lạp là một cách ứng xử linh hoạt và khôn ngoan, đồng thời, cũng thể hiện uy thế của một nước lớn đối với phiên thần của mình.

Binh thuyền của Dương Ngạn Địch tiến vào cửa Lôi Lạp, theo cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư ở Mỹ Tho. Ông chia quân thành hai nhóm, một nhóm do ông dẫn đầu đưa thuyền chạy vào cửa Xoài Rạp, sau đó định cư ở đất Phiên Trấn, một nhóm do Hoàng Tiến chỉ huy tiến vào Đại Tiểu hải khẩu lên định cư ở Mỹ Tho. Như vậy, Dương Ngạn Địch với danh nghĩa là một

viên quan của chúa Nguyễn đã đến khai phá vùng đất này.

Dương Ngạn Địch sau khi đến Mỹ Tho đã tiến hành vỡ đất, xây phố, lập chợ để dựng nên một “*Mỹ Tho đại phố*” sầm uất quy tụ người Hoa, người Việt, người Khmer. Ông cho nhóm họp người Việt, người Khmer và người Hoa tiến hành khai khẩn đất đai, lập trang trại và thôn ấp tạo nên sự chuyển biến đáng kể của vùng đất trước đây vốn khá hoang sơ này. Mỹ Tho trở thành nơi nhộn nhịp, việc giao lưu buôn bán với thương nhân nước ngoài trở nên thịnh vượng, thu hút sự quan tâm của các thương thuyền Trung Hoa, Nhật Bản, Tây Dương và Bồ Đào Nha. “*Mỹ Tho đại phố là một thương cảng xuất nhập khẩu hàng hoá. Nằm dọc theo sông Tiền, nơi nào có đông cư dân là có những khu thị tứ vệ tinh như Chợ Gạo, Bến Chùa, Cái Bè, Long Hồ, Sa Đéc, Cái Tàu Thượng, Cái Tàu Hạ, Tân Châu, Tân Đốc và kên tận các khu thị tứ của Chân Lạp. Những khu thị tứ này làm nhiệm vụ cung cấp những mặt hàng nông sản, thổ sản cho Mỹ Tho đại phố xuất khẩu, đồng thời cũng nhận hàng hoá của nước ngoài để phân phối và bán cho người tiêu dùng*” (3).

Lực lượng người Hoa đến vùng đất Mỹ Tho càng ngày càng đa dạng hơn, ngoài các di thần nhà Minh, binh lính, thương gia còn có các trí thức Nho giáo, các nhà sư. Đa số người Hoa đến đây đều là những cư dân ở các vùng duyên hải phía Nam Trung Quốc nên có hiểu biết về biển, giỏi về giao thương trên biển, kỹ thuật đóng thuyền, thành thạo thủy chiến, có kinh nghiệm trong việc giao lưu, tiếp xúc, kiểm kê hàng hoá ở các cảng biển. Với địa thế vùng đất Mỹ Tho thuận lợi cho giao thương, buôn bán, người Hoa ở vùng đất này sống chủ yếu bằng nghề buôn bán, sản xuất thuốc

đông y, tiểu thủ công nghiệp. Đến thế kỷ XVII, Mỹ Tho trở thành một trong hai trung tâm thương mại lớn nhất Nam Bộ lúc bấy giờ (4).

Cùng với những hoạt động thương mại, đời sống tinh thần của người Hoa cũng thấm dần vào mảnh đất này. Người Hoa đã du nhập vào vùng đất này văn hoá Trung Hoa, hoà cùng với văn hoá Khmer, Việt, Chăm tạo nên sự phong phú về văn hoá cho mảnh đất này.

Tuy vậy, chỉ 9 năm sau (1688), sự tranh chấp quyền lực khiến nội bộ lục đục dẫn đến việc Dương Ngạn Địch bị phó tướng Hoàng Tiến giết chết:

“Tháng 6, phó tướng Long Môn Hoàng Tiến giết chết chủ tướng là Dương Ngạn Địch ở cửa biển Mỹ Tho, tự xưng là Phấn dũng Hồ oai tướng quân, thống lĩnh dư chúng Long Môn, dời đồn sang Nam Khê (nay thuộc huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường) (5), thủ hiểm đắp lũy, đúc đại bác, đóng chiến thuyền, thả quân đi cướp bóc” (6).

Chúa Nguyễn Phúc Trấn sai quân vào đánh, năm 1689 tướng Mai Vạn Long đã dụ được Tiến. Hoàng Tiến và vợ con đều bị giết (7).

Như vậy, không giống với những thành quả mà Trần Thượng Xuyên đã làm được ở Cù Lao Phố, những nỗ lực của Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho bị gián đoạn khiến Mỹ Tho rơi vào cảnh điêu tàn.

Sau khi Hoàng Tiến bị giết chết, chúa Nguyễn đã giao quân Long Môn cho Tổng binh Trần Thượng Xuyên quản lý. Trần Thượng Xuyên đã nhập hai toán quân ở Nông Nại và Mỹ Tho rồi chia ra đóng tại Ngư Khê (rạch Cái Cá), Doanh Châu (Cù Lao Giêng) (8), (9). Sự quản lý của chúa Nguyễn đối với vùng đất này còn lỏng lẻo. Mỹ Tho buổi đầu đặt dưới sự kiểm soát của

các tướng Long Môn và có nhiệm vụ thu nhận số dân cư quá đông được chuyển từ Trấn Biên và Phiên Trấn xuống. Người dân ở đây được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống thoải mái hơn so với dân ở Đông Nam Bộ, do những quy định còn chưa chặt chẽ và chủ trương khuyến khích của chúa Nguyễn nên họ được tự do làm ăn và khai khẩn đất đai. Thuế được thu theo sản phẩm nghề nghiệp của từng người: người làm ruộng thì nộp lúa, người đánh cá thì nộp cá, người làm rừng thì nộp gỗ ... Để thu thuế dân ở Mỹ Tho, chúa Nguyễn cũng đã cho lập 9 kho riêng (Quy An, Quy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Quản Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Canh, Tân Thịnh) để nhân dân ở gần kho nào thì đem thuế đến nộp kho đó cho tiện.

Như vậy trên thực tế, chúa Nguyễn đã có sự khai thác nhất định đối với Mỹ Tho, nhưng về mặt chính danh thì vùng đất này vẫn chưa thuộc về sự quản lý của chúa Nguyễn. Tuy nhiên, đây được xem là bước chuẩn bị quan trọng cho sự ảnh hưởng sâu rộng của các chúa Nguyễn trên vùng đất Tây Nam Bộ trong quá trình thiết lập chính quyền của Phiên trấn dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu vào năm 1698. Cho đến khi được Mạc Cửu dâng phần đất Hà Tiên (1708) mà ông đã khai phá trước đó thì chúa Nguyễn mới bắt đầu với tay tới miền Tây Nam Bộ một cách thực sự.

II. CHÚA NGUYỄN VỚI HỌ MẠC Ở TRẤN HÀ TIÊN (1708 - 1757)

Khi đoàn di thần nhà Minh do Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên dẫn đầu đến Đàng Trong thì Mạc Cửu cũng có mặt ở miền Tây Nam Bộ. Mạc Cửu (1655 - 1735) là một doanh nhân ở thôn Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông; do không chấp nhận sự thay thế của nhà Thanh, đã vượt biển sang trú ngụ ở

phủ Nam Vang của Chân Lạp vào năm 1680. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: “... đến năm Khang Hy thứ mười chín (1680), tỉnh Quảng Đông mới được dẹp xong, nhà Minh mất, không phục chính sách buổi đầu của nhà Đại Thanh, để tóc sang phương Nam, ở tại phủ Nam Vang nước Cao Mên” (10). Ông vốn là một nhà buôn thảo vát, có tài kinh bang tế thế, hay đi lại buôn bán trên các tuyến đường biển từ Trung Quốc đến Philippine, Batavia (Indonesia)..., nói thành thạo tiếng Chân Lạp nên được vua Nặc Nộn mời làm quan và phong cho chức Ốc Nha (Oknha). Điều này cũng được ghi chép ở *Đại Nam liệt truyện tiền biên*: “Cửu giữ riêng tóc mà đi về phương Nam, tới ở Chân Lạp, làm quan Ốc Nha” (11).

Thấy chính sự ở đó rối ren, mà đất Mang Khảm (tên cũ của Hà Tiên lúc bấy giờ), thuộc tỉnh Peam (người Hoa gọi là Phương Thành) có nhiều người Việt, người Trung Quốc, người Chân Lạp, người Chà - Và đến làm ăn nên ông đến đó xin mở sòng bạc, đánh thuế hoa chi kiểm lời, lại đào được hũ bạc và trở nên giàu có. Ông xây một tòa thành bên bờ biển, mở phố xá: “Nhân chiêu tập dân xiêu dạt đến các nơi Phú Quốc, Càn Bột, Giá Khê, Luống Cày, Hương úc, Cà Mau (thuộc tỉnh Hà Tiên), lập nên 7 xã thôn. Vì chỗ ở có truyền thuyết rằng thường có người tiên hiện ở trên sông, nhân thế đặt tên là Hà Tiên” (12).

Vào những năm cuối thế kỷ XVII và đầu thế kỷ XVIII, Hà Tiên dưới sự tổ chức của Mạc Cửu đã trở thành một nơi trù phú nên quân Xiêm thường đến cướp phá. Năm 1688, quân Xiêm đến đánh phá Hà Tiên và thuyết phục ông đưa gia quyến về Xiêm, cho ở tại cảng Vạn Tuế Sơn (Muang Galapuri). *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chép: “Gặp lúc người Tiêm đánh Chân Lạp,

người Chân Lạp vốn nhút nhát, nghe giặc tới liền chạy, tướng Xiêm thấy Cửu bèn dụ về Tiêm. Cửu bất đắc dĩ phải theo. Khi đã tới Tiêm, vua Tiêm thấy trạng mạo lấy làm lạ, mừng rỡ giữ Cửu lại” (13).

Gia phả họ Mạc ở Hà Tiên cũng xác nhận quân Xiêm “khuyến dụ” và Mạc Cửu “không có cách nào từ chối” được: “*Phương Thành vốn là vùng đất ven bờ, chỉ là nơi tụ tập buôn bán sinh lợi, chứ không phải là chốn dụng võ, vì thế thuyền giặc tới là cứ thoả sức hoành hành, không có khả năng chống cự lại, lập tức bị chúng chiếm lấy. Vua Cao Mên lại là kẻ hèn nhát, mới được thư cấp báo đã vội dẫn gia quyến bỏ chạy. Quân Xiêm vào thả cửa bắt bỏ đàn bà con gái, vợ vết ngọc lụa của cải rồi rút về. Tướng Xiêm thấy cụ (tức Mạc Cửu) là người hùng dũng cương nghị, trong bụng rất mến, bèn đổi đãi tử tế và khuyến dụ cụ cùng theo về nước. Cụ không có cách nào từ chối, đành theo họ về phương bắc. Vua Xiêm nom thấy tướng mạo cụ thì mừng rỡ lưu giữ cụ ở lại... Gặp hồi nước Xiêm xảy ra nội loạn, cụ liền ngấm dấn dắt dân chúng đi theo trở lại đất Long Kỳ (14)*” (15).

Hai năm sau, ông trốn về được và bắt tay vào công cuộc khôi phục Hà Tiên. Như vậy, các kết quả nghiên cứu trước đây cho là Mạc Cửu bị quân Xiêm bắt và ông đã trốn về Long Kỳ, sau đó trở lại với đất Hà Tiên là không chính xác; ngay cả tác giả bài viết này cũng có sự nhầm lẫn trong một bài công bố gần đây (16).

Gần đây, bàn về sự việc Mạc Cửu sang Xiêm vào năm 1688, có ý kiến cho là do bản thân Mạc Cửu muốn tìm sự an toàn tính mạng chứ không phải bị quân Xiêm bắt: “*Năm 1688 có một sự cố xảy ra tại Nam Vang: nhiều kiều dân người Hoa bị người Khmer bắt giết. Nguyên nhân là đám tàn quân kiều binh người Hoa đóng ở Mỹ Tho*

đã cướp giết người qua lại trên sông Tiên. Họ không chế con sông này, làm nghẹt đường ra biển. Các vụ cướp bóc lan dần đến Nam Vang. Người Khmer vô cùng phẫn nộ. Họ lùng bắt người Hoa đem giết để trả thù. Mạc Cửu cũng là người Hoa, bản thân bị mất an ninh nên ông phải trốn chạy sang Xiêm. Như vậy, Mạc Cửu qua Xiêm là đi tị nạn chứ không phải bị quân Xiêm bắt” (17).

Xem xét về các sự kiện có liên quan giữa người Hoa do sự tranh chấp của nhóm Hoàng Tiến và Dương Ngạn Địch. Năm 1688, Dương Ngạn Địch bị Hoàng Tiến giết. Tiến cho quân lộng hành, cướp bóc. Chúa Nguyễn cho quân đánh và giết được Hoàng Tiến vào năm 1689, tình thế ở Mỹ Tho mới ổn định. Cùng thời điểm này quân Xiêm sang đánh Chân Lạp, đánh phá Hà Tiên dẫn đến việc Mạc Cửu qua Xiêm vào năm 1688. Nên ý kiến cho là Mạc Cửu bị quân Xiêm bắt về nước thì thật khó sức thuyết phục.

Chân Lạp ngày càng suy yếu, nội chiến liên miên, lại thường xuyên đứng trước nguy cơ bị quân Xiêm xâm lược, trong khi đó thanh thế của chúa Nguyễn ngày càng lên cao. Lãnh thổ của chúa Nguyễn lúc này vào tới miền Đông và một phần của Tây Nam Bộ. Phủ Gia Định đã được lập nên cho thấy vị thế của chúa Nguyễn ảnh hưởng mạnh mẽ trên đất Chân Lạp. Vì thế, Mạc Cửu đã hướng đến chúa Nguyễn, như tìm về một chỗ dựa tin cậy hơn. Năm 1708, ông đã cùng thuộc hạ là Trương Cầu và Lý Xá mang tờ biểu trần tình, ngọc lụa vượt ngàn dặm xa ra tận thủ phủ Phú Xuân để gặp chúa Nguyễn, xưng thần và xin làm Hà Tiên trưởng. Cuộc gặp gỡ tạo nên bước ngoặt đối với cả Hà Tiên lẫn Đàng Trong này diễn ra như sau: *“Chúa (Nguyễn Phúc Chu) thấy Mạc Cửu tướng mạo khôi kiệt, cử chỉ ân cần khen là trung thành, sắc cho*

làm đất phụ thuộc, gọi là trấn Hà Tiên, phong Cửu làm tổng binh, ban cho ấn thụ. Lại sai nội thần trong cung tiễn ra tới ngoài cửa đô thành, người ta đều cho là vinh dự” (18).

Như vậy, đến năm 1708, với cuộc gặp gỡ mang tính chất lịch sử này, trấn Hà Tiên rộng lớn từ Kiên Giang cho đến tận Cà Mau đã thuộc về Đàng Trong. Chính uy thế lớn mạnh của chúa Nguyễn trên khắp bờ cõi Chân Lạp đã biến thành một sức mạnh diệu kỳ để lãnh thổ Đàng Trong ngày càng được mở rộng ra. Vùng đất Hà Tiên rộng lớn hồi đó đã được sáp nhập vào Đàng Trong, lãnh thổ của chúa Nguyễn mở rộng đến tận cực Nam, trong đó có nhiều tên đất nằm trên lãnh thổ Campuchia, sát biên giới nước ta ngày nay.

Chúa Nguyễn với tầm nhìn xa, sự khôn khéo và tinh thần trọng kẻ hiền tài, khả năng dùng người đã mang về cho mình dải đất ven bờ biển vịnh Xiêm La, mà từ đây chúa có thể dùng làm bàn đạp để trở lên phía Đông, nối liền miền Tiền Giang.

Hà Tiên trở thành một đơn vị hành chính trực thuộc Đàng Trong, nhưng là một đơn vị hành chính đặc biệt. Tính chất “tự trị” của Hà Tiên khá cao vì chúa Nguyễn không can thiệp sâu vào công việc quản lý nơi đây mà chủ yếu là giao cho Mạc Cửu tự quản.

Lẽ dĩ nhiên, không phải vô cớ mà chúa Nguyễn Phúc Chu lại tỏ ra dễ dãi đối với một vùng đất rộng lớn như vậy. Điều đó là kết quả của một sự nhận thức vấn đề một cách đúng đắn, hợp lý: Mạc Cửu đã chủ động, tự nguyện tìm đến chúa dâng đất, không lý gì mà ông ta có thể quay lưng tạo phản; hơn nữa chúa cũng chưa đủ điều kiện để với tay sâu đến vùng đất này. Chính cách giải quyết vấn đề của chúa Nguyễn Phúc Chu như vậy đã tạo nên sự

tự chủ, năng động cho Hà Tiên. Hà Tiên từ giờ phút đó cũng yên ổn vì đã được nằm trong tầm cai quản của chúa Nguyễn, không còn phải lo ngại sự đánh phá của quân Xiêm.

Sự tin tưởng, cởi mở, thoáng đạt của chúa Nguyễn đã tạo nên sự khích lệ đối với Mạc Cửu. Sau khi từ Phú Xuân trở về, với tư cách là một viên quan Tổng binh, một "bề tôi đặc biệt" của chúa Nguyễn, Mạc Cửu có nhiều chính sách tích cực để thu hút dân cư, phát triển Hà Tiên. Ông cho xây thành quách, dựng doanh trại, xếp đặt liêu thuộc, đặt nhiều quán khách để đón tiếp kẻ hiền tài nên dân tập trung về Hà Tiên ngày một đông đúc. Sự nỗ lực của Mạc Cửu đối với sự phát triển thịnh vượng của Hà Tiên đã được tác giả sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* đánh giá như là "một đồ hội nhỏ" (19).

Có một điều buộc chúng ta phải lưu ý đối với quá trình khai phá đất Hà Tiên của các chúa Nguyễn, đó là phản ứng của Chân Lạp sau khi Mạc Cửu dâng đất cho chúa Nguyễn.

Chân Lạp vào thời kỳ này trở thành vùng đất đai bị giành giật giữa Xiêm và Đàng Trong. Bản thân trong hoàng gia Chân Lạp cũng chia làm 2 phe: phe Nặc Yêm - con của Nặc Nộn do chúa Nguyễn lập nên và phe Nặc Thu và con là Nặc Thâm nương nhờ vua Xiêm. Tuy vậy, Nặc Thu vẫn làm nghĩa vụ cống nạp cho chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn đã trên 2 lần vỗ về Nặc Thu nhưng không đạt kết quả. Chiến tranh liên miên giữa hai phe phái trong nội bộ Chân Lạp cùng với sự hỗ trợ của hai thế lực hậu thuẫn là Đàng Trong và Xiêm luôn diễn ra, gây bất ổn cho Chân Lạp.

Đến tháng 2 năm 1715, Nặc Thâm với sự hỗ trợ hùng hậu của quân Xiêm đã chọn Hà Tiên làm đích ngắm trong cuộc chiến

với Nặc Yêm. Trong trận đánh này, vua Xiêm đích thân chỉ huy, đem 3.000 thủy quân cùng Nặc Thâm tiến đánh Hà Tiên. Do bất ngờ, không phòng bị nên Mạc Cửu không chống cự được, chỉ giữ được đất Lũng Kỳ (Luống Cày). Nặc Thâm cướp hết của cải của Hà Tiên mang đi. Sau khi có sự thu xếp giữa Nặc Yêm với vua Xiêm thì quân Xiêm rút khỏi lãnh thổ Chân Lạp. Mạc Cửu quay trở lại Hà Tiên, "*đắp thành đất, đặt xích hậu xa để làm kế phòng thủ*" (20).

Có thể nói rằng chính Mạc Cửu là người có công đầu trong việc đặt nền móng và phát triển trấn Hà Tiên, mang lại cho Đàng Trong một vùng lãnh thổ rộng lớn, giàu có. Nói đến sự nghiệp mở mang khai phá trấn Hà Tiên, không thể không nói đến nhân vật đặc biệt này. Ông được chúa Nguyễn phong tặng là Khai trấn Thượng trụ quốc Đại tướng quân Vũ nghị công.

Sau khi Mạc Cửu mất năm 1735, con ông là Mạc Thiên Tứ (1706 - 1780), thừa kế chức vụ Tổng binh trấn Hà Tiên, tiếp tục sự nghiệp xây dựng Hà Tiên của cha. Mạc Thiên Tứ đã không những bảo vệ, kế thừa những thành quả của Mạc Cửu đã gây dựng mà ông còn đưa Hà Tiên ngày càng phát triển về cả mức độ thịnh vượng lẫn sự mở rộng về lãnh thổ với công lao to lớn trong việc nối rộng lãnh thổ của Đàng Trong về phía Tây.

Mạc Thiên Tứ mang trong mình hai dòng máu Hoa - Việt và sự xuất hiện của ông trên cõi đời cũng được sử sách ghi lại với màu sắc huyền bí, "*...lúc sinh ra đã có điềm lạ. Trước đó trên con sông chỗ Cửu ở tại Trùng Kê, chợt xuất hiện một pho tượng vàng cao 7 thước, ánh sáng chói ngời trên mặt nước. Có nhà sư người Man trông thấy kinh lạ, nói với Cửu rằng: "Đó là điềm trong nước xuất hiện người tài giỏi, phúc đức không biết đâu mà kể". Cửu sai người*

kéo lên, nhưng dùng cách nào cũng không lay chuyển được pho tượng, bèn dựng một ngôi chùa nhỏ trên bờ sông gần chỗ đó để thờ. Thiên Tứ cũng sinh trong năm ấy, người ta truyền là bậc Bồ Tát xuống trần” (21).

Mạc Thiên Tứ được xem là người thông minh mẫn tiệp, đọc rộng kinh sử và tinh thông võ lược. Thay cha làm Tổng binh trấn Hà Tiên, ông được chúa Nguyễn Phúc Chú ban cho nhiều ưu đãi: cho 3 chiếc thuyền long bài được miễn thuế và sai mở Cục đúc tiền để thuận tiện cho buôn bán (22). Ông còn được chúa ban cho bốn “đạo cáo sắc” để phong cho các viên cai đội, đội trưởng ở trấn.

Phát huy hơn nữa những gì cha mình đã gây dựng nên, Mạc Thiên Tứ tích cực xây dựng và thực hiện một số cải cách đối với Hà Tiên. Một mặt, ông chia đặt nha thuộc, kén quân lính, xây dựng thành bảo, mở chợ búa khiến cho thương nhân trong nước và nước ngoài đến càng ngày càng đông. Mặt khác, ông lại rất chú trọng đến học vấn khi mời gọi, chiêu nạp kẻ sĩ bốn phương đến Hà Tiên. Đặc biệt, ông cho mở Chiêu Anh Các làm nơi bàn luận học vấn, xướng họa thi văn. Tập *Hà Tiên thập vịnh* (mười bài thơ vịnh cảnh Hà Tiên) là một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất và còn lưu truyền đến ngày nay của Chiêu Anh Các. Với những hoạt động về học thuật của mình, và với sự ra đời của Chiêu Anh Các và *Hà Tiên thập vịnh*, Mạc Thiên Tứ đã đưa nền học vấn đến với người dân Hà Tiên, khiến cho “*người Hà Tiên từ đó mới biết học hành*” (23).

Công cuộc đấu tranh để bảo vệ trấn Hà Tiên trước sự uy hiếp, nhòm ngó của Chân Lạp và Xiêm cũng trở nên rất cam go dưới thời Mạc Thiên Tứ.

Chân Lạp mất đất nên rất oán hận Mạc Cửu. Vào năm 1739, nhân khi Mạc Thiên Tứ mới lên kế nghiệp cha, còn chưa đủ sức phòng bị Hà Tiên, vua Chân Lạp là Nặc Bôn đã mang quân xâm lấn Hà Tiên. Tuy vậy, Mạc Thiên Tứ với sự giúp sức tích cực của vợ là Nguyễn Thị về mặt hậu cần, quân lương, đã chỉ huy quân đánh thắng trận, bảo vệ được bình yên cho trấn Hà Tiên. Ông được chúa Nguyễn Phúc Khoát đặc phong làm Tướng quân Đô đốc, ban cho áo bào đỏ, mũ và dây lưng; vợ ông được phong làm Phu nhân. Từ đó, Hà Tiên không còn bị Chân Lạp nhòm ngó nữa (24).

Với Xiêm, Hà Tiên cũng là một điểm ngắm thường xuyên trong chính sách bành trướng lãnh thổ của mình. Mạc Thiên Tứ đã phối hợp với quân của chúa Nguyễn lập nên những chiến thắng vang dội như ở trận chiến năm 1767 đối với cuộc tiến công của vua Cù (Boromoraja), nhưng cũng có lần thất bại như trong trận đánh năm 1771 (25).

Tuy vậy, công lao của Mạc Thiên Tứ đối với Hà Tiên là rất to lớn. Đóng góp lớn nhất của Mạc Thiên Tứ là ông không những đã thành công trong việc bảo vệ Hà Tiên thoát khỏi mối hận mất đất của Chân Lạp, mà đặc biệt, còn mở thêm đất cho trấn Hà Tiên, khiến cho lãnh thổ Đàng Trong của chúa Nguyễn ngày càng thêm rộng lớn hơn.

Đó là vào mùa xuân năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên uy hiếp người Côn Man, bị chúa Nguyễn sai quân đánh bại, phải trốn sang Hà Tiên nương nhờ Mạc Thiên Tứ. Với việc che chở cho vua Nặc Nguyên, Mạc Thiên Tứ đã đem về cho trấn Hà Tiên nói riêng và Đàng Trong nói chung thêm một phần đất mới của Chân Lạp là hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (sau trở thành phủ Gò Công và phủ Tân An) khi vị

vua Chân Lạp này nhờ Mạc Thiên Tứ tâu lên chúa Nguyễn ý nguyện hiến đất để chuộc tội (26).

Tiếp đó, năm 1757, sau khi ông đứng ra sắp xếp, xin chúa Nguyễn cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, Nặc Tôn đã dâng đất cho chúa Nguyễn và Mạc Thiên Tứ: "*Chúa phong Tôn làm quốc vương Chân Lạp, sai Thiên Tứ hộ tống về nước, Tôn bèn hiến đất Tầm Phong Long, lại cắt đất 5 phủ Vũng Thơm, Cần Vọt, Chưng Rùm, Sài Mạt, Linh Quỳnh để tạ riêng Thiên Tứ*" (27). Mạc Thiên Tứ đã dâng hết 5 phần đất ấy cho chúa Nguyễn. Cũng trong năm này, ông đặt "*xứ Rạch Giá làm đạo Kiên Giang, xứ Cà Mau làm đạo Long Xuyên, đặt quan cai trị, chiêu dân lập ấp, khiến cho bờ cõi của trấn Hà Tiên ngày càng mở rộng thêm*" (28). Từ đây, địa vực từ Hậu Giang ra đến biển phía Đông và phía Tây Nam đất nước đều đã thuộc về chúa Nguyễn.

Như vậy, nối tiếp cha, Mạc Thiên Tứ đã tận trung với chúa Nguyễn, tích cực xây dựng và mở rộng trấn Hà Tiên, đem lại cho chúa Nguyễn một phần lãnh thổ rộng lớn, bao gồm phần lớn các tỉnh cực Nam của Tây Nam Bộ ngày nay.

Qua đó, có thể thấy rằng, chúa Nguyễn có được trấn Hà Tiên rộng lớn như vậy là không chỉ nhờ vào thanh thế lớn mạnh mà còn nhờ vào khả năng dùng người tài của mình. Chính sự tin tưởng, cởi mở, vỗ về cùng nhiều chính sách ưu đãi, hợp tình hợp lý, trọng dụng người tài của chúa Nguyễn đã khiến cho những người Hoa trên đất Nam Bộ có điều kiện phát huy hết lòng trung thành và tài năng của mình để phục vụ cho công cuộc xây dựng và phát triển Đàng Trong.

Hà Tiên không những là cánh cửa rộng mở đón chúa Nguyễn đến với miền Tây Nam Bộ mà còn là một dẫn chứng điển

hình về một chính sách tiến bộ của chúa Nguyễn đối với ngoại kiều đã để lại một di sản văn hoá độc đáo của dân tộc. Tác giả Châu Thị Hải, chuyên gia nghiên cứu về người Hoa tại Việt Nam đã có nhận xét rất xác đáng về trường hợp chúa Nguyễn sử dụng người Hoa tại Hà Tiên: "*Hà Tiên trở thành vùng đất điển hình của sự di cư, cộng cư, hoà nhập và thống nhất giữa các tộc người khác nhau với những đặc trưng văn hoá cũng hoàn toàn khác nhau. Con đường chuyển tải và hội nhập văn hoá mà cha con Mạc Cửu kiến tạo không giống với bất cứ con đường nào trong quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá Việt - Hoa*" (29).

Sau 78 năm kể từ ngày Dương Ngạn Dịch đến Mỹ Tho (1679- 1757), 49 năm sáp nhập trấn Hà Tiên (1708 - 1757), cuối cùng, chúa Nguyễn đã có được vùng đất rộng lớn, màu mỡ nằm giữa khu vực Trấn Biên, Phiên Trấn và trấn Hà Tiên. Đó là kết quả một quá trình đấu tranh gian khổ của nhân dân ta trong đó có nguyên nhân là do thời cơ từ bên ngoài đưa lại và chính sách sử dụng người Hoa đúng đắn của các chúa Nguyễn.

Hoàn cảnh lịch sử các chúa Nguyễn mở đất Đàng Trong là một lợi thế hiếm có của Việt Nam. Đó là lúc chúa Nguyễn bị sức ép mang tính sống còn của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, trong lúc chúa Nguyễn muốn tồn tại và khẳng định vị thế độc lập. Đó là lúc nước Chămpa và Chân Lạp ở phương nam suy yếu, nội bộ mâu thuẫn đang tìm chỗ dựa từ bên ngoài. Sự ra đời của Đàng Trong là thời kỳ thịnh vượng của nền thương mại châu Á, tiêu biểu là Trung Quốc và Nhật Bản và cũng là thời kỳ phồn thịnh đại hàng hải của thế giới phương Tây trên cơ sở nền công nghiệp của kinh tế tư bản phát triển đang chinh phục các lục địa để tìm kiếm thị trường và nguyên liệu mới.

Bối cảnh đó đã dẫn đến chính sách mở cửa của các chúa Nguyễn. Các chúa Nguyễn đã rộng mở để đón tất cả Hoa thương đến buôn bán và cho họ lập phố cư trú.

Lực lượng người Hoa đến với Đàng Trong ngày càng đông, nhất là sau khi làn sóng phản Thanh phục Minh bị thất bại vào năm 1679. Chính yếu tố lịch sử này đã tạo nên cơ duyên để chúa Nguyễn phát huy uy thế của mình ở miền Tây Nam Bộ qua nhóm Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho (1679) và Mạc Cửu ở Hà Tiên (1708). Các nhóm người Hoa này đã tìm được vùng đất lý tưởng để mưu sinh lại được các chúa Nguyễn ưu đãi nên đã đưa hết năng lực ra

để xây dựng và phát triển doanh thương mà trường hợp cha con Mạc Cửu ở Hà Tiên là một điển hình về hệ quả của chính sách sử dụng người Hoa của các chúa Nguyễn.

Việc các chúa Nguyễn sử dụng người Hoa trong việc khai thác miền Tây Nam Bộ qua hai nhóm di dân Dương Ngạn Địch tại Mỹ Tho và Mạc Cửu tại Hà Tiên là một thành quả lớn lao đã để lại một tài sản vô giá và là bài học sâu sắc về chính sách sử dụng nhân lực, nhất là với người nước ngoài trong việc xây dựng đất nước, xây dựng khối đoàn kết cộng đồng dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 125.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 125.

(3). Trương Ngọc Tường. *Mỹ Tho đại phố*, Tạp chí *Xưa & Nay* số 344, 2009, tr. 5.

(4). Đỗ Thị Hà. "Người Hoa đối với quá trình hình thành và phát triển đô thị Mỹ Tho", Tạp chí *Xưa & Nay* số 344, 2009, tr. 15.

(5). Nay là xứ Rạch Năn thuộc sông Vàm Cỏ.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 135.

(7). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 136.

(8). Trương Ngọc Tường *Mỹ Tho đại phố*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 344, 2009, tr. 5.

(9). Vào đầu thế kỷ XIX, khi biên soạn sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Lê Quang Định

có viết về Rạch Miếu - một địa chỉ không xa Mỹ Tho và Rạch Cái Nhum, nơi đây còn di duệ người Hoa: "Đến Rạch Cái Nhum, rạch ở bờ bên phải, rộng 6 tầm (1 tầm tương đương 1,111 mét), sâu 1 tầm, hai bên bờ cùng nhiều nguồn rạch này là nhà cửa của người Tây Dương, là nơi nhiều ruộng vườn, giữa đó có nhà của người Hoa" [Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Bản dịch Phan Đăng, Nxb, Thuận Hoá - Trung tâm Văn hoá ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 320.

(10). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 119-120.

(11). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Cao Tự Thanh dịch, Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 240.

(12). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, sdd, tr. 167.

(13). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, sdd, tr. 240.

(14). Theo Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* thì Lũng Kỳ chữ Nôm dịch thành chữ Trùng Kê, nay ở khu vực phía bắc Hà Tiên, gần sông Trùng Kê [*Đại Nam liệt truyện tiền biên*, sđd, tr. 242]. Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* dịch là Luống Cày [tr. 167]. Tác giả Trương Minh Đạt cho rằng Lũng Kỳ còn gọi là Trùng Kê là một trong những chỗ đất ban đầu Mạc Cửu đến Hà Tiên nằm ở giữa Réam và Sré Cham, phía tây bắc Phú Quốc [Trương Minh Đạt, *Nghiên cứu Hà Tiên*, Tạp chí *Xưa&Nay* - Nxb. Trẻ, 2008, tr. 68]. Nguyễn Văn Nguyên chú thích về địa danh Long Kỳ, còn gọi là Đồng Khoai theo sử Xiêm nằm ngoài thành Vọng Các (Thái Lan) hoặc là Ream nay thuộc Campuchia [*Hà Tiên hiệp trấn Mạc thị gia phả*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 38]. Tôi cho rằng Lũng Kỳ có nhiều tên gọi do cách dịch từ chữ Nôm và từ tiếng Khmer, nhưng Lũng Kỳ không phải là Phú quốc, cũng không phải nằm trên đất Thái lan. Lũng Kỳ là tên con sông gần Hà Tiên nơi có ngôi nhà của Mạc Cửu và là nơi sinh ra Mạc Thiên Tứ. Tài liệu Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết: “*Trước đó trên con sông chỗ Cửu ở tại Trùng Kê, chợt xuất hiện một pho tượng vàng cao 7 thước, ánh sáng chói ngời trên mặt nước. Có nhà sư người Man trông thấy kinh lạ, nói với Cửu rằng: “Đó là điềm trong nước xuất hiện người tài giỏi, phúc đức không biết đâu mà kể”... Thiên Tứ cũng sinh trong năm ấy, người ta truyền là bậc Bô*

Tát xuống trần” [*Đại Nam liệt truyện tiền biên*, sđd, tr. 242].

(15). *Hà Tiên hiệp trấn Mạc thị gia phả*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2006, tr. 37- 38.

(16). Đỗ Quỳnh Nga, “Quá trình mở trấn Hà Tiên dưới thời các chúa Nguyễn”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Di sản văn hoá Hà Tiên bảo tồn và phát triển*, Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang, Viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam tổ chức, Hà Tiên, 2009, tr. 19-26.

(17). Trương Minh Đạt, “Tao đàn Chiêu anh các, những phát hiện mới và việc bảo tồn - phát huy”, Hội thảo khoa học *Di sản văn hoá Hà Tiên: Bảo tồn và phát triển*, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Kiên Giang - Phân viện Văn hoá Nghệ thuật Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, Hà Tiên, 2009, tr. 189.

(18), (19). *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, sđd, tr. 241.

(20), (22), (23). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, sđd, tr. 181, 198-199, 199.

(21), (24), (25), (26), (27), (28). *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, sđd, 242, 243, 245, 244, 244, 244.

(29). Châu Thị Hải, “Bước đầu tìm hiểu quá trình tiếp xúc và giao lưu văn hoá Việt - Hoa trong lịch sử”, *Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất*, 1998, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2000, tr. 174.

THỰC TRẠNG SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở TIỀN HẢI (THÁI BÌNH) CUỐI THẾ KỶ XIX, ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH*

Có thể nói trong lịch sử cận đại Việt Nam, vấn đề ruộng đất có sự thay đổi rất lớn. Đó là thực trạng cướp đoạt ruộng đất của thực dân Pháp, sự hình thành chế độ sở hữu lớn về ruộng đất của địa chủ thực dân Pháp và địa chủ bản xứ. Riêng huyện Tiền Hải (Thái Bình) - một huyện được thành lập vào nửa đầu thế kỷ XIX (1828) từ công cuộc khẩn hoang của nhà Nguyễn liệu tình hình có diễn ra như vậy hay không? Và nếu có thì diễn ra ở mức độ nào?

1. Ruộng đất công

Trong khi nghiên cứu tình hình sở hữu ruộng đất ở Tiền Hải (Thái Bình) từ khi thành lập đến nửa sau thế kỷ XIX, các nhà nghiên cứu đều đã đi đến kết luận rằng: ruộng đất công nhìn chung chiếm tỷ lệ cao hơn ruộng đất tư (tất nhiên có ngoại lệ do hoàn cảnh lịch sử từng làng chi phối như trường hợp làng Thanh Giám - huyện Tiền Hải). Đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự chuyển biến ruộng đất công và tư ở các làng xã Thái Bình nói chung và ở Tiền Hải nói riêng tiếp tục diễn ra rất phức tạp và đa dạng. Song theo các nhà nghiên cứu thì chiều hướng chung là công điền suy giảm, sở hữu tư điền tăng lên và chiếm tỷ lệ lớn.

Nói rằng công điền có chiều hướng suy giảm không có nghĩa là công điền lúc này chỉ còn chiếm tỷ lệ nhỏ mà trên thực tế: ở Thái Bình, đặc biệt là ở Tiền Hải, ruộng đất công còn tồn tại với số lượng và tỷ lệ khá lớn.

Điều này được thể hiện qua sự kiện năm 1894, khi người Pháp đến, họ vẫn vô cùng ngạc nhiên vì khác với nhiều làng xã ở Bắc Bộ lúc bấy giờ thì ở Tiền Hải lúc này ruộng đất chủ yếu vẫn là ruộng đất của làng xã công hữu (1). Hay trong cuốn *"Kinh tế nông nghiệp Đông Dương"* xuất bản năm 1932, Yvơ Hăngry (Yves Henry) - Tổng thanh tra nông nghiệp Đông Dương cho biết: vào đầu thế kỷ XX số ruộng công ở Thái Bình là khoảng 100.000 mẫu, trong khi đó diện tích canh tác khoảng 300.000 mẫu (2). Từ đó suy ra tỷ lệ % công điền là: khoảng 32% tổng số diện tích ruộng lúa của tỉnh. Nếu đi vào từng phủ, huyện thì tỷ lệ công điền còn cao hơn. Điển hình là huyện Tiền Hải, vào đầu thế kỷ XX, tỷ lệ công điền là 59% (trong khi theo P.Gourou, trong cuốn *"Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ"* thì vào năm Minh Mệnh thứ 13, số ruộng công ở đây chiếm 75% tổng diện tích). Cũng theo số liệu thống kê đầu thế kỷ XX, trong 51 hương ước của các làng ở Tiền Hải được các nhà nghiên cứu

* ThS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

tìm hiểu thì số làng xã có ruộng đất công quân cấp là (RĐCQC) 51 (3) (Xem bảng 1, 2). Như vậy là nhìn chung hầu như làng nào cũng tồn tại công điền. Trong công điền thổ ấy, tuyệt đại bộ phận là điền, thổ không có bao nhiêu - chỉ chiếm có khoảng 8% (4). Công châu thổ hầu như không đáng kể.

Vậy là, so với nửa đầu thế kỷ XIX thì số lượng ruộng đất công có giảm sút theo khuynh hướng chung của các tỉnh Bắc Kỳ. Song nếu so với các tỉnh khác, đặc biệt là xét trong tương quan với các huyện khác trong tỉnh Thái Bình thì tỷ lệ công điền và số lượng làng có ruộng đất công quân cấp của huyện Tiền Hải là lớn hơn (Xem bảng 3). Hiện tượng này có thể lý giải bằng nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết, điều dễ nhận thấy là: đây là một huyện

nằm ở miền ven biển, là một vùng đất trẻ, mới được khai khẩn chưa lâu. Ban đầu sau khi được khai khẩn, bản thân huyện Tiền Hải đã được mệnh danh là “Tiền Hải toàn thị quân cấp”. Hơn thế, thời gian từ đó đến thời điểm này cũng chưa đủ dài để tư điền đủ sức lấn át hoàn toàn công điền. Song một nguyên nhân chủ yếu phải kể đến là do chính sách ruộng đất của thực dân Pháp. Kể từ đầu thế kỷ XX, trong Nghị định ngày 8-3-1906 đề cập đến việc quản lý tài sản của các làng xã Bắc Kỳ, chính quyền Liên bang Đông Dương đã ra lệnh cấm kỳ mục các làng xã không được bán công điền công thổ (như luật lệ Gia Long đã quy định từ năm 1803). Về sau, trong các văn bản “Cải lương hương chính”, thực dân Pháp có cho phép thuê, lĩnh canh, thậm chí

Bảng 1: Bảng tình hình ruộng công quân cấp ở các làng xã Thái Bình đầu thế kỷ XX

Tên phủ huyện	Số hương ước được nghiên cứu	Số làng xã không ghi RĐCQC	Số làng xã không có RĐCQC	Số làng xã có RĐCQC
Tiền Hải	51	0	0	51
Thụy Anh	32	4	0	28
Duyên Hà	70	6	3	61
Kiến Xương	58	9	0	49
Thái Ninh	73	12	3	58
Tiên Hưng	60	3	10	47
Đông Quan	53	10	3	40
Phụ Dực	42	6	18	18
Hưng Nhân	3	0	1	2
Thả Trì	1	0	0	1
Cộng	443	50	38	355

(Nguồn: Số liệu từ cuốn “Kinh tế nông nghiệp Đông Dương” (Économie Agricole de l’Indochine), xuất bản 1932 của Yvor Hångrry và số liệu của Sở Địa chính, báo cáo của Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ (lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia Hà Nội).

Bảng 2: Bảng tỷ lệ công điền một số làng thuộc huyện Tiền Hải (Thái Bình) đầu thế kỷ XX

Làng thuộc huyện Tiền Hải	Tổng số ruộng (mẫu)	Công điền (mẫu)	Tỷ lệ % công điền
Nho Lâm	350	90	25,7
Thanh Giám	510	200	39,2
Đông Cao	798	125	15,7

(Nguồn: Đảng Lao Động Việt Nam, Ban chấp hành tỉnh Thái Bình. Hồ sơ “Tư liệu lịch sử phong trào cách mạng huyện Tiền Hải 1925 - 1945”. Hồ sơ số 21/SD - F6, quyển số 30-01 Tài liệu lưu trữ tại phòng lưu trữ tỉnh ủy Thái Bình).

Bảng 3: Bảng phân bố ruộng công ở các phủ, huyện ở Thái Bình

Tên phủ, huyện	Diện tích canh tác (mẫu)	Diện tích công điền (mẫu)	Tỷ lệ % công điền
Tiền Hải	31.166	19.841	63,6
Thụy Anh	22.761	12.710	55,8
Kiến Xương	30.833	16.967	55,0
Thư Trì	25.833	11.766	45,5
Thái Ninh	30.555	13.616	44,5
Duyên Hà	25.833	8.814	34,1
Vũ Tiên	16.944	7.185	26,6
Hưng Nhân	20.000	4.135	20,6
Quỳnh Côi	22.761	4.212	18,5
Tiền Hưng	25.000	3.589	14,3
Phụ Dực	19.444	2.090	10,7
Đông Quan	25.276	1.956	7,7

(Nguồn: Số liệu từ cuốn *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương (Économie Agricole de l'Indochine)*, xuất bản 1932 của Yves Haignry và số liệu của Sở Địa chính, báo cáo của Công sứ các tỉnh Bắc Kỳ (lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia Hà Nội)).

cho bán ruộng công của làng xã để chi dùng vào công việc của làng, nhưng chỉ được thực hiện trong những trường hợp đặc biệt và phải được sự đồng ý của của chính quyền cấp tỉnh hoặc cấp xứ (5). Hay trong thông tư ngày 25-3-1915, Thống sứ Bắc Kỳ còn ra lệnh cho các quan chủ tỉnh bắt buộc các làng xã thực hiện việc chia điền công thổ theo định kỳ 3 năm một lần (6). Chúng ta đều biết rằng: công điền là sở hữu chung của làng xã, là cơ sở kinh tế của tổ chức làng xã và mỗi làng xã là một đơn vị hành chính riêng biệt do bọn cường hào đứng đầu. Ở đây, đế quốc Pháp không xóa bỏ công điền mà lại duy trì chế độ công điền tức là duy trì hình thức tổ chức thôn xã, lợi dụng chính ngay tổ chức thôn xã đã có sẵn ấy, thông qua bọn cường hào lý dịch để bóc lột nông dân. Sưu, thuế, phu đài tạp dịch, chúng chỉ việc phân phối theo đơn vị làng xã và bọn cường hào lý dịch, lại có nhiệm vụ bỏ vào đầu nông dân trong làng xã. Chính sách này đã được thực dân Pháp áp dụng ở các tỉnh, huyện Bắc Kỳ, trong đó Tiền Hải (Thái Bình) là một điển hình.

2. Ruộng đất tư

Mặc dù thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn ra sức duy trì chế độ công điền ở đây và trên thực tế đã thu được một số kết quả nhất định. Song chúng cũng không thể nào phủ nhận được sự tồn tại của chế độ tư điền thế nghiệp ở tất cả các làng xã nơi này.

Trên thực tế nhân dân các làng xã ven biển Tiền Hải và nông dân nghèo lưu vong từ khắp các nơi khác đã quy tụ về đây, họ hiệp tác trong lao động tập thể, quai đê lấn biển, dựng làng lập ấp, biến vùng đất hoang vu chưa mặn thành diện tích canh tác phì nhiêu. Do vậy, sau khai hoang mỗi suất dinh đều được chia *tư điền thế nghiệp* ngang nhau. Sự phân phối ruộng đất đó phải chăng phản ánh sự đóng góp công sức lao động ngang nhau trong quá trình khai khẩn đầy gian khổ của họ. Hơn thế, trong tình hình xã hội ở nửa đầu thế kỷ XIX này, để giải quyết yêu cầu ruộng đất gay gắt, bức thiết của đông đảo nông phuêu tán bằng phương thức khẩn hoang, thì chế độ

tư điền thế nghiệp chỉ có thể xuất hiện dưới hình thức *tư hữu nhỏ*, theo nguyên tắc bình quân. Và tất nhiên cùng với đó là sự xuất hiện một tầng lớp nông dân mang tính chất nông dân tiểu tư hữu. Với những người nông dân này, tuy ruộng đất còn được phân chia hạn chế, song nó đã tạo ra động lực lớn khuyến khích nông dân tiếp tục công cuộc khai hoang đang còn nhiều triển vọng ở phía trước.

Đến cuối thế kỷ XIX, đặc biệt vào đầu thế kỷ XX, chế độ tư điền thế nghiệp vẫn tiếp tục được mở rộng do kết quả của việc khai hoang không ngừng diễn ra. Song điều đáng chú ý là phương thức phân phối ruộng khai hoang giờ đây không còn là cách chia đều như hồi thế kỷ XIX mà mang tính chất bất bình đẳng rõ rệt. Cuốn “*Điền hộ bạ*” hiện lưu trữ tại phòng truyền thống xã Đông Lâm dày 21 trang, cuối sổ có chữ ký của sắc mục, dấu triện của Lý trưởng, dấu triện chứng thực của quan huyện và cấp trên có chép lại như sau:

“Tỉnh Thái Bình, phủ Kiến Xương, huyện Tiền Hải, tổng Tân Phong, làng Thanh Giám. Những điền hộ chúng tôi kính trình việc sửa đổi sổ điền bạ. Dân làng chúng tôi nguyên có một khu đất hoang 96 mẫu, phía Đông giáp với đê Bạch Long, phía Tây giáp với sông Ngự Dũng, phía Nam giáp giới làng Nho Lâm, phía Bắc giáp giới làng Đức Cơ, thường bị nước mặn chảy qua nên chưa thể khai khẩn. Tháng trước dân chúng tôi đã làm đơn xin trưng, chờ khi thành thực điền sẽ nhận làm tư điền thế nghiệp hạng ruộng loại ba. Mới nay may được y cho lời xin. Nay vâng lệnh sửa đổi sổ bạ, dân chúng tôi xin nhận khu đất hoang đó, phân chia rõ ràng, mỗi phần là bao nhiêu sào thước, mãi mãi nhận làm tam đẳng tư điền thế nghiệp để truyền cho con cháu. Từ nay về sau, người nào không

dự việc khai khẩn thì không được tranh chấp. Người nào nhận mấy sào, tại xứ đồng nào, đều ghi rõ đồng tây tứ chỉ và kí nhận ở dưới. Kính xin quan Tri huyện kiêm chức Doanh điền sứ bản huyện tra xét, phê chuẩn cho làm bằng chứng để dân mọn chúng tôi được nhận khu đất hoang đó làm tư điền thế nghiệp. Muôn ngàn hy vọng, Nay kính trình”. Cũng trong cuốn “*Điền sổ bạ*” đó còn ghi tỉ mỉ rằng: toàn bộ số ruộng khai khẩn được là 96 mẫu chia thành 153 phần cho 122 suất đình. Mỗi phần được 6 sào 2 khẩu (mỗi khẩu là 36m²); trong số 95 người (tức 77% số đình trong làng) được nhận 1 phần, 23 người được nhận 2 phần, 4 người được nhận 3 phần. Như vậy, chỉ một số ít người thì được ưu đãi nhận 2 hay 3 phần, trong khi tuyệt đại đa số (77%) chỉ được nhận 1 phần (7).

Hơn thế, cuối thế kỷ XIX, trong một vài tổng ở Tiền Hải đã có hiện tượng chuyển một phần công điền thành tư điền để làm ruộng ghi nhớ công lao lập lý, ấp, trại, giáp. Trong đó phải kể đến trường hợp tư điền của trại Nhuận Ốc (tổng Tân Định) có 305 mẫu ruộng đất, tổng số dân đình sau khi lập trại là 15 người. Trừ thổ cư được phân theo đúng quy định của nhà nước (mỗi suất đình 1 mẫu), phần tư điền được chia cho 7 họ đến khai phá, lập trại đầu tiên, tính theo đình, mỗi suất 5 sào. Các họ: Đỗ, Tô, Bùi, Vũ, Dương, Ngô, Nguyễn đã nhận được phần đất này. Trong số 7 họ nêu trên, họ Ngô xuống sau (3 suất đình) được chia 1,5 mẫu, nhưng phải ra ở phía ngoài làng. Còn 8 họ đến sau không được nhận phần tư điền này (8).

Sự phát triển của tư điền thế nghiệp được thể hiện rõ nét ở nhiều lý, ấp, trại, giáp khác trong huyện Tiền Hải vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Ví như: ở ấp Tân Xuân, tổng Tân Bồi là ấp mới lập, được

đứng riêng thành đơn vị hành chính cấp cơ sở chính thức vào năm 1901. Cuốn địa bạ của ấp Tân Xuân được lập năm Thành Thái thứ 18 (1906) cho biết: lúc này tổng số điền, thổ nơi đây là 45 mẫu và được phân chia như sau: Tư điền: 21 mẫu (chiếm 46,6% tổng diện tích ruộng đất); Công điền: 20 mẫu (chiếm 44,5% tổng diện tích ruộng đất); Tư thổ: 4 mẫu (chiếm 8,9% tổng diện tích ruộng đất) (9). Rõ ràng, ở Tân Xuân thì tỷ lệ tư điền trội hơn so với công điền.

Cách ấp Tân Xuân không xa là trại Thiên Kiều, được thành lập năm 1828. Địa bạ Thiên kiều niên đại Thành Thái thứ 12 (1900) cho biết số lượng tư điền nhiều gấp đôi so với lượng công điền. Trong tổng số 299 mẫu điền, thổ thì công điền là 74 mẫu 7 sào (chiếm 25 % tổng diện tích); tư điền 158 mẫu 3 sào (chiếm 53 % tổng S); thổ 66 mẫu (chiếm 22%) (10).

Tình hình cũng diễn ra tương tự ở thôn Đại Phong, xã Nghĩa Phong (tổng Tân Bồi) theo địa bạ thôn Đại Phong niên đại Thành Thái thứ 12 (1900) thì tổng số điền thổ là: 140 mẫu, trong đó công điền 60 mẫu (chiếm tỷ lệ 42,9% tổng số điền thổ); tư điền: 30 mẫu (chiếm 21,4% tổng số điền thổ); thổ: 50 mẫu (chiếm 35,7% tổng số điền thổ)...

Qua đây cho ta thấy: chế độ tư hữu, đặc biệt là tư điền thế nghiệp tiếp tục được xác lập, phát triển và có nơi còn áp đảo cả công điền. Có nhiều hình thức phát triển tư điền thế nghiệp, tuy nhiên hình thức khẩn hoang vẫn là một trong những hình thức quan trọng. Và hơn thế sự phân phối ruộng đất sau khẩn hoang rõ ràng đã có sự chuyển biến hoàn toàn khác so với trước đây. Tính chất bình đẳng trong phân phối ruộng đất sau khẩn hoang giờ đây đã bị nhường chỗ cho tính bất bình đẳng.

Song điều đáng nói là chính sự ra đời và phát triển của chế độ tư hữu nhỏ nói trên

lại tạo ra điều kiện cho sự phát triển nhanh chóng của hình thức tư hữu lớn hơn của địa chủ nơi đây vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Điều này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau:

Chúng ta biết, trong quá trình khai hoang, bản thân những địa chủ phú hào có thế lực dồi dào cũng đứng ra chiêu mộ nhân công, tiến hành khai hoang dưới hình thức “tự khẩn” và tạo ra hình thức tư hữu lớn của những điền chủ, có quy mô phổ biến khoảng chừng vài chục mẫu có khi đến vài trăm mẫu một nghiệp chủ. Quá trình khai hoang gần một thế kỷ đã tạo ra không ít những điền chủ như vậy.

Thêm vào đó, nạn chiêm tinh ruộng đất lại có điều kiện phát triển ở nơi này. Những thành quả khẩn hoang của nhân dân luôn đứng trước nguy cơ bị chiếm đoạt nghiêm trọng. Là một miền ven biển hoang vu, trật tự xã hội ở Tiền Hải thật sự không ổn định. Những “ổ cướp”, “giặc cỏ thường hay tụ tập ở đây”. Đó là nói theo cách nói của các nhà chép sử phong kiến với hàm ý ám chỉ những người nông dân nghèo đói thường tụ tập bạo động ở đây. Không những thế, bọn giặc biển mà nhân dân quen gọi là giặc Tàu Ô từ ven biển Trung Quốc lại thường tràn vào cướp phá nhân dân. Tình hình xã hội thiếu ổn định như vậy khiến cho nhà nước phong kiến Nguyễn, vốn đã thiếu niềm tin nơi dân chúng Bắc Kỳ, lại đóng đô tận kinh thành Huế xa xôi, càng khó bề kiểm soát khổng chế tình hình. Một khi nhà nước trung ương càng buông lỏng bao nhiêu thì càng tạo ra điều kiện thuận lợi cho thế lực cường hào phong kiến địa phương lũng đoạn và chiêm tinh ruộng đất bấy nhiêu. Thực dân Pháp mà trực tiếp là bọn quan cai trị ở cấp tỉnh thì tham nhũng sâu mọt, dung dưỡng tiếp tay cho bọn địa chủ cường hào ở các

làng xã nơi đây. Quá trình tập trung ruộng đất theo đó được đẩy mạnh.

Là một miền châu thổ ven biển, Tiền Hải không những được thiên nhiên ưu đãi những tầng phẩm quý giá như những vùng đất đai màu mỡ, những làng xã trù mật... mà thiên nhiên còn đem đến cho Tiền Hải những tai họa khủng khiếp như: bão biển, thủy triều rồi vỡ đê lũ lụt... cướp đi của họ những làng ấp, những con đê, những cánh đồng mà nhân dân đổ biết bao công sức gây dựng nên. Thiên tai dữ dội và khắc nghiệt bao nhiêu thì nạn bần cùng phá sản, nạn đói kém lưu vong càng phổ biến bấy nhiêu. Và đây một lần nữa lại tạo cơ hội cho giai cấp địa chủ phong kiến kiêm tinh ruộng đất, góp phần phát triển hơn nữa chế độ sở hữu ruộng đất lớn của địa chủ.

Rõ ràng vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ở Tiền Hải, chế độ tư hữu ruộng đất đang diễn ra sự phân hóa ngày càng sâu sắc. Đặc biệt, trong khoảng thời gian này, yếu tố tư bản chủ nghĩa ngày càng thâm nhập sâu vào nông thôn khiến cho sự phân hóa đó diễn ra ngày càng gắt. Sự thâm nhập của yếu tố tư bản chủ nghĩa đó được biểu hiện rõ nét ở thực trạng: hiện tượng cầm cố, mua bán ruộng đất diễn ra ngày càng phổ biến trong khoảng thời gian này. Thông qua con đường cầm cố mua bán ruộng đất, những địa chủ phú hào đã cướp đoạt, bóc lột tàn bạo nông dân, dần đẩy họ ra khỏi mảnh đất vốn nhỏ bé của mình. Đặc biệt chế độ tư hữu ở Tiền Hải lúc bấy giờ còn phát triển bằng cách lấn chiếm ruộng đất công tạo thành 1 hình thức tư điền đặc biệt gọi là *"tư điền gian"* (11). Thực tế lúc này có không ít những địa chủ, cường hào lợi dụng thế lực và tiền tài của mình, nhất là tranh thủ những lúc mất mùa đói kém để mua bán và lấn chiếm ruộng công làm thành của tư. Mặc dù hình

thức tư điền này trước pháp luật nhà nước là không hợp pháp, nhưng do được quan ở huyện, tỉnh bao che dung túng nên địa chủ vẫn có quyền chiếm hữu và chi phối nó như tư điền của mình vậy. Ví dụ: địa chủ Nguyễn Trí Phú, Nguyễn Trí Bản ở làng Đại Hữu (tổng Tân Định) vào những năm đầu thế kỷ XX, nhờ mua bán ruộng đất gian lận mà có trong tay hàng ngàn mẫu ruộng ở huyện Tiền Hải, Kiến Xương, Vũ Tiên. Hay trường hợp như ở xã Tiểu Hoàng có địa chủ nắm trong tay mấy trăm mẫu tư điền gian. Và một khi hiện tượng tư điền gian càng nhiều thì hiện tượng mua bán ruộng đất càng phổ biến. Ví như: ở lý Đông Cao (tổng Tân An) có 4 địa chủ ngoại lai là Hà Huyền, Hàn Bản, Hàn Quỳnh ở Kiến Xương và Hoàng Văn Lý ở Thị xã đã mua tới 245 mẫu *"tư điền gian"* nên khiến mỗi suất đinh ở Đông Cao chỉ còn 2 sào 5 thước ruộng công mà thôi (12). Tình hình trên cũng diễn ra tương tự ở nhiều địa phương khác trong huyện Tiền Hải lúc bấy giờ. Điều này giúp ta lý giải tại sao cuộc đấu tranh chống *"tư điền gian"* lại trở thành một nội dung quan trọng trong phong trào nông dân ở Tiền Hải đầu thế kỷ XX.

Vậy là, chế độ tư hữu ruộng đất vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX đã thông qua nhiều con đường khác nhau để phát triển và phân hóa ngày càng sâu sắc. Bảng thống kê sau đây của Yvơ Hăngry làm rõ thêm cho chúng ta tình hình phân hóa ruộng đất tư hữu ở Tiền Hải vào đầu thế kỷ XX (xem bảng 4).

3. Nhận xét

Như vậy, qua tìm hiểu chế độ sở hữu ruộng đất ở Tiền Hải (Thái Bình) cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, chúng ta thấy nổi lên một đặc điểm là sự đa dạng trong loại hình sở hữu. Bên cạnh sở hữu công còn tồn tại tư hữu nhỏ của nông dân và đặc biệt là

Bảng 4: Bảng tình hình phân hóa ruộng đất tư hữu ở Tiền Hải đầu thế kỷ XX

Stt	Số điền chủ chiếm hữu ruộng đất	Diện tích ruộng đất chiếm hữu của mỗi điền chủ	Tỷ lệ % so với ruộng đất canh tác toàn huyện Tiền Hải	Tỷ lệ % so với cả tỉnh
1	4573	0 – 1 mẫu	71	70,5
2	1456	1 – 5 mẫu	22,6	23,2
3	286	5 – 10 mẫu	4,4	4,3
4	108	10 – 50 mẫu	1,7	1,8
5	9	50 – 100	0,1	0,08
6	9	>100 mẫu	0,1	0,04

(Nguồn: Yves Hångry: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương (Économie Agricole de l'Indochine)*, Hà Nội, 1932)

sự xuất hiện và ngày càng phổ biến của chế độ tư hữu lớn của điền chủ.

Trước sự tấn công từ mọi phía: do sự bành trướng của chế độ tư hữu, do sự lũng đoạn của địa chủ, kỳ hào ở các làng xã, rồi do thực trạng mua bán, chuyển nhượng, cầm cố ruộng đất ngày càng phổ biến dưới tác động của sự thâm nhập yếu tố tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp... mà chế độ ruộng công ngày một suy thoái. Nếu như năm Minh Mệnh thứ 13, tổng số ruộng đất khai khẩn được là 18.900 mẫu, số đinh là 2.300 người, mỗi người được cấp bình quân 2 mẫu tư điền thế nghiệp, số ruộng công chiếm 75% tổng diện tích, thì đến đầu thế kỷ XX, theo thống kê của P.Gourou, tỷ lệ công điền ở Tiền Hải là 59%. Quả thật đây là một bước lùi dài của chế độ ruộng công trên mảnh đất Tiền Hải (Thái Bình).

Thêm vào đó, sự cầm cố khẩu phần ruộng công, sự ẩn lậu hoặc mua bán ruộng đất công làm cho hiện tượng “tư điền gian”

ngày càng phổ biến. Hơn nữa, sự phân chia bình đẳng ruộng đất khai hoang làm tư điền thế nghiệp cho dân đinh cũng không còn mà thay vào đó là sự phân chia mang đậm tính bất bình đẳng. Rõ ràng, chế độ công điền không còn nhiều tác dụng trong việc giải quyết tạm thời yêu cầu ruộng đất của nông dân cũng như xoa dịu, hòa hoãn xung đột giai cấp đang diễn ra gay gắt ở nơi đây. Thực tiễn này minh chứng hùng hồn cho chúng ta thấy: dưới chế độ thực dân nửa phong kiến (từ sau Hiệp ước năm 1884), cho dù nông dân có tích cực khai hoang, giành được một khẩu phần ruộng đất công hay một mảnh đất tư hữu nhỏ thì kết quả đó cũng chỉ là tạm thời và vô cùng bấp bênh mà thôi. Điều này lý giải cho chúng ta tại sao cuộc đấu tranh chia lại công điền, chống tình trạng “tư điền gian” lại trở thành một mục tiêu quan trọng có sức lôi cuốn mạnh mẽ trong phong trào nông dân ở Tiền Hải vào những năm đầu thế kỷ XX.

CHÚ THÍCH

(1). Pasquier. “*Tỉnh Thái Bình*”, trong “*Những tỉnh Bắc Kỳ*”. Trích Tạp chí *Đông Dương* 1904 (6 tháng đầu năm). M.6123 (TVQG) (Chữ Pháp), người dịch: Nguyễn Đình Khang. ĐCV 30 - 32 (TVTB).

(2). Yves Henry: *Économie agricole de L'Indochina*, Hanoi, 1932, tr. 99-249.

(3). Số hương ước do Viện Thông tin thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam thu thập và lưu trữ. Bản photo lưu trữ tại Thư viện Khoa học tổng hợp

Thái Bình.

(4). Xem bài “*Nguyễn Công Trứ, nhà khẩn hoang lỗi lạc của thế kỷ XIX*”. Tạp chí *Nghiên cứu Kinh tế*, số 47-1969.

(5). Dương Kinh Quốc: *Một số quy chế về ruộng đất ở Việt Nam thời cận đại (quá trình thiết lập)* trong Viện Sử học: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 42 - 52.

(6). Xem bài “*Chế độ công điền công thổ Bắc Kỳ dưới thời Pháp thống trị*”. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 87-1966.

(7). Số liệu dựa vào cuốn *Điền hộ bạ*, hiện đang lưu trữ tại phòng truyền thống xã Đông Lâm, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, 21 trang.

(8). Phạm Thị Nết. *Tiền Hải từ sau khi thành lập (1828) đến cuối thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ - Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, tài liệu lưu trữ tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu 7901, tr. 89 - 90.

(9) (10). Các bản địa bạ này đều là bản chính, lưu tại ấp Tân Xuân và Trại Thiên Kiều, huyện Tiên Hải, Thái Bình.

(11). Yves Henry, sdd, tr. 99-249.

(12). Phạm Thị Nết, tldđ, tr. 90 - 95.

TỔ CHỨC BANG GIAO CỦA TRIỀU NGUYỄN...

(Tiếp theo trang 24)

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tr. 368.

(2). “Hồi ký của Macartney”, dẫn theo Võ Văn Dật, *Lịch sử Đà Nẵng 1306 - 1950*, 1974, tr. 98.

(3). C. Borri. *Xứ Đà Nẵng Trong năm 1621*, Bản dịch của Hồng Huệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, Nxb. Tp Hồ Chí Minh, 1999, tr. 65.

(4), (5), (7). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập III, Hà Nội, 1963, tr. 193, 380, 309.

(6), (10), (13), (14). Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1998, tr. 198, 270, 135, 275, 139.

(8). Lưu Trang, “Hệ thống phòng thủ Đà Nẵng dưới triều Nguyễn”, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 12-2004, tr. 39-45.

(9), (12). Taboulet, Georges - *La Geste française en Indochine*, dẫn theo Võ Văn Dật, sdd, tr. 161, 136.

(11), (15). *Mục lục châu bản triều Nguyễn* - năm Minh Mạng thứ 19, 6 bản chép tay, lưu tại Thư viện Đại học Khoa học Huế.

(16), (19). Quốc Sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập III, Hà Nội, 1963, tr. 277, 289.

(17), (20). Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1998, tr. 159, 169.

(18). *Mục lục châu bản triều Nguyễn* - năm Minh Mạng thứ 19, 6 bản chép tay, lưu tại Thư viện Đại học Khoa học Huế.

(21), (22), (23), (24). Taboulet, Georges - *La Geste française en Indochine*, dẫn theo Võ Văn Dật, sdd, tr. 195, 151, 153, 159.

NHÂN TỔ TÔN GIÁO TRONG LỊCH SỬ NƯỚC MỸ VÀ TRONG QUAN HỆ MỸ - VIỆT NAM NHỮNG NĂM 2003-2006

TRẦN THỊ VINH*
ĐẶNG ĐÌNH QUÝ**

Trong các nhân tố chính trị, chính sách và bản sắc văn hóa Mỹ, tôn giáo là nhân tố đặc biệt quan trọng. Tôn giáo là chủ đề xuyên suốt trong lịch sử nước Mỹ. Trong chính sách đối ngoại của Mỹ, tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến tư duy của người Mỹ về thế giới bên ngoài và phương cách mà người Mỹ phản ứng với các sự kiện diễn ra đối với phần còn lại của thế giới. Trên thực tế, tôn giáo thực sự có ảnh hưởng tới quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ. Bài viết này sẽ tập trung phân tích vai trò của nhân tố tôn giáo trong lịch sử nước Mỹ, trong chính sách đối ngoại của Mỹ cũng như những tác động của nhân tố này đối với quan hệ Mỹ - Việt Nam giai đoạn 2003-2006, khi Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách "Các nước cần quan tâm đặc biệt về tôn giáo" (Country of Particular Concern on Religious Freedom- CPC) và quá trình Việt Nam đấu tranh để buộc Mỹ đưa Việt Nam ra khỏi danh sách này.

1. Tôn giáo trong lịch sử nước Mỹ và chính sách đối ngoại của Mỹ

1.1. Tôn giáo - một chủ đề xuyên suốt trong lịch sử nước Mỹ

Lịch sử hình thành nước Mỹ cho thấy, những người định cư đầu tiên trên đất Mỹ là những tín đồ bị xua đuổi, bị kết án, phải vượt biển đến vùng đất mới để mưu sinh và tìm kiếm tự do để theo đuổi đức tin của mình. Năm 1513, những người châu Âu đầu tiên đặt chân lên nước Mỹ là người Tây Ban Nha, dưới sự chỉ huy của Juan Ponce de Leon, họ đã tìm đường đến bán đảo rộng lớn mà ngày nay là Florida. Tám năm sau, các mục sư Cơ Đốc giáo La Mã đã đến đây để truyền giáo cho các thổ dân da đỏ, và từ năm 1564, người Tây Ban Nha đã thành lập St. Augustine, một trong số những thị trấn cổ xưa ở Bắc Mỹ, nằm ở Đông Bắc Florida. Trước khi thế kỷ XVI kết thúc, các nhà truyền giáo thuộc dòng thánh Francis đã tới khu vực mà ngày nay là bang New Mexico.

Vào thế kỷ XVII, dòng người từ Anh quốc tìm đường giải thoát khỏi sự ngược đãi tôn giáo đã đồng thời đặt nền móng cho sự ra đời và thịnh vượng của nước Mỹ. Một trong

*PGS.TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

** ThS. Học viện Ngoại giao

số những hệ quả của cuộc cải cách tôn giáo ở Anh dưới thời Vua James I (1603 - 1625) là việc các tín đồ Thanh giáo bị đàn áp dã man, khiến cho người Anh rời bỏ quê hương di cư sang Bắc Mỹ với hy vọng được tự do về tư tưởng để thực hiện đức tin của mình ngày một đông. Tính đến năm 1752, chính quyền Anh đã thành lập ở Bắc Mỹ 13 thuộc địa với dân số 1,3 triệu người. Ngay từ thời kỳ thuộc địa (1600-1776), lịch sử nước Mỹ được đánh dấu bằng sự đa dạng về tôn giáo do những người Mỹ bản địa, những nô lệ châu Phi và những người di cư đến từ châu Âu. Họ đã thực hiện những lễ nghi tôn giáo riêng của mình dưới nhiều hình thức khác nhau. Với khoảng 550 cộng đồng và ngôn ngữ khác nhau tại nước Mỹ vào thế kỷ XVII, nền văn hóa của người Mỹ bản địa đã được ghi nhận bởi tính đa dạng nổi bật trong thời kỳ lập quốc (1).

Sang thế kỷ XVIII, ba năm sau khi viết Tuyên ngôn Độc lập Mỹ (1776), Thomas Jefferson đã soạn thảo Đạo luật Virginia về tự do tín ngưỡng (The Virginia Act For Establishing Religious Freedom) vào năm 1779. Đây là bộ luật đầu tiên nhằm bảo vệ tự do tôn giáo tại Mỹ, được ban hành năm 1786, trong đó khẳng định quyền tự do tôn giáo và tự do tranh luận để bảo vệ quan điểm tôn giáo của người Mỹ. Tôn giáo và quyền tự do tôn giáo là một quyền cơ bản đã được ghi nhận trong Điều bổ sung sửa đổi thứ nhất của Hiến pháp Mỹ và đã ăn sâu trong lịch sử và bản sắc dân tộc Mỹ. Vào cuối thế kỷ XVIII, tính đa dạng tôn giáo ở Mỹ đã rất nổi bật, và đây là một đặc tính không thể phủ nhận trong bức tranh xã hội ngay từ buổi bình minh của nước Mỹ. Trong thế giới tôn giáo đa dạng và phong phú của nước Mỹ thời kỳ lập quốc, đạo Tin Lành chiếm vai trò chủ đạo.

Thế kỷ XIX, trước nguy cơ nội chiến, Tổng thống James Buchanan, Tổng thống thứ 15 của nước Mỹ trong những năm 1857 - 1861, đã biểu thị sự lo ngại đặc biệt của mình về khả năng cuộc nội chiến có thể làm giảm sút vai trò của nước Mỹ đối với các quyền tự do công dân và tôn giáo trên toàn thế giới. Những năm sau Nội chiến, Ulysses Simpson Grant, Tổng thống thứ 18 của nước Mỹ trong những năm 1869-1877, trước nhiệm vụ khó khăn trong công cuộc tái thiết đất nước sau thảm họa chiến tranh, đã đề cao tự do tôn giáo, bên cạnh vấn đề an ninh tài sản, như một nhu cầu thiết yếu để đảm bảo “điều tốt đẹp nhất cho đa số công chúng”.

Trong thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI, người dân Mỹ tiếp tục coi trọng quyền tự do tôn giáo như quyền tự do phát triển kinh tế. Tổng thống thứ 43 của nước Mỹ trong những năm 2001-2009, George W. Bush, đã nhắc nhở người Mỹ quan tâm đến nguồn gốc sâu xa của quyền tự do này trong xã hội Mỹ và cho rằng, chính các bậc tiền bối của nước Mỹ trong quá trình lập quốc đã nhận thấy tầm quan trọng của tự do tôn giáo đối với việc xây dựng một liên minh ổn định và bền vững. Sự quan tâm đối với các giá trị tôn giáo đã giúp cho George W. Bush giành được sự ủng hộ của một bộ phận không nhỏ dân chúng Mỹ. Theo thống kê, có tới 56% những người “đến nhà thờ cầu nguyện hàng tuần” đã bỏ phiếu cho Bush trong cuộc bầu cử Tổng thống năm 2000 và tỷ lệ này tăng lên 63% trong cuộc bầu cử năm 2004 (2).

Ngày nay, cũng như trong lịch sử trước đây, đa số người Mỹ đề cao các tín ngưỡng và nghi lễ tôn giáo cơ bản - một nét đặc thù trong đời sống người dân. Tháng 6-2008, Diễn đàn Pew về Tôn giáo và Đời sống cộng đồng phi lợi nhuận đã công bố kết quả một

cuộc điều tra trên quy mô lớn, khảo sát trên 35.000 người, theo đó 92% người Mỹ cho rằng họ tin vào Chúa; 75% cho biết họ cầu nguyện ít nhất mỗi tuần một lần, nhiều người trong số họ cầu nguyện hàng ngày. Các kết quả đó cũng phù hợp với các cuộc điều tra đã công bố trước đây, theo đó cứ 10 người thì có trên 7 người tuyên bố tôn giáo có ý nghĩa “quan trọng” hoặc “hết sức quan trọng” trong cuộc sống của họ. Niềm tin cho rằng tín ngưỡng bản thân nó có giá trị to lớn đã có từ lâu trong lịch sử nước Mỹ. Tổng thống George Washington đã từng tuyên bố trong diễn văn kết thúc nhiệm kỳ của ông vào năm 1796 rằng, người dân trong một chính thể cộng hòa có thể sẽ không tự làm chủ được đất nước và có đầy đủ quyền tự do của họ nếu họ không có đức hạnh. Washington cho rằng, “đức hạnh đó dựa trên tôn giáo và đạo lý” (3).

1.2. Tôn giáo trong chính sách đối ngoại của Mỹ

Với quan điểm cho rằng tự do tôn giáo là trụ cột trong hệ thống hiến pháp của nước Mỹ, tôn giáo có ảnh hưởng lớn đến tư duy của người Mỹ với thế giới bên ngoài. Trên thực tế, người Mỹ tin rằng nước Mỹ được Chúa lựa chọn trong sứ mệnh chống lại mọi thế lực đàn áp tôn giáo và tự do trên toàn thế giới, rằng nước Mỹ có sứ mệnh cải tạo thế giới. Niềm tin này được xây dựng và củng cố trong suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của nước Mỹ (4). Phần lớn các học giả, chính trị gia Mỹ đều cho rằng, việc phổ biến dân chủ và tự do tôn giáo trên thế giới là một trong những biện pháp để củng cố an ninh cho nước Mỹ (5). Ngày nay, nếu đến Bộ Ngoại giao Mỹ ở thủ đô Washington D.C, người ta thấy ngay bên trên cổng chính vào Bộ Ngoại giao là một bức tranh thể hiện rõ điều này. Bức tranh nổi tiếng vẽ trên

tường của Kindred McLeary, họa sĩ hàng đầu nước Mỹ, nói về các quyền tự do tôn giáo, tự do ngôn luận, tự do hội họp và tự do báo chí. Bức tranh được hoàn thành năm 1942, một trong những thời điểm nhiều thách thức nhất trong lịch sử nước Mỹ, khi Chiến tranh thế giới thứ hai đang đến rất gần nước Mỹ. Điều đó cho thấy một thực tế là, trong quan điểm của người Mỹ, ngay cả ở những thời điểm đất nước bị thách thức và đe dọa, thì một trong những trọng tâm chính sách đối ngoại của nước Mỹ vẫn là bảo vệ và thúc đẩy các quyền tự do cơ bản, bắt đầu bằng quyền tự do tôn giáo.

Lịch sử nước Mỹ cho thấy, hệ thống chính trị Mỹ luôn cho phép và tạo điều kiện cho các nhóm lợi ích tôn giáo hoạt động. Bằng các cách khác nhau, nhất là thông qua lá phiếu của các tín đồ, các nhóm lợi ích tôn giáo tác động vào chính quyền, vào Quốc hội để phát triển đức tin và mở rộng ảnh hưởng tôn giáo của mình. Tôn giáo trên thực tế luôn luôn bị chính trị hóa và được sử dụng như một công cụ trong cả nền chính trị nội bộ cũng như trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Có thể thấy, ngay từ thời kỳ thuộc địa cho đến nay, tôn giáo được sử dụng như một công cụ để tập hợp lực lượng phục vụ cho các mục tiêu đối nội và đối ngoại. Đặc điểm này xuyên suốt trong lịch sử nước Mỹ. Thông qua tôn giáo, người Mỹ được giáo dục và truyền về sứ mệnh mở ra một thời đại mới không phải chỉ cho nước Mỹ mà còn là một nền dân chủ trên toàn cầu và một “thế giới tự do”. Trong tư duy người Mỹ, trong “thế giới tự do” đó, tự do tôn giáo là một phần không thể thiếu và đóng vai trò quan trọng hàng đầu.

Năm 1998, Tổng thống Mỹ đã ký ban hành Đạo luật Tự do Tôn giáo Quốc tế

(International Religious Freedom Act - HR 2431). Đạo luật này khẳng định ưu tiên quan trọng trong chính sách đối ngoại của Mỹ và quy định các biện pháp mới để thúc đẩy và bảo vệ quyền tự do tôn giáo. Đạo luật cũng cho phép thành lập Văn phòng Tự do Tôn giáo Quốc tế và vị trí Đại sứ lưu động phụ trách Quyền tự do tôn giáo quốc tế tại Bộ Ngoại giao Mỹ, có nhiệm vụ phối hợp cùng nhau để theo dõi tình trạng tôn giáo trên toàn thế giới, đồng thời xây dựng các chính sách và chương trình thúc đẩy quyền tự do tôn giáo. Mục tiêu đó được thực hiện thông qua sự phối hợp với các đại sứ quán Mỹ ở các nước trên thế giới, các quan chức nước ngoài, các tổ chức tôn giáo và nhân quyền.

Một biện pháp quan trọng mà Bộ ngoại giao Mỹ tiến hành hàng năm là Báo cáo thường niên về quyền tự do tôn giáo quốc tế do quốc hội ủy quyền thực hiện. Báo cáo này tóm lược thực trạng quyền tự do tôn giáo ở 197 quốc gia trên thế giới hàng năm và được công bố bằng tiếng địa phương trên nhiều trang web của các đại sứ quán Mỹ ở nước ngoài. Với các nước mà Mỹ cho là có vi phạm nghiêm trọng quyền tự do tôn giáo theo tiêu chí của Mỹ, Bộ Ngoại giao Mỹ sẽ đưa vào danh sách CPC. Trong điều 405, khoản A của Đạo luật Tự do Tôn giáo Quốc tế quy định, Tổng thống Mỹ có quyền thực hiện các biện pháp từ thấp đến cao đối với các nước có trong danh sách CPC:

1. Yêu cầu giải thích (với chính quyền Mỹ),
2. Yêu cầu giải thích công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng,
3. Phản đối bằng kênh ngoại giao,
4. Lên án tại các diễn đàn quốc tế,
5. Hoãn hoặc hủy bỏ giao lưu văn hóa
6. Hoãn hoặc hủy bỏ trao đổi khoa học,

7. Từ chối tiếp các đoàn thăm làm việc, thăm chính thức, thăm cấp cao của Chính phủ,

8. Hoãn hoặc hủy bỏ các đoàn thăm làm việc, thăm chính thức, thăm cấp cao của Chính phủ,

9. Cắt giảm hoặc chấm dứt hỗ trợ phát triển,

10. Ngừng các hoạt động bảo hiểm đầu tư của EXIM Bank, OPIC, TDA

11. Thu hồi, hạn chế hoặc ngừng các viện trợ an ninh quốc phòng,

12. Bỏ phiếu chống tại các tổ chức tài chính quốc tế,

13. Áp dụng cấm vận đối với một phần hay tổng thể đối với một số mặt hàng,

14. Cấm các tổ chức tài chính Mỹ cho vay trên mức 10 triệu USD,

15. Cấm Chính phủ Mỹ có hợp đồng mua hàng hay dịch vụ (6).

Những nội dung của Đạo luật Tự do Tôn giáo có hai điểm đáng lưu ý. Một là, trong đạo luật này không có hình thức triệu hồi đại diện ngoại giao trong phần thẩm quyền của Tổng thống Mỹ nhưng lại quy định việc ủy ban Tự do Tôn giáo quốc tế Mỹ (một tổ chức tư vấn cho quốc hội được thành lập theo Đạo luật Tự do Tôn giáo Quốc tế) có quyền kiến nghị việc triệu hồi đại diện ngoại giao. Thứ hai, luật này cho phép tổng thống Mỹ được hoãn từ 90 đến 180 ngày để tham khảo với chính phủ các nước bị xếp vào danh sách CPC, các tổ chức nhân quyền phi chính phủ và các bên liên quan Mỹ trước khi quyết định lựa chọn việc áp dụng hình phạt nào trong 15 mức nêu trên.

Luật Tự do Tôn giáo Quốc tế cũng quy định, việc xếp các nước vào danh sách CPC sẽ tự động hết hiệu lực sau hai năm, trừ

khi Chính quyền Mỹ tiếp tục đưa nước đó vào danh sách CPC; đồng thời Mỹ có thể đưa nước đó ra khỏi danh sách CPC nếu nước đó đã chấm dứt hoặc đã tiến hành những biện pháp có thể kiểm chứng được trong việc chấm dứt những vi phạm về tự do tôn giáo theo quan niệm của Mỹ. Thực tế cho thấy, chính quyền Mỹ áp dụng luật này với những linh hoạt nhất định. Hai năm sau khi luật này có hiệu lực, tháng 9-2000, lần đầu tiên Bộ Ngoại giao Mỹ công bố danh sách CPC gồm năm nước: Myanmar, Trung Quốc, Iran, Iraq và Sudan. Hai nước khác là Serbia và Afghanistan cũng bị xem là vi phạm đặc biệt nghiêm trọng về tự do tôn giáo, nhưng do Mỹ không công nhận Chính phủ Serbia và Afghanistan nên không xếp hai nước này vào danh sách CPC (7). Chính quyền Mỹ cũng không áp dụng các biện pháp trừng phạt nặng hơn những gì đã áp dụng với Myanmar, do nước này đã bị hạn chế xuất khẩu và trung chuyển các thiết bị hàng hóa quân sự từ trước đó (8). Đối với Trung Quốc, Mỹ cũng không áp dụng biện pháp trừng phạt nào nặng hơn việc hạn chế xuất khẩu các thiết bị phòng chống tội phạm đã áp dụng từ đầu những năm 90 thế kỷ XX theo Luật chuẩn chi Ngân sách đối ngoại (9). Cũng như vậy, khi Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên bị đưa vào danh sách CPC năm 2001, Chính phủ Mỹ cũng không áp dụng thêm biện pháp nào vì nước này đang bị Mỹ cấm vận.

Khi Tổng thống Bush vào Nhà Trắng, tự do tôn giáo được coi trọng hơn các chính quyền trước đó, đồng thời những mối quan tâm của Chính phủ về tự do tôn giáo ở nhiệm kỳ thứ hai (2004 - 2008) cao hơn nhiệm kỳ đầu (2000 - 2004). Có ba nguyên

nhân lý giải thực trạng này. *Một là*, bản thân Tổng thống Bush là người theo đạo Tin Lành, dòng Methodish. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, Bush thực sự tin Chúa và là một con chiên rất ngoan đạo. Mặc dù có một thực tế là, trong hành vi của các chính trị gia, khó có thể phân biệt được giữa đức tin của họ với động cơ chính trị, tuy nhiên, khác với các Tổng thống khác, trong các phát biểu công khai của Bush, tôn giáo và tự do tôn giáo thường xuyên được đề cập đến (10). *Hai là*, về tư tưởng, Tổng thống Bush chịu ảnh hưởng lớn từ trường phái Bảo thủ mới. Đồng thời, những phụ tá thân cận của Tổng thống Bush cũng theo trường phái này, điển hình là Phó Tổng thống Dick Cheney. Những người bảo thủ mới coi nước Mỹ là siêu đẳng, các giá trị Mỹ bao gồm cả quan điểm về tự do tôn giáo mang giá trị phổ quát và người Mỹ có sứ mệnh bảo vệ và phổ biến các giá trị này trên bình diện toàn cầu (11). *Ba là*, trong chiến lược của chính quyền Bush, bên cạnh cuộc chiến chống khủng bố, việc phổ biến dân chủ và tự do tôn giáo trên thế giới là một trụ cột quan trọng (12).

Trong nhiệm kỳ đầu, Tổng thống Bush tuyên bố “tự do, dân chủ và tự do kinh doanh” là “mô hình bền vững duy nhất cho thành công của quốc gia” và gắn thương mại, viện trợ Mỹ với các điều kiện về dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo (13). Trong diễn văn nhậm chức nhiệm kỳ thứ hai vào tháng 1-2005, Tổng thống Bush đã nhiều lần nhắc tới thuật ngữ “tự do khỏi sự áp đặt” hay “tự do hành động” và khẳng định, nước Mỹ sẽ hỗ trợ cho những người chiến đấu cho “tự do” trên toàn thế giới. Tổng thống Bush đồng thời cũng nhấn mạnh rằng, lợi ích sống còn của nước Mỹ hợp nhất với đức tin sâu sắc của người Mỹ (14).

Trong quá trình triển khai chính sách đối ngoại, các cơ quan của chính quyền Bush thể hiện rõ tư tưởng và sự coi trọng vấn đề tự do tôn giáo trong chính sách đối ngoại. So với chính quyền Clinton, chính quyền Bush ráo riết hơn trong việc thực hiện Luật về Tự do Tôn giáo Quốc tế 1998, tập trung nhiều hơn vào tình hình tự do tôn giáo trên thế giới và coi tự do tôn giáo như một công cụ của chính sách đối ngoại. Trong cách nhìn của chính giới Mỹ về tự do tôn giáo, thế giới được chia thành ba nhóm quốc gia: (i) các quốc gia có tự do tôn giáo, (ii) các quốc gia khiếm khuyết về tự do tôn giáo, và (iii) các quốc gia không có tự do tôn giáo cần đặc biệt quan tâm. Quan niệm này của chính quyền Bush đã biến một vấn đề tôn giáo thuần túy thành vấn đề quan hệ quốc tế, gây bất lợi cho không ít quốc gia trên thế giới, mà Việt Nam là một trong số đó.

2. Nhân tố tôn giáo trong quan hệ Mỹ - Việt Nam giai đoạn 2003-2006

2.1. Quá trình Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách "Các nước cần quan tâm đặc biệt về tôn giáo" (2003-2004)

Theo Luật Tự do Tôn giáo Quốc tế Mỹ 1998, Bộ Ngoại giao Mỹ chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi tình hình tự do tôn giáo toàn cầu, ra báo cáo hàng năm và quyết định danh sách CPC. Đối với Việt Nam, từ sau sự kiện xảy ra ở Tây Nguyên năm 2001, các báo cáo hàng năm của Bộ Ngoại giao Mỹ về tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam được nhìn nhận theo các tiêu chí của Mỹ và thể hiện tính tiêu cực ngày càng tăng. Các báo cáo từ năm 2002 đến 2004 tập trung vào những khía cạnh mà Mỹ cho là tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam "xấu đi" so với trước, trong đó tập trung vào ba chủ đề về: vấn đề Tin Lành ở Tây Nguyên và Tây Bắc, "Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Thống nhất" (UBCV) và vụ Linh mục Nguyễn Văn Lý.

Trong nền chính trị nội bộ Mỹ, truyền bá tự do tôn giáo cũng như dân chủ, nhân quyền theo kiểu Mỹ là quan điểm thống nhất giữa các đảng phái. Tuy nhiên, trên thực tế, luôn tồn tại sự khác biệt về phương cách thực hiện giữa các đảng và các chính trị gia (15). Tại Quốc hội Mỹ, về cơ bản, hai đảng Dân chủ và Cộng hòa thống nhất về đường lối đối với Việt Nam trong các vấn đề dân chủ, nhân quyền và tự do tôn giáo nhưng trên thực tế, luôn tồn tại hai trường phái về phương cách giải quyết trong lĩnh vực này. Một phái chủ trương duy trì và thúc đẩy hợp tác với Việt Nam để dần dần giải quyết vấn đề tự do tôn giáo theo hướng Mỹ mong muốn, đứng đầu là hai Thượng nghị sĩ John McCain và John Kerry cùng hai Hạ nghị sĩ, Đồng chủ tịch Nhóm nghị sĩ vì quan hệ Mỹ - Việt là Lane Evan và Robert Simmon. Phái thứ hai chủ trương dùng các biện pháp cứng rắn, trừng phạt để ép Việt Nam thay đổi, đứng đầu là Thượng nghị sĩ Brown Back và các Hạ nghị sĩ Loretta Sanchez, Chris Smith, Tom David... Các nghị sĩ Mỹ bày tỏ quan điểm và gây sức ép với chính phủ trong các vấn đề đối ngoại bằng các hình thức như: ra tuyên bố riêng, viết thư cho Ngoại trưởng, yêu cầu điều trần, đưa dự thảo nghị quyết, dự thảo luật... Các hình thức tác động này đều có ảnh hưởng tới quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Tuy nhiên, chỉ khi nào các dự thảo luật được quốc hội thông qua và tổng thống ký thành luật thì mới có giá trị ràng buộc.

Từ đầu năm 2000, đặc biệt là sau sự kiện xảy ra ở Tây Nguyên năm 2001, mỗi năm có hàng trăm bài phát biểu, thông cáo báo chí, thư của cá nhân và của nhóm các nghị sĩ gửi tới Tổng thống và Ngoại trưởng

Mỹ bày tỏ thái độ về tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam, đặc biệt là trường hợp Linh mục Nguyễn Văn Lý và các vấn đề liên quan đến Tin Lành ở Tây Nguyên. Hình thức tỏ thái độ mạnh hơn là ra nghị quyết và giới thiệu dự luật ra Quốc hội. Tính riêng trong hai năm 2003 - 2004, theo thống kê chưa đầy đủ, có 45 dự luật, dự thảo nghị quyết chống Việt Nam, trong đó văn bản có tác động lớn nhất đến chính quyền Mỹ là Dự luật nhân quyền Việt Nam 2004, được Hạ viện Mỹ thông qua ngày 14-7-2004 với 325 phiếu thuận, 45 phiếu chống và 65 người không bỏ phiếu (16). Có thể thấy, những nhận định về tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam và các biện pháp trừng phạt nêu ra trong dự luật này một mặt là sự cụ thể hóa Luật tự do tôn giáo quốc tế Mỹ 1998, mặt khác thể hiện sự áp đặt đối với Chính phủ Mỹ. Sau đó, các tác giả của dự luật này tìm mọi cách để dự luật được thông qua ở Thượng viện nhưng không thành công.

Bên cạnh đó, hoạt động của các tổ chức nhân quyền như Ân xá Quốc tế (Amnesty International - AI), Theo dõi Nhân quyền (Human Right Watch - HRW), Ngôi nhà Tự do (Freedom House - HS), Ủy ban Tự do Tôn giáo Quốc tế Mỹ (United States Commission on International Religious Freedom - USCIRF)... cũng có tác động nhất định đến quá trình hoạch định và triển khai chính sách của chính quyền Mỹ, trong đó USCIRF có ảnh hưởng lớn nhất. Tổ chức này được thành lập theo Luật Tự do Tôn giáo Quốc tế 1998, có chức năng theo dõi tình hình tự do tôn giáo trên thế giới, báo cáo và độc lập đưa ra các khuyến nghị chính sách cho Tổng thống, Ngoại trưởng và Quốc hội Mỹ. Là tổ chức do quốc hội lập ra, hoạt động bằng ngân sách nhà nước với 9 ủy viên hội đồng do Nhà Trắng và người đứng đầu hai đảng chỉ định,

USCIRF có ảnh hưởng lớn tới chính sách tôn giáo của chính quyền Mỹ. Trên thực tế, USCIRF đã có các báo cáo đánh giá tiêu cực tình hình tôn giáo ở Việt Nam trong các năm 2001-2002 và khuyến nghị Chính phủ Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách CPC từ năm 2003.

Trong bối cảnh đó, từ cuối năm 2003, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực đấu tranh chống việc Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách CPC. Cùng với những đổi mới trong chính sách tôn giáo kể từ đầu thập niên 1990, Nghị quyết TW 7 (Nghị quyết 25) năm 2003 về Tôn giáo đã tạo ra những thay đổi quan trọng về nhận thức và quy định đối với tôn giáo. Tháng 6-2004, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo với những điểm mới trong các quy định về quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực tôn giáo. Trong Pháp lệnh có ba điểm mà phía Mỹ quan tâm: (i) quy định rõ quy trình đăng ký các tổ chức tôn giáo; (ii) quy định rõ hơn về việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử trong các tổ chức tôn giáo; (iii) quy định về hoạt động xã hội, từ thiện nhân đạo của các chức sắc, nhà tu hành và tổ chức tôn giáo. Đồng thời, Việt Nam cũng tăng cường các biện pháp trên các kênh ngoại giao cũng như các hoạt động xã hội khác như tăng cường số lượng và hoạt động của các đoàn sang Mỹ, với thông điệp làm rõ chính sách của Đảng, Nhà nước ta về tôn giáo, vận động Quốc hội, chính quyền và các tổ chức tôn giáo Mỹ hiểu đúng về tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam. Đồng thời, các biện pháp vận động nội bộ Mỹ thông qua chính người Mỹ do Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ tiến hành được đẩy mạnh, trong đó phải kể đến việc thành lập Nhóm nghị sĩ vì Quan hệ Mỹ-Việt tại Hạ viện Mỹ ngày 2-4-2004 và các hoạt động của nhóm này tại Hạ viện Mỹ.

Bất chấp những cố gắng từ phía Việt Nam, từ cuối năm 2003 đến khi vụ bạo loạn xảy ra ở Tây Nguyên trong dịp lễ Phục sinh tháng 4-2004, Chính phủ Mỹ tiếp tục bày tỏ quan điểm ngày càng mạnh hơn trong vấn đề tự do tôn giáo với Việt Nam, đồng thời tuyên bố hủy bỏ các cuộc đối thoại về nhân quyền với Việt Nam trong năm 2003 và 2004 với lý do không có “tiến triển đầy đủ” trong những “vấn đề chủ chốt về nhân quyền” (17). Sự khác biệt trong các quan điểm về nhân quyền, về tự do tôn giáo đã khiến cho hai bên không tìm được tiếng nói chung. Ngày 15-9-2004, Bộ ngoại giao Mỹ công bố Báo cáo Tự do Tôn giáo Quốc tế năm 2004, đưa Việt Nam vào danh sách CPC cùng với một số nước trên thế giới trong đó có Trung Quốc và Myanmar.

2.2. Quá trình giải quyết vấn đề CPC trong quan hệ Mỹ - Việt Nam (2004 - 2006)

Ngay sau khi Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách CPC, Việt Nam đã nỗ lực đấu tranh để đạt được thỏa thuận về việc giải quyết vấn đề CPC trong quan hệ với Mỹ. Bộ Ngoại giao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Tôn giáo Chính phủ, đại biểu các chức sắc tôn giáo và các tổ chức liên quan đã lên tiếng phản đối quyết định của Mỹ (18). Ngày 16-9-2004, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam ra tuyên bố phản đối Báo cáo về Tự do Tôn giáo của Bộ Ngoại giao Mỹ và khẳng định chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam là tôn trọng và bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của mọi công dân. Đồng thời, các hoạt động tuyên truyền về tình hình tôn giáo trong nước cũng như công tác vận động các nhóm xã hội ở Mỹ được tăng cường.

Việc thực thi Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo được đẩy mạnh kể từ khi Pháp lệnh có hiệu lực tháng 11-2004. Tháng 3-2005, Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo được ban hành, trong đó khẳng định, “ng nghiêm cấm việc ép buộc công dân theo đạo, bỏ đạo hoặc lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hòa bình, độc lập, thống nhất đất nước” (19). Nghị định cũng hướng dẫn cụ thể quy trình đăng ký các tổ chức tôn giáo, thủ tục xây dựng và cải tạo cơ sở thờ tự cũng như các nội dung liên quan trực tiếp đến những vấn đề phía Mỹ quan tâm.

Sau nhiều vòng làm việc với nỗ lực và sự kiên trì của Việt Nam, ngày 5-5-2005, hai bên chính thức đạt được thỏa thuận về việc sẽ không có trừng phạt kinh tế đối với Việt Nam và tiến hành các bước tiếp theo để đưa Việt Nam ra khỏi danh sách CPC. Tuy nhiên, chính quyền Mỹ vẫn tiếp tục chịu sức ép từ một số nhóm nghị sĩ và các tổ chức nhân quyền, tôn giáo có chủ trương trừng phạt Việt Nam. Tại Thượng viện, các Thượng nghị sĩ chủ trương trừng phạt Việt Nam đứng đầu là Thượng nghị sĩ Brown Back không từ bỏ ý định đưa Dự luật Nhân Quyền Việt Nam lên Thượng viện và thường xuyên viết thư cho Tổng thống và Ngoại trưởng, nhất là trong những dịp Bộ Ngoại giao Mỹ ra báo cáo thường niên về nhân quyền và tự do tôn giáo quốc tế. Ở Hạ viện, nhóm Hạ Nghị sĩ đứng đầu là Hạ nghị sĩ Christopher Smith cũng phối hợp hành động với nhóm Thượng nghị sĩ trong việc gây sức ép với Quốc hội và chính quyền giữ Việt Nam trong danh sách CPC. Đồng thời, các tổ chức nhân quyền, tôn giáo như HRW, FH và đặc biệt USCIRF cũng gia tăng các hoạt động chống Việt Nam.

Tháng 6-2005, Chính phủ Mỹ đón Thủ tướng Phan Văn Khải trong chuyến thăm cấp cao đầu tiên 30 năm sau chiến tranh. Kết thúc chuyến thăm, Tuyên bố chung xác định khuôn khổ mới của quan hệ giữa hai nước là “quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt” và nguyên tắc giải quyết các vấn đề còn có sự khác biệt là “đối thoại thẳng thắn và cởi mở về những vấn đề cần quan tâm, kể cả việc thực hiện quyền con người, điều kiện cho các tín đồ và dân tộc ít người”.

Tháng 11-2005, trong Báo cáo về Tự do Tôn giáo của Bộ Ngoại giao Mỹ 2005, Việt Nam vẫn nằm trong danh sách CPC. Tuy nhiên, khác với báo cáo năm trước, báo cáo về Việt Nam năm 2005 có màu sáng hơn, với nhìn nhận khách quan hơn về những chuyển biến của tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam. Cũng trong thời gian này, Việt Nam chủ động đẩy mạnh các giải pháp để giải quyết vấn đề CPC, trong đó tập trung giải quyết một số vấn đề phía Mỹ đề nghị như: xem xét đặc xá, cung cấp thông tin của một số trường hợp cá nhân mà người Mỹ quan tâm, đẩy nhanh việc xem xét thủ tục đăng ký hoạt động cho các hệ phái Tin Lành. Công tác thông tin tuyên truyền về tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam được tăng cường ở trong và ngoài nước. Đồng thời, Việt Nam tiếp tục tranh thủ các lực lượng trong nền chính trị nội bộ Mỹ lên tiếng đòi chính quyền đưa Việt Nam ra khỏi danh sách CPC.

Tháng 2-2006, trợ lý Ngoại trưởng Mỹ về dân chủ, nhân quyền và lao động - Đại sứ Hanford - đã bắt đầu nối lại các cuộc đối thoại về nhân quyền giữa Mỹ và Việt Nam sau hai năm gián đoạn. Các cuộc tiếp xúc, trao đổi thông tin giữa hai bên gia tăng cùng với việc Việt Nam tiến hành ân xá cho một số đối tượng vi phạm luật pháp Việt

Nam mà phía Mỹ quan tâm trong các dịp Tết Nguyên đán 2006, dịp kỷ niệm ngày Giải phóng miền Nam 30-4 và Quốc khánh 2-9. Việc thi hành các văn bản pháp luật mới được đẩy mạnh, theo đó, phần lớn các cơ sở tôn giáo ở Tây Nguyên đã hoạt động trở lại, nhiều cơ sở được tôn tạo, việc đăng ký các chi hội Tin Lành được cải thiện, Đại hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (ở miền Bắc) và Tổng Liên hội Tin Lành Việt Nam (ở miền Nam) được tổ chức với sự hiện diện của các đại diện Đại sứ quán và Tổng lãnh sự quán, trong đó có Tổng Lãnh sự quán Mỹ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2006, Chính phủ Mỹ đã nhìn nhận khả quan hơn về quan hệ song phương Mỹ - Việt. Tháng 6-2006, Bộ Ngoại giao Mỹ công khai quảng cáo “Năm 2006 là năm được mùa của quan hệ Mỹ - Việt” (20). Đây là một việc rất ít khi Bộ ngoại giao Mỹ làm đối với một nước vừa và nhỏ. Tại một số diễn đàn, quan chức Bộ Ngoại giao Mỹ, đặc biệt là Đại sứ Hanford đã coi Việt Nam là mô hình thành công của Bộ Ngoại giao Mỹ trong việc giải quyết vấn đề CPC (21). Ngày 13-11-2006, trước khi Tổng thống Bush đến Hà Nội dự Hội nghị Cấp cao Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và thăm chính thức Việt Nam, Bộ Ngoại giao Mỹ công bố đưa Việt Nam ra khỏi danh sách CPC.

3. Nhận xét

Tôn giáo là một chủ đề xuyên suốt trong lịch sử nước Mỹ kể từ khi lập quốc cho đến ngày nay. Trong tư duy của người Mỹ, tự do tôn giáo là một nội hàm quan trọng của tự do, nói cách khác, một phần không thể thiếu của tự do là tự do tôn giáo. Chính vì vậy, đối với người Mỹ, tôn giáo và thúc đẩy tự do tôn giáo theo kiểu Mỹ là một hợp phần quan trọng trong chính sách đối ngoại của Mỹ. Tôn giáo trên thực tế luôn

luôn bị chính trị hóa và được sử dụng như một công cụ trong chính sách đối ngoại Mỹ.

Quá trình Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách "Các nước cần quan tâm đặc biệt về tôn giáo" và quá trình Việt Nam ra khỏi danh sách này cho thấy một thực tế là, Mỹ giữ thế chủ động và sử dụng vấn đề này như một công cụ thực thi chính sách đối với Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam đã xử lý thành công vấn đề CPC, không để vấn đề này ảnh hưởng đến hai mục tiêu lớn nhất trong quan hệ với Mỹ giai đoạn này (2003-2006) là: (i) đưa quan hệ hai nước vào khuôn khổ ổn định lâu dài và (ii) kết thúc đàm phán với Mỹ về việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) và đạt được Thỏa thuận về Quy chế Thương mại Bình thường Vĩnh viễn với Mỹ (PNTR). Trong quá trình đấu tranh, Việt Nam đã từng bước chuyển quan hệ hai nước trong lĩnh vực tôn giáo từ cục diện đấu tranh là chủ đạo sang cục diện vừa đấu tranh vừa hợp tác cùng giải quyết vấn đề. Sau khi đạt được thỏa thuận với Mỹ, Việt Nam đẩy nhanh việc thực hiện các nhóm biện pháp ở trong nước và nước ngoài, phối hợp hành động giữa các ngành, các cấp, trên nhiều lĩnh vực để đạt được mục tiêu buộc phía Mỹ phải đưa Việt Nam ra khỏi danh sách CPC.

Đặc điểm thể chế chính trị Mỹ, cuộc đấu tranh chính trị nội bộ, vai trò của các nhóm lợi ích (interests groups) là những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến quan hệ Mỹ - Việt, đặc biệt là trong vấn đề tự do tôn

giáo. Chính vì vậy, việc nghiên cứu sâu để hiểu rõ quy trình ra quyết sách cũng như sự vận hành của các nhóm lợi ích trong quá trình này mang ý nghĩa hết sức quan trọng. Thực tế cho thấy, trong các quyết định đối ngoại, quá trình ra quyết sách chịu tác động của nhiều cá nhân và tổ chức có lợi ích không giống nhau ở Mỹ. Do vậy, việc nghiên cứu hệ thống vận hành, quá trình tương tác giữa các nhóm lợi ích trong quá trình ra quyết sách sẽ giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn các nhân tố tác động đến chính sách đối ngoại Mỹ cũng như những vấn đề nằm sâu trong bản chất của quan hệ Mỹ - Việt Nam.

Vấn đề tôn giáo và tự do tôn giáo là vấn đề nhạy cảm trong quan hệ Mỹ - Việt, đặc biệt là trong giai đoạn 2003-2006, khi Mỹ đưa Việt Nam vào danh sách "Các nước cần quan tâm đặc biệt về tôn giáo" và sẽ tiếp tục là vấn đề gai góc trong quan hệ song phương. Thực tế lịch sử cho thấy, có sự khác biệt trong quan niệm về quyền tự do tôn giáo giữa Mỹ với các quốc gia khác trên thế giới, trong đó, giữa Việt Nam và Mỹ đã và đang tồn tại những khác biệt không nhỏ trong vấn đề này. Việc gia tăng đối thoại, giao lưu, tăng cường hiểu biết lẫn nhau có thể giảm thiểu sự khác biệt, tuy nhiên để giải quyết những vấn đề tự do tôn giáo trong quan hệ giữa hai nước thì những tiến triển của Việt Nam trong việc thực hiện công tác tôn giáo, hoàn thiện hệ thống luật pháp về tôn giáo, là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định.

CHÚ THÍCH

(1). Catherine L. Albanese: "Sự đa dạng về tôn giáo ở nước Mỹ thời kỳ mới lập quốc". Tạp chí *Các nhóm tôn giáo thiểu số ở Hoa Kỳ*, tháng 8-2008. http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_ej0809_ii.html

(2). Kirkpatrick, David D: "The 2004 Campaign: The Republican Agenda; Draft GOP Platform Backs Bush on Security, Gay Marriage, and Immigration". *The New York Times*. <http://www.nytimes.com/2004/08/25/us/2004->

campaign-republican-agenda-draft-gop-platform-backs-bush-security-gay.html. Retrieved June 23, 2009.

(3). Gustav Niebuhr: "Phong trào liên tôn giáo". Tạp chí Các nhóm tôn giáo thiểu số ở Hoa Kỳ, tháng 8-2008. http://vietnamese.vietnam.usembassy.gov/doc_ej0809_vii.html

(4). Judis John B.: The Chosen Nation: The Influence of Religion on US Foreign Policy. *Caregie Indowment Policy Brief* (37), 3-2005, p.2.

(5). Smith Tony: *American's Mission: The United State and the Worldwilde Struggle for Democracy in the Twentieth Century*, Princeton University Press, 1994, p.9.

(6). U.S.Congress: International Religious Act. 1998 www.state.gov/document/organization/2297

(7). Department of State: International Religious Freedom 2000. http://www.state.gov/www/global/human_rights/irf/irf_rpt/irf_index.html

(8). The Arms Export Control Act. http://www.pmddtc.state.gov/regulation_laws/aeca.html

(9). Foreign Relation Authorization Act: *Fiscal Years 1990 and 1991*, PL101-246.

(10). Harris Paul: Bush says God chose him to lead his Nation, *The Guardian*, Nov 2-2003.

(11). Kagan and Kriston: "The Present Denger", *The National Interest* (59), Spring 2000, p.67.

(12). Kesler Charles R.: Democracy and the Bush Doctrine, *Claremont*, Winter 2004, http://www.claremont.org/publications/crb/id.1218/article_detail.asp

(13). Walt Stephen M.: *Taming American Power: The Global Response to U.S. Primacy*, w.w. Norton&Company New York, London, 2005, p. 53.

(14). Bush W. George: Sorn-in Second Term, <http://georgewbush-whitehouse.archive.gov/inaugura/index.html>

(15). Judis John B: *The Chosen Nation: The Influence of Religion to US Foreign Policy*, sdd, tr. 3.

(16). US Congress: H.R. 1587, 2004 a, <http://www.thomas.gov/cgi-bin/query>

(17). Manyin Mark E.: "Vietnam- US Normalization Process", Congress Research Service, Library of Congress, p.9.

(18). Báo Nhân Dân, Báo Quân đội Nhân dân các ngày 20, 21, 22-9-2004.

(19). Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam: "Nghị định số 22-2005, ngày 1-3-2005 về hướng dẫn thi hành một số điều khoản của Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo", Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính.

(20). Department of State: *The United States and Vietnam: Watershed year*, http://vietnam.usembassy.gov/relation_archives.html

(21). The Pew Forum on Religion and Public life: *International Religious Freedom: Religion and International Diplomacy*, <http://pewforum.org/Politics-and-Election/International-religious-Freedom-Religion-and-International-Diplomacy.aspx>

DƯƠNG HOÁN LÝ THẦN TÔNG HỌ LÝ HAY HỌ DƯƠNG?

THÁI MINH*

Vấn đề này, *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "Tìm con trai tôn thất để nuôi trong cung. Xuống chiếu rằng: "Trẫm trị muôn dân mà đến già vẫn không có con nối, ngôi báu của thiên hạ truyền cho ai được ! Nên nuôi con trai của các hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thiệu Chiêu, Thành Hưng, chọn người nào giỏi thì lập làm thái tử". Bấy giờ con Sùng Hiền Hầu là Dương Hoán mới lên 2 tuổi mà thông minh lanh lợi, vua rất yêu, bèn lập làm hoàng thái tử (1). Và giới thiệu Thần Tông Hoàng đế như sau: "Vua huý là Dương Hoán cháu gọi Thánh Tông bằng ông, cháu gọi Nhân Tông bằng bác, con Sùng Hiền Hầu, phu nhân Đỗ Thị sinh ra. Khi mới 2 tuổi được nuôi trong cung. Nhân Tông băng lên ngôi báu ..." (2).

Trong cuốn "Lý tộc, Dương tộc gia phả" lại khẳng định Dương Hoán hay Dương Công Hoán là anh Phò mã võ tướng Dương Tự Minh là cháu bốn đời Tiết độ sứ Dương Đình Nghệ là con Dương Công Khanh.

Xin trân trọng giới thiệu tộc phả này qua bản photôcopy. "Lý tộc, Dương tộc gia phả" do Dương Hữu Tự soạn năm Lê Trung Hưng thứ 20 (1567). Soạn giả cho biết sách này có từ thời Lý, Trần Thủ Độ thoán vị đã tàn sát họ Lý và họ Dương, khai quật mồ mả tổ tiên hai họ. Không còn bản cũ Dương Hữu Tự phải làm mới lại trong hoàn cảnh nhiều sự việc khó tra cứu. Cuốn tộc phả truyền đến

Dương Văn San người xóm 10 xã Yên Nhân, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Năm 1970 sách mục nát nhiều, Dương Văn San kịp sao chép được 8 tờ đầu sách. Bản photocopy còn có 15 tờ nguyên bản mờ nhòe đứt đoạn. Ở những tờ nguyên bản có 11 trang Dương Văn San chú bằng chữ Quốc ngữ câu: Tộc phả đoạn này rách mất 5 - 7 tờ. Sơ lược tính toán, tộc phả đầy đủ có từ 80 - 90 tờ. Đọc kỹ 8 tờ cụ San chép lại, tôi nhận thấy có đủ cơ sở để viết bài này.

Cuốn tộc phả gồm 2 phần họ Lý và họ Dương, họ Lý chỉ chép 4 đời vua là Thái Tổ, Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông. Xin trích dịch từng đời vua.

Phần họ Lý

1. Cao cao tổ khảo huý Công Uẩn Thái Tổ Hoàng đế ngọc bệ hạ là con Phạm Thị Phương sinh 16-2 năm Giáp Tuất. Đế sinh ở chùa Tiêu Sơn là người Cổ Pháp Bắc Giang. Năm 2 tuổi mẹ cho sư chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Văn nuôi làm con. Vì thế mang họ Lý. Đế thông minh tuần tú lạ thường, văn võ toàn tài đến Hoa Lư, Ninh Bình làm Điện tiền chỉ huy sứ cho vua Lê Đại Hành. Đến thời Ngọa Triều nhỏ dại được bọn Vệ chi hậu triều đình là Đào Cam Mộc phù lập lên ngôi vua. Tại vị 18 năm truyền ngôi cho thái tử Phật Mã, lại về qui ở chùa Pháp Vân thọ 55 tuổi.

* Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Cao cao tổ tì Thái hậu Nguyễn Minh Lục hiệu Hoa Tiên. Sinh quán tại Châu Cổ Pháp.

2. Cao cao tổ khảo huy Phật Mã Lý Thánh Tông Hoàng đế ngọc bệ hạ là con Lý Thái Tổ sinh ngày 26-6 năm Canh Tý tại vị 27 năm truyền ngôi cho Thái tử Nhật Tôn mất ngày 5-4 năm Giáp Ngọ thọ 56 tuổi.

Cao cao tổ tì Thái hậu hiệu Kim Liên Hoa.

3. Cao cao tổ khảo huy Nhật Tôn Lý Thánh Tông Hoàng đế ngọc bệ hạ là con Lý Thái Tông, sinh ngày 25-2 năm Quý Hợi. Để chưa có con nối nghiệp, vua xa giá du xuân toàn quốc, đến Hương Thổ Lỗi Tĩnh Bắc Ninh may gặp Ý Lan cho vào cung sinh Thái tử Càn Đức ở ngôi 17 năm, truyền ngôi cho Thái tử Càn Đức. Mất ngày 10-3 năm Nhâm Tý thọ 51 tuổi.

- Cao cao tổ tì Thái phi Dương Ý Lan (3) hiệu Từ Hương Thần Phi công chúa.

4. Cao cao tổ khảo huy Càn Đức Lý Nhân Tông Hoàng đế ngọc bệ hạ là con Lý Thánh Tông sinh ngày 25 tháng Giêng năm Bính Ngọ, vua ban Phương Hoài công chúa cho Dương thị là con gái Dương Công Tiến. Vua không con nối dõi, nuôi cháu ngoại Dương Hoán là con Sùng Hiền Hầu Dương Công Khanh và là em Thái hậu làm con mình để sau này thừa kế ngôi vua.

Nhân Tông ở ngôi 56 năm, (vua mất di chiếu Dương Hoán nối ngôi. Dương Hoán sau khi cỗi bỏ tang phục lên ngôi vua là Thần Tông Hoàng đế). Ngày 19-3 năm Đinh Mùi, Nhân Tông mất thọ 62 tuổi.

- Cao cao tổ tì Dương Thị Phương Hoài công chúa hiệu Thanh Hương con Dương Công Tiến.

Phần họ Dương

Viễn tổ có Dương Minh Triết làm Thái sư Quốc công đời Hùng Vương thứ nhất và

Dương Minh Thắng làm lạc tướng Vũ Ninh đời Hùng Vương thứ 6. Tiếp theo là những trực hệ của Dương Hoán Lý Thần Tông. Xin lần lượt trích dịch.

1. Cao cao tổ khảo Dương Đình Thiện sinh quán tại Long Vĩ Cổ Pháp châu Bắc Ninh sinh nam tử Dương Đình Tín và Dương Đình Nghệ. Mộ táng tâm gò đất Long Vĩ.

2a. Cao cao tổ khảo Dương Đình Tín là con trưởng Dương Đình Thiện, sinh con trai là Dương Đình Tiến.

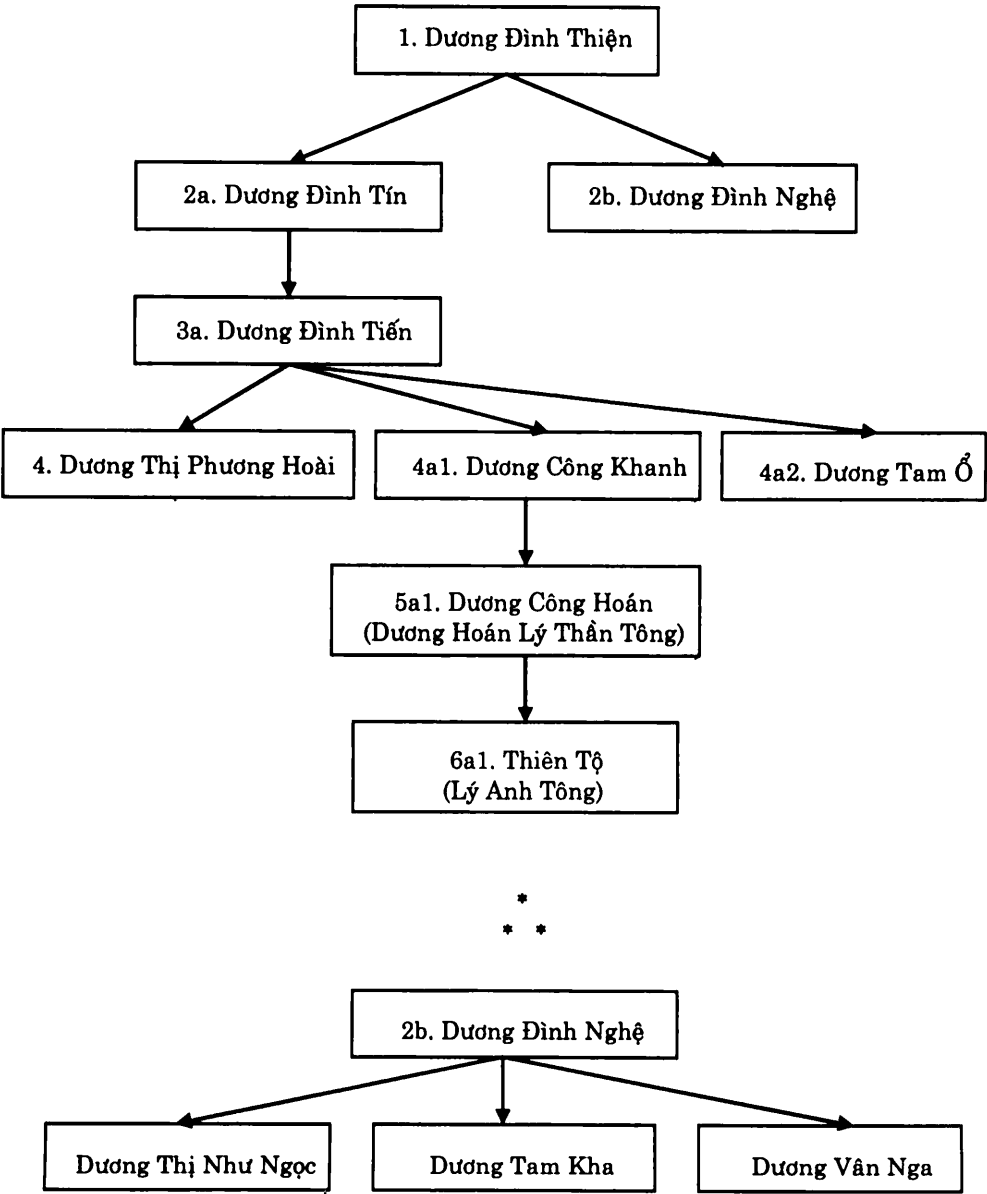
2b. Cao cao tổ khảo Dương Đình Nghệ là con thứ Dương Đình Thiện. Sinh ngày 16-2 năm Giáp Ngọ. Ban đầu làm thứ sử châu Cổ Pháp. Đến năm Nhâm Tý, Chu Diên điều về làm Thứ sử Ái Châu rồi định cư lập ấp ở Phủ Quy Hoá Tĩnh Hưng Hoá. Trước làm nha tướng giúp Khúc Thừa Dụ đến khi Khúc Thừa Mỹ thất thế thì Đình Nghệ trở về núi rừng Hưng Hoá hội binh chiêu mộ nghĩa sĩ hùng dũng. Mùa xuân Tân Mão tiến đánh Giao Châu, tổng công kích giết Lý Khắc Chính lên ngôi tự xưng Tiết độ sứ. Ở ngôi 8 năm sinh Dương Thị Như Ngọc, Dương Tam Kha, Dương Văn Nga. Năm Mậu Tuất ngày 25-11 bị Kiều Công Tiễn giết thọ 65 tuổi.

3a. Cao cao tổ khảo Dương Đình Tiến tự Trung Chính là con trưởng Dương Đình Tín. Làm Thừa tướng Quốc công triều đình Lý Thánh Tông. Sinh một nữ Dương Thị Phương Hoài (4) hai nam là Dương Công Khanh và Dương Tam Ổ.

- Cao cao tổ tì Phạm Như Hoa ...

4a1. Cao Cao Tổ Khảo Dương Công Khanh tự Trung Kiên là con trưởng Dương Đình Tiến. Tước hiệu Sùng Hiền Hầu, Quận Công triều đình Lý Nhân Tông sinh 2 nam Dương Công Hoán, Dương Tự Minh, 1 nữ Dương Thị Huệ ...

SƠ ĐỒ TRỰC HỆ CỦA DƯƠNG HOÁN LÝ THẦN TÔNG



麟南者與世宗二十二年歲庚寅年春天正月朔八日
 南定省義興府大安縣清溪縣楊乾社中村楊族
 楊有嗣號遵承祖父新立家譜李族全楊族苗傳之
 謂曰初陳守度篡位李昭皇主守壽殘殺李族此祖
 姪破家居宮殿姪族譜開掘墓塢祖先以為失本
 茲再新立家譜所被久決多事難尋不可依前譜
 上自峯州白鶴縣永祥府富壽省叔至武寧古法天
 京北處東岸縣北寧省龍尾社

帝無所著研祥楊煥宗賢侯楊功卿之子也

與太后之弟也以為己子收曰承繼嗣帝位

在位五十三年帝崩遺詔子楊煥為繼嗣釋服繼位

是為神宗皇帝至丁未二月十九日亡壽六十二歲

其葬塋在古法天祐京兆東陝縣禁地陵

高祖趙太弟楊氏若懷公主男靖喬楊功進之子也

生於乙巳年正月初六日至戊申年亡壽六十一歲

其葬塋在京兆東陝縣山林後禁地

- Cao cao tổ tể hiệu Từ Thuần ...

5a1. Cao cao tổ khảo huy Dương Hoán Lý Thần Tông Hoàng đế ngọc bệ hạ là con trưởng Dương Công Khanh sinh ngày 05-11 năm Bính Thân (Lý Nhân Tông không có con, vua nuôi làm con nối nghiệp vì thế đổi là họ Lý, thừa kế cơ nghiệp nhà Lý) sinh thái tử Lý Thiên Tộ, ở ngôi 11 năm. Mất năm Mậu Ngọ truyền ngôi cho thái tử Thiên Tộ thọ 23 tuổi.

- Cao cao tổ tể Nguyễn Thị Quyên ...

5a2. Cao cao tổ khảo Dương Tự Minh là con thứ Dương Công Khanh làm Tả tướng thời Lý Anh Tông gặp nạn nhà Trần chạy lên Đô Lương Thái Nguyên.

6a1. Cao cao tổ khảo huy Thiên Tộ Lý Anh Tông hoàng đế ngọc bệ hạ là con vua Dương Hoán sinh ngày 09 tháng 4 năm Bính Thìn. Sinh 2 nam Long Xưởng, Long Cán tại vị 37 năm ... truyền ngôi cho thái tử Long Cán.

- Cao cao tổ tể Thái hậu Lê Thị ...

4a2. Cao cao tổ khảo Dương Tam Ỗ là con thứ Dương Công Tiến làm Tả tướng bảo

hộ triều đình Lý Thần Tông đánh thắng giặc Chiêm Thành.

Trên đây tôi đã dịch đầy đủ những tờ còn rõ trong bản tộc phả, lược bỏ những chi tiết trùng lặp như quê quán, nơi an táng của các nhân vật ...

Cuối cùng để trả lời câu hỏi ở đầu bài tôi lại trích dẫn *Toàn Thư*. Dương Hoán lên ngôi vua năm 1128. Đến năm 1129: "Ngày Giáp Ngọ tôn thân sinh là Sùng Hiền Hầu làm Thái Thượng hoàng và mẹ thân sinh là Đỗ thị làm Hoàng Thái hậu ở cung Đông Nhân".

Lê Văn Hưu bàn: "Thần Tông là con người tôn thất, Nhân Tông nuôi làm con cho nối nghiệp đại thống đáng lẽ phải lấy Nhân Tông làm cha mẹ, thân sinh Sùng Hiền Hầu là Hoàng thúc, phong mẹ thân sinh Đỗ Thị là Vương Phu nhân, như Tống Hiếu Tông đối với Tú An Hi Vương và phu nhân Trương Thị, để tỏ ra một gốc là phải. Nay lại phong Sùng Hiền làm Thái Thượng hoàng và Đỗ Thị làm Hoàng Thái hậu chẳng hoá ra hai gốc ư?... " (5).

Tôi xin trân trọng được chia sẻ với nhận xét ấy của tiền nhân.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, Nxb. Văn hoá Thông tin, in lần thứ 3, Hà Nội, 2006, tập I, tr. 318.

(2). Sách đã dẫn, tr. 331.

(3). *Toàn thư* chỉ ghi Ỗ Lan không tên họ. Có tài liệu viết Ỗ Lan là Lê Thị Yến.

(4). Dương Thị Phương Hoài sau là vợ Lý Nhân Tông.

(5). Sách đã dẫn, tr. 336.

THÔNG TIN

Tọa đàm khoa học: “Đồng chí Hà Huy Tập - Cuộc đời và sự nghiệp”

Ngày 22-4, tại Hà Nội, Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh) đã tổ chức tọa đàm khoa học “Đồng chí Hà Huy Tập - Cuộc đời và sự nghiệp” nhân kỷ niệm 105 năm ngày sinh của cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập (24/4/1906 - 24/4/2011).

Đồng chí Hà Huy Tập sinh trưởng trong một gia đình nhà nho nghèo ở làng Kim Nặc, tổng Thổ Ngọa (nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên), tỉnh Hà Tĩnh. Được kế thừa truyền thống văn hiến và cách mạng của quê hương, Hà Huy Tập là một trong số những thanh niên ưu tú thuộc thế hệ cách mạng đầu tiên của Hà Tĩnh.

Các nhà khoa học đã tập trung nghiên cứu làm rõ những hoạt động, cống hiến của đồng chí Hà Huy Tập với cách mạng Việt Nam trên nhiều lĩnh vực và khẳng định: Đồng chí Hà Huy Tập là tấm gương kiên trung bất khuất, trọn đời hy sinh cho sự nghiệp cách mạng.

Đồng chí Hà Huy Tập có những đóng góp quan trọng trong thời kỳ vận động thành lập Đảng; có nhiều cống hiến trong việc khôi phục tổ chức và cơ quan lãnh đạo của Đảng. Trong thời gian giữ cương vị Tổng Bí thư của Đảng (từ tháng 7-1936 đến tháng 3-1938), đồng chí Hà Huy Tập tích cực chỉ đạo xây dựng lực lượng quần chúng, khôi phục các tổ chức Đảng, kiện toàn Ban Chấp hành Trung ương; triệu tập và chủ trì ba Hội nghị Trung ương; tổng kết tình hình, đề xuất chủ trương, biện pháp lãnh đạo của Đảng để đưa phong trào đấu tranh cách mạng phát triển lên một bước mới...

Đồng chí Hà Huy Tập có ý thức nghiên cứu lịch sử Đảng từ rất sớm, chú trọng tổng kết các kinh nghiệm lịch sử, thành công và chưa thành công ở từng thời kỳ hoạt động của Đảng để soi sáng các vấn đề hiện tại. Đồng chí đã soạn thảo nhiều bài viết và công trình về lịch sử Đảng những năm đầu thời kỳ dựng Đảng. Các bài viết này đã góp phần vào công tác tuyên truyền, nêu cao truyền thống đấu tranh anh dũng của Đảng, chống lại các luận điệu xuyên tạc của kẻ thù, đem lại niềm tự hào, niềm tin cho quần chúng trong giai đoạn cách

mạng thoái trào... Đây là những tư liệu tham khảo quý đối với công tác nghiên cứu lịch sử Đảng hiện nay.

Ngô Vương Anh Phát hiện 2 ngôi mộ nghìn tuổi ở Khu đô thị Nam Thăng Long Ciputra

Hai ngôi mộ được tình cờ phát hiện vào ngày 1-4 bởi công nhân Xí nghiệp Xây dựng số 1 (thuộc Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng đô thị), khi đang thi công tại khu vực Khu đô thị Nam Thăng Long Ciputra. Ngay sau đó, cuộc khai quật được Hội Khảo cổ học và các cán bộ của Viện Khảo cổ học tiến hành. Đến chiều ngày 14-4, các nhà khảo cổ học cũng đã phát hiện thêm một chiếc giếng cổ.

Theo PGS-TS. Nguyễn Lân Cường, Viện khảo cổ học thì: "Hai ngôi mộ thuộc thời Lục Triều có niên đại khoảng thế kỷ thứ IV- VI, mộ lớn cổ sớm hơn ngôi mộ bé một chút. Hai ngôi mộ được xây theo phong cách Hán, niên đại vào thời Bắc thuộc, nhưng chủ nhân của chúng không loại trừ có thể là người Việt". Mái của hai ngôi mộ nằm sâu chừng 2m dưới mặt đất. Mộ lớn có chiều dài 4,7m, rộng và cao khoảng 2m. Mộ bé dài 3,9m, rộng 1,2m; cao gần 1m. Chân ngôi mộ lớn nằm sâu hơn mộ bé chừng 1m. Thành mộ được làm bằng đất nung xếp chồng lên nhau, không có chất kết dính, nhưng vẫn bền đến ngày nay. Cả 2 ngôi mộ được xếp bằng các viên gạch nung chồng lên nhau theo kiểu cuốn vòm với những viên gạch múi bưởi ở phía trên. Điểm khác biệt của hai ngôi mộ cổ này là hàng gạch khóa vòm mộ chạy suốt dọc nóc mộ. Gạch ở mặt trong của vách và trần mộ được trang trí hoa văn. Mộ lớn là hoa văn "đồng tiền", "trám lồng", còn mộ nhỏ là hoa văn "xương cá". Trong ngôi mộ lớn phát hiện được khoảng 40 viên gạch rìa cạnh có chữ Hán, 28 hiện vật ở mộ lớn và 5 hiện vật ở mộ nhỏ. Các hiện vật chủ yếu là đồ gốm; 9 chiếc đỉnh sắt đã bị gỉ; một số hạt thóc, gạo cháy... Cả 2 ngôi mộ đều không hề có dấu vết của gỗ quan tài và xương cốt người do có thể đã bị tiêu tan. Đối với chiếc giếng cổ, hiện Bảo tàng Hà Nội đã có kế hoạch di dời về khuôn viên Bảo tàng.

Mấn Chi

Đào được 13kg tiền cổ ở Hà Tĩnh

Trong khi đào đất ở khu vườn sau nhà, anh Nguyễn Quang Duẩn (thôn Ngụ Quế, xã Cẩm Vinh, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh) đã đào được một chiếc hũ sành đựng 13kg tiền cổ. Theo ông Lê Bá Hạnh - Phó Giám đốc Bảo tàng Hà Tĩnh - cho biết, hơn 13kg tiền cổ mà anh Nguyễn Quang Duẩn đào được là tiền Trung Quốc được đúc vào thời nhà Bắc Tống (960- 1127). Gồm nhiều loại tiền: Nguyên Phong Thông Bảo, Hy Ninh Thông Bảo, Nguyên Hựu Thông Bảo... Trong đó, chiếm số lượng nhiều nhất là tiền Trị Bình Nguyên Bảo được đúc từ năm 1064 -1067 thuộc đời vua Anh Tông thời Bắc Tống. Nhiều đồng tiền đã bị ôxy hoá. Số tiền cổ này có giá trị lớn về mặt lịch sử. Phản ánh sự giao thoa văn hóa, kinh tế rất rõ nét của các triều đại phong kiến Trung Quốc với các triều đại quân chủ Việt Nam trên vùng đất này.

P.V (Vietnamnet, ngày 15-4-2011)

Tìm được 52 viên đạn súng thần công ở Huế

Ngày 13-4, trong khi kê bờ sông An Cựu (đoạn Phường Đúc, Tp. Huế), cạnh chân cầu Ga Huế, đơn vị thi công đã đào được 52 quả đạn súng thần công. Trong đó có 43 quả lớn trọng lượng khoảng 25kg/quả và 9 quả nhỏ khoảng 5kg có dạng hình cầu kim loại nguyên khối. Theo công an phường Đúc thì công an phường đã báo cho ngành văn hóa tỉnh Thừa Thiên - Huế để có kế hoạch tiếp nhận, nghiên cứu, giám định đưa vào bảo tàng để lưu giữ trưng bày số đạn súng thần công kể trên.

Trường Hà

Hội thảo quốc tế: Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa ở Việt Nam

Ngày 5-4-2011, Trường Đại học KHXH&NV (ĐHQGHN) và Viện Konrad Adenauer (Đức) tại Việt Nam đã tổ chức Hội thảo quốc tế: "Vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hóa ở Việt Nam".

Tham dự hội thảo có ông Stefan Urban - Đại diện Viện Konrad Adenauer, ông Low Jia Rong - Bí thư thứ nhất Đại sứ quán Singapore, GS Gerd Mutz - Đại học Khoa học ứng dụng Munich (Đức),

đại diện lãnh đạo Trường cùng đồng đạo các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.

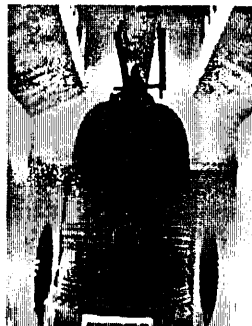
Hội thảo tập trung thảo luận các vấn đề liên quan đến kinh tế tư nhân: Phát triển kinh doanh bền vững - Đổi mới lần hai ở Việt Nam, Luật doanh nghiệp 1999 và 2005 và sự phát triển của kinh tế tư nhân ở Việt Nam, Hợp tác công - tư trong xây dựng hạ tầng giao thông, Kinh tế tư nhân ở Việt Nam và vai trò của nó đối với sự phát triển của kinh tế xã hội, Sự phát triển của kinh tế tư nhân Việt Nam hiện nay: Cơ hội và thách thức...

Hội thảo khẳng định vai trò của nền kinh tế tư nhân thông qua khả năng tạo việc làm, thiết lập mạng lưới phân phối rộng khắp, thúc đẩy sự sáng tạo và cạnh tranh của nền kinh tế, năng động, linh hoạt, tận dụng cơ hội đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong thời kì mới, đồng thời đưa ra thảo luận những giải pháp cho sự phát triển của khu vực kinh tế này.

Hội thảo cũng đưa ra nhiều trở ngại còn tồn tại trong việc phát triển nền kinh tế tư nhân: đa số mang tính chất tự phát, chịu ảnh hưởng những hệ lụy từ môi trường cạnh tranh, những tác động của môi trường kinh tế khu vực...

C.T.

Chùa chùa Khúc Toại



Thôn Khúc Toại (xã Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh) còn lưu giữ quả chuông đồng cổ nhất xứ Kinh Bắc và là một trong những quả chuông cổ, quý giá của nước ta.

Chuông đồng của thôn Khúc Toại có tên là "Tân Tạo Chú Hồng chung

Diên Phúc tự" được đúc vào ngày 23 tháng 10 năm Mậu Tý (1648) được bảo lưu tại chùa Khúc Toại, xã Khúc Xuyên, Thành phố Bắc Ninh. Đến nay, chuông đã có hơn 400 năm tuổi hiện vẫn được bảo tồn nguyên vẹn. Toàn bộ thân chuông khắc chữ Hán có ghi lại nguồn gốc ra đời của chuông. Theo đó, một nhà sư có tên là Minh Trực thấy chùa làng chưa có chuông nên muốn làm phúc tạo chuông, lại

gặp được vợ chồng Đô đốc Trung quân Dương Bá Hợp và vợ là Lê Thị Học Thái rất mộ đạo Phật cùng với quý khách thập phương đúc chuông. Chuông cao 1,4 m, đường kính miệng 70cm, quai chuông là một con rồng chung thân có hai đầu quay về hai hướng. Miệng rồng ngậm ngọc, có râu dài và nhọn, mình rồng hiện lên những lớp vảy, sống lưng có hàng vảy nổi lên cho thấy nghệ thuật điêu khắc thời kỳ này rất phát triển. Thân chuông chia làm 8 phần, ngăn cách giữa các phần là những đường gân nổi chạy dọc. Điểm giao giữa những đường gân có một núm gỗ nổi lên. Miệng chuông được khắc những hoa văn độc đáo. Nội dung ghi trên chuông là việc công đức của các sư sãi, hương lão, quan viên trong xã cũng như nam nữ thập phương đúc quả chuông này, một số câu đối cổ có nội dung ca ngợi Phật pháp; những lời bàn quả chuông và bài Minh ca ngợi quê hương trù phú đã khẳng định tên một số địa danh từ thời trước còn tồn tại tới ngày nay:

*"Yên Phong tên huyện
Khúc Toại xã Hương
Chùa danh Diên Phúc
Trấn cõi phương Nam
phong cảnh tươi đẹp..."*

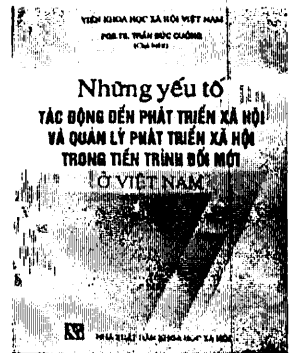
Nội dung minh chuông còn cho biết về việc đúc chuông, về lịch sử tín ngưỡng các thời đại trước: "Kìa chuông là khí của ngũ hành, là thanh của ngũ âm. Vua sáng nghe được sẽ chăm lo được việc triều chính, phật hiền sẽ chăm lo việc làm phúc. Như vậy thì phép nhà Phật và phép nhà vua là giống nhau. Từng được nghe thấy nước Việt Nam ta từ thời Lý, Trần đến nay luôn quý trọng đạo Phật và thường được linh nghiệm rõ ràng. Cho nên mới có việc xây Tháp Bảo Thiên, tạc tượng Phật chùa Quỳnh Lâm, tạo đình chùa Phổ Minh, đúc chuông lớn chùa Phả Lại, gọi là Tứ Khí An Nam..." (Theo bản dịch của Ban Quản lý di tích tỉnh).

Ông Nguyễn Văn Tăng, Trưởng Ban quản lý di tích đền chùa thôn Khúc Toại cho biết: "Năm 1947 khi giặc Pháp đánh chiếm phá huỷ cây cầu nhân dân trong làng phải tháo chuông giấu xuống sông Ngũ Huyện Khê. Đến năm 1956, nhân dân trong làng đã vớt chuông lên, sau khi vớt lên chuông vẫn nguyên vẹn".

P.V

Điểm sách

Cuốn sách *Những yếu tố tác động đến phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam* do PGS-TS. Trần Đức Cường chủ biên, sách dày 490 trang, được ấn hành bởi Nhà xuất bản



Khoa học xã hội năm 2010, nội dung khá phong phú: "Đổi mới ở Việt Nam đang diễn ra trong bối cảnh đời sống quốc tế có nhiều biến đổi mạnh mẽ. Quá trình toàn cầu hóa, những thách thức trong hội nhập và phát triển đòi hỏi hoạt động quản lý xã hội ở Việt Nam phải phù hợp với xu thế chung của thời đại, của các quan hệ pháp lý kinh tế quốc tế [...]. Tình hình đó đòi hỏi tập trung phân tích những yếu tố tác động đến phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội, đặc biệt nó đang trở lên hết sức cấp thiết với các thể chế hành chính chính trị cũng như đối với các tổ chức khoa học [...]. Về mặt lý luận, căn cứ vào triết lý phát triển của Việt Nam [...], chỉ ra những yếu tố cơ bản tác động đến phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội trong tiến trình Đổi mới ở Việt Nam... Nội dung tập trung vào một số vấn đề cơ bản sau: 1- Đánh giá một cách toàn diện vấn đề phát triển xã hội và quản lý xã hội trong lịch sử; 2- Đặt vấn đề phát triển xã hội và quản lý xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các tác động của toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; 3- Xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, định hướng các mục tiêu phát triển và quản lý xã hội bằng pháp luật; 4- Vai trò của xã hội dân sự trong phát triển xã hội và quản lý xã hội; 5- Vai trò của văn hóa trong phát triển xã hội và quản lý xã hội; 6- Thông tin xã hội và quản lý xã hội".

D.D.H

Cochinchina's Commodities and Their Origins

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim

University of social sciences and humanities, VNU

The sixteenth - eighteenth centuries witnessed considerable changes in Vietnam. In central Vietnam, the Nguyen Lords, highly aware of global changes as well as the Asian maritime commerce, showed their open-minded attitude and international outlook through a series of active maritime trade policies. Not only utilized the kingdom's favorable position in the regional trade, the Nguyen Lords also maximized the country's profit from the other sources of export commodities, which contributed greatly to Cochinchina's economic and political strength.

By analyzing Cochinchina's economic potentials and policies, this paper seeks to highlight the origins and value of some typical commodities of Cochinchina. The rich natural resources, the development of handicraft industries as well as the multilateral diplomatic policies turned Cochinchina into a maritime polity in the Asian age of commerce.

Diplomacy between the Nguyen Dynasty and Western Countries in Da Nang

Dr. Luu Trang

Da Nang University

Diplomacy between the Nguyen dynasty and the Western countries has been an attractive theme for historians in the past decades. This article analyzes the Nguyen's decision to choose Da Nang as the reception place for Western delegates. By doing so, this article aims to highlight the important role of Da Nang under the Nguyen dynasty as well as the context in which the national independence gradually lost to the French during the second half of the nineteenth century.

Nguyen Cu Trinh and the Eighteenth-Century Southern Vietnam

Nguyen Manh Dung, MA
Institute of History, VASS

Nguyen Cu Trinh was among the most famous figures during the Southward march in the first half of the eighteenth century. His life and career were reflected through many aspects. He was a typical intellectual mandarin who represented the active and responsive Confucianist scholars in the age of Nguyen Lord's southward movement.

Nguyen Cu Trinh was a model of the early Southern Vietnamese Confucianist scholars: practical learning, open-minded attitude, Confucius roots but undogmatic and open towards the Southern folk culture. His life and career also contributed greatly to the Nguyen's success in accomplishing the southern clearance and exploitation during the first half of the eighteenth century.

On the Nguyen Lords' Utilization of Overseas Chinese for the Clearance of Southwestern Region

Do Quynh Nga, MA
Service of Science and Technology of Ba Ria - Vung Tau

The process of clearance and exploitation of Cochinchina in general and the South-Western region in particular between the sixteenth and eighteenth centuries was contributed by many generations under the Nguyen Lords, including the overseas Chinese. The Nguyen Lords maximized the utilization of many overseas Chinese in the clearance process in Southwestern region such as Duong Ngan Dich in My Tho and Mac Cuu in Ha Tien.

On the Situation of Land Ownership in Tien Hai (Thai Binh) during the Late Nineteenth - Early Twentieth Centuries

Nguyen Thi My Hanh, MA
Ha Noi National University of Education

This article explores the situation of land ownership in Tien Hai (Thai Binh) during late nineteenth century - early twentieth century. An outstanding

feature of this situation is the diversity in types of ownership. Yet, besides property, there was also the existence of private ownership by small farmers, especially the emergence and growth of private ownership by big landowners.

The Religious Factor in the US History and the US - Vietnam Relationship, 2003-2006

Assoc. Prof. Dr. Tran Thi Vinh
Ha Noi National University of Education
Dang Dinh Quy, MA
Diplomatic Academy of Vietnam

Religion plays a particularly important role among the American politics, policy-making and culture. In the US foreign policy, religion greatly influenced the American thought about the outside world as well as the US response to the events around the world. In fact, religion really exerted its impact on the policy-making process and the implementation of the US foreign policies. This article analyzes the role of religion in the US history and the US foreign policies, the impact on the US - Vietnam relations in the period 2003-2006 when the US administration listed Vietnam as "Country of Particular Concern on Religious Freedom (CPC)", and the Vietnamese endeavor to force the US to take Vietnam out of the CPC list.

OPINION EXCHANGES

On the Surname of Duong Hoan Ly Than Tong: Ly or Duong?

Thai Minh
Institute of Han Nom Studies

People have been debating on the surname of Duong Hoan Ly Than Tong. Some said that his surname was Ly. The others were of the opinion that his surname was Duong. According to "Records of Ly Family and Duong Family", the surname of Duong Hoan Ly Than Tong was "Duong". He was the prince consort of General Duong Tu Minh, son of Duong Cong Khanh, and grandson (4th generation) of General Duong Dinh Nghe.

Thẻ lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thẻ lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:

+ Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

+ Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569
- Tại Tp. Hồ Chí Minh: 181 Đề Thám, phường Phạm Ngũ Lão, quận I, ĐT: 08. 38 386 197

Tòa soạn

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

1142

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

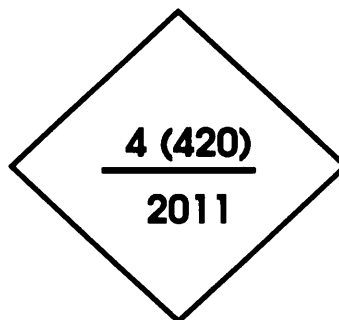
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuol Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincis@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN VAN KIM	- Cochinchina's Commodities and Their Origins	3
LUU TRANG	- Diplomacy between the Nguyen Dynasty and Western Countries in Da Nang	18
NGUYEN MANH DUNG	- Nguyen Cu Trinh and the Eighteenth-Century Southern Vietnam	25
DO QUYNH NGA	- On the Nguyen Lords' Utilization of Overseas Chinese for the Clearance of Southwestern Region	40
NGUYEN THI MY HANH	- On the Situation of Land Ownership in Tien Hai (Thai Binh) during the Late Nineteenth - Early Twentieth Centuries	50
TRAN THI VINH - DANG DINH QUY	- The Religious Factor in the US History and the US Vietnam Relationship, 2003-2006	58

OPINION EXCHANGES

THAI MINH	- On the Surname of Duong Hoan Ly Than Tong: Ly or Duong?	69
-----------	---	----

INFORMATION

75

SUMMARIES

78

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 20.000 đ